



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA**

DIỄN ĐÀN

KHUYẾN NÔNG @ NÔNG NGHIỆP TRỰC TUYẾN

**GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG
TẠI VÙNG ĐỆM MỘT SỐ KHU BẢO TỒN, VƯỜN QUỐC GIA**

Hà Nội, tháng 12 năm 2021

CHƯƠNG TRÌNH DIỄN ĐÀN KHUYẾN NÔNG @ NÔNG NGHIỆP TRỰC TUYẾN

**Chủ đề: “Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm
một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”**

Thời gian: 02 ngày, từ ngày 23-24/12/2021

Hình thức: Trực tuyến trên nền tảng Zoom

- Địa điểm:

+ Trực tiếp: Vườn Quốc gia Ba Vì, xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì, Hà Nội.

+ Trực tuyến: Các vườn quốc gia, khu bảo tồn và Sở NN&PTNT một số tỉnh/TP.

Thời gian	Nội dung	Thực hiện
Ngày 23/12/2021: Tham quan mô hình		
13 ^h 30 - 14 ^h 00	Đón tiếp đại biểu	TT KNQG + Vườn QG Ba Vì + Tổng cục Lâm nghiệp
14 ^h 00 - 16 ^h 00	Thăm mô hình sản xuất, chế biến dược liệu của người Dao tại Vườn Quốc gia Ba Vì	TT KNQG + Vườn QG Ba Vì + Tổng cục Lâm nghiệp
16 ^h 00 - 17 ^h 00	Kết nối các điểm cầu	Bộ phận kỹ thuật
Ngày 24/12/2021: Tổ chức Diễn đàn		
7 ^h 45 - 8 ^h 00	Đón tiếp đại biểu, mở phòng họp	Ban Tổ chức
8 ^h 00 - 8 ^h 05	Giới thiệu đại biểu	Vườn Quốc gia Ba Vì
8 ^h 05 - 8 ^h 15	Phát biểu chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ	Thứ trưởng Lê Quốc Doanh
8 ^h 15 - 9 ^h 45	Các báo cáo tham luận:	
	1. Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển vùng đệm	Tổng cục Lâm nghiệp
	2. Chi trả dịch vụ môi trường rừng	Tổ chức CIFOR
	3. Hỗ trợ phát triển sinh kế và thị trường	Tổ chức SRD
	4. Giải pháp phát triển sinh kế cho người dân tại vùng đệm	Vườn Quốc gia Ba Vì
	5. Liên kết trong trồng, chế biến và tiêu thụ một số loài cây dược liệu tại vùng đệm	Công ty CP Biopharm
9 ^h 45 - 11 ^h 30	Trao đổi thảo luận: Các đại biểu có thể đăng ký phát biểu trước, BTC sẽ tổng hợp	Chủ trì Diễn đàn, đại biểu
11 ^h 30 - 11 ^h 45	Tổng kết Diễn đàn	Lãnh đạo TTKNQG

BAN TỔ CHỨC

MỤC LỤC

1. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM TẠI CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG Ở VIỆT NAM	7
<i>Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ - Tổng cục Lâm nghiệp</i>	
2. PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH LÂM SẢN NGOÀI GỖ TẠI VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA, KHU BẢO TỒN ĐỐI VỚI SINH KẾ NGƯỜI DÂN	12
<i>Trung tâm Khuyến nông Quốc gia</i>	
3. PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CHO CÁC CỘNG ĐỒNG THÔN THAM GIA CÁC CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN THUỘC BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2010 - 2020	18
<i>Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp</i>	
4. TIỀM NĂNG CỦA CÁC LOÀI SÂM TRONG PHÁT TRIỂN SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN TẠI VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA VÀ KHU BẢO TỒN	24
<i>Phạm Quang Tuyền</i> <i>Viện Nghiên cứu Lâm sinh</i>	
5. BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC LOÀI THUỘC CHI LAN KIM TUYẾN (<i>Anoetochilus blume</i>) TẠI THANH HÓA	36
<i>Nguyễn Trọng Quyền¹, Bùi Văn Thắng², Hoàng Văn Sâm²</i> <i>¹ Viện Nông nghiệp Thanh Hóa</i> <i>² Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam</i>	
6. BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN RAU RỪNG TẠI TỈNH LÀO CAI VÀ ĐIỆN BIÊN	47
<i>Hoàng Văn Sâm, Dương Thị Bích Ngọc</i> <i>Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam</i>	
7. PHÁT TRIỂN SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA VÀ KHU BẢO TỒN KINH NGHIỆM TỪ TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ HELVETAS	55
<i>Phạm Văn Lương</i> <i>Giám đốc Quốc gia, Helvetas Việt Nam</i>	
8. ẢNH HƯỞNG CỦA COVID VÀ CƠ CHẾ CHIA SẼ LỢI ÍCH TỪ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TỐI PHỤ NỮ TẠI MỘC CHÂU, SƠN LA	64
<i>Phạm Thu Thủy, Trần Ngọc Mỹ Hoa và Hoàng Tuấn Long</i> <i>Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)</i>	
9. GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM	72
<i>Phạm Thu Thủy¹, Trần Yến Ly², Nguyễn Thị Kiều Nương³, Tăng Thị Kim Hồng³ và Đặng Hải Phương³</i> <i>¹ Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)</i> <i>² Đại học Quốc gia Hà Nội</i> <i>³ Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh</i>	



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

- | | |
|--|-----|
| 10. GIẢI PHÁP NÂNG CAO ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỆM
VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ | 78 |
| <i>Vườn Quốc gia Ba Vì</i> | |
| 11. CHIA SẼ LỢI ÍCH KHAI THÁC THỦY SẢN DƯỚI TÁN RỪNG NGẬP MẶN
TẠI VƯỜN QUỐC GIA XUÂN THỦY | 84 |
| <i>KS. Phạm Vũ Ánh và ThS. Trần Thị Hồng Hạnh</i>
<i>Vườn Quốc gia Xuân Thủy</i> | |
| 12. TỪNG BƯỚC CẢI THIẾN SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN SỐNG TẠI VÙNG ĐỆM
CÁC KHU BẢO TỒN, VƯỜN QUỐC GIA | 88 |
| <i>Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau</i> | |
| 13. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI VÙNG ĐỆM
VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN | 92 |
| <i>Vườn Quốc gia Cát Tiên</i> | |
| 14. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI CẢI THIẾN SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỆM
VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi
hươu sao sinh sản tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình” | 98 |
| <i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i> | |
| 15. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG TẠI VÙNG ĐỆM
MỘT SỐ KHU BẢO TỒN, VƯỜN QUỐC GIA | 109 |
| <i>Công ty cổ phần Biopharm Hòa Bình</i> | |
| 16. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÙNG ĐỆM TRONG VÙNG LỖI | 112 |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Kim Hoàng</i> | |



CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM TẠI CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG Ở VIỆT NAM

Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ - Tổng cục Lâm nghiệp



1. MỞ ĐẦU

Trong thời gian 10 năm gần đây, Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách Lâm nghiệp hỗ trợ người dân sống vùng miền núi, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo sinh sống tại khu vực gần rừng, khu vực sâu, xa, khó khăn; trong đó có vùng đệm các khu bảo tồn. Các cơ chế, chính sách này đã góp phần quan trọng trong bảo vệ và phát triển diện tích rừng tự nhiên hiện có, đặc biệt là hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó biến đổi khí hậu. Một số chính sách tiêu biểu như: Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020; Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020...

Trong báo cáo sẽ tập trung đánh giá một số chính sách hỗ trợ phát triển vùng đệm, những kết quả đạt được, những hạn chế và định hướng trong giai đoạn tới.

2. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG VIỆT NAM

Đến nay cả nước đã thành lập được 167 khu rừng đặc dụng (Vườn Quốc gia Cúc Phương là đơn vị được thành lập đầu tiên năm 1962) với tổng diện tích 2.303.961 ha (bao gồm cả diện tích mặt nước, đất chưa có rừng xen kẽ) thuộc 54/63 tỉnh, thành phố, trong đó diện tích có rừng là 2.173.231 ha. Hệ thống quản lý các khu rừng đặc dụng được phân loại như sau: 34 Vườn Quốc gia; 56 Khu Dự trữ thiên nhiên; 14 Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh; 54 Khu Bảo vệ cảnh quan; và 09 Khu Rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

- Vườn quốc gia (VQG): 34 Vườn đang quản lý là 1.278.519 ha;
- Khu Dự trữ thiên nhiên: 56 khu, với tổng diện tích 1.129.726 ha;
- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh: 14 khu, với tổng diện tích 68.422 ha;
- Khu Bảo vệ cảnh quan: 54 khu, với tổng diện tích là 88.890 ha;
- Khu Rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học: 09 khu với tổng diện tích là 10.838 ha.

Theo quy định tại Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và Luật Lâm nghiệp năm 2017, thì vùng đệm là vùng rừng, vùng đất, vùng mặt nước nằm sát ranh giới của khu rừng đặc dụng có tác dụng ngăn chặn, giảm nhẹ sự tác động tiêu cực đến khu rừng đặc dụng. Các chính sách hỗ trợ vùng đệm hiện nay tập trung vào tạo việc làm, thu nhập và hạ tầng cho thôn/bản/cộng đồng người dân sinh sống tại vùng đệm (trong và ngoài) các khu rừng đặc dụng.

3. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

3.1. Các văn bản quy định chính sách đầu tư hiện hành đối với RDD

Hiện nay có 05 văn bản liên quan đến chính sách hỗ trợ vùng đệm của các khu rừng đặc dụng đang còn hiệu lực, gồm: (i) Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 (NĐ 75/2015/NĐ-CP); (ii) Nghị định số 168/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và Công ty TNHH một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước; (iii) Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu (NĐ 119/2016/NĐ-CP); (iv) Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020 (QĐ 24/2012/QĐ-TTg); (v) Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 04/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp (QĐ 38/2016/QĐ-TTg).

Điều 16, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp quy định về ổn định đời sống người dân sống trong vùng đệm của khu rừng đặc dụng. Ban quản lý khu rừng đặc dụng chủ trì, phối hợp với chính quyền và cộng đồng dân cư xây dựng chương trình, dự án đầu tư phát triển vùng đệm. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư vùng đệm theo quy định của Luật Đầu tư công.

3.2. Về nội dung hỗ trợ vùng đệm

- Mức hỗ trợ đầu tư cho khoán bảo vệ rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg, Nghị định 75/2015/NĐ-CP, Nghị định 119/2016/NĐ-CP: khoán BVR: Bình quân 300.000 đồng/ha/năm. Đối với đồng bào vùng dân tộc thiểu số khó khăn: 400.000 đồng/ha/năm. Đối với RĐĐ ven biển là 1,5 lần mức bình quân (tương đương 450.000 đồng/ha/năm).

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm để đồng quản lý rừng đặc dụng; mức hỗ trợ mỗi thôn bản là 40 triệu đồng/thôn, bản/năm (Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg).

4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM

4.1. Về khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình/cộng đồng vùng đệm

- **Khoán bảo vệ rừng từ nguồn ngân sách Nhà nước:** Hàng năm các Ban quản lý rừng đặc dụng tổ chức khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cộng đồng vùng đệm từ ngân sách Trung ương với diện tích bình quân khoảng 500 ngàn ha, mức khoán cho hộ gia đình, cộng đồng căn cứ đối tượng, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc.

- **Chi trả dịch vụ môi trường rừng:** Tổng số 74 ban quản lý rừng đặc dụng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, chiếm 45% tổng số ban QLR với tổng diện tích rừng năm trong lưu vực là 1,148 triệu ha, chiếm khoảng 48% về diện tích rừng đặc dụng, kinh phí chi trả khoảng 320 tỷ đồng, bình quân 292 ngàn đồng/ha (thấp nhất là 628 đồng/ha và cao nhất là 1 triệu đồng/ha). Phần lớn nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng được các Ban quản lý rừng sử dụng để khoán bảo vệ rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng sinh sống tại vùng đệm.

4.2. Về hỗ trợ thôn/bản vùng đệm

Theo tổng hợp từ các ban quản lý các khu bảo tồn, giai đoạn 2016 - 2020, hàng năm có khoảng 1.100 lượt thôn/bản vùng đệm các Khu bảo tồn đã được hỗ trợ thông qua Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển vùng đệm với tổng kinh phí khoảng 43,8 tỷ đồng, trong đó từ ngân sách nhà

nước: 41,8 tỷ đồng, từ nguồn ngoài ngân sách: 2,0 tỷ đồng. Tỷ lệ các vườn quốc gia được cấp kinh phí thực hiện chương trình này là 70%; các khu dự trữ thiên nhiên là: 60%. Các hạng mục hỗ trợ chủ yếu là xây dựng hạ tầng như đường giao thông, nhà cộng đồng, hệ thống nước sạch, cây trồng, vật nuôi và thiết bị tuyên truyền.

4.3. Hiệu quả mang lại

- Bảo vệ và phát triển diện tích rừng đặc dụng hiện có; bảo tồn đa dạng sinh học; góp phần giải quyết công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho hộ gia đình sống tại vùng đệm; góp phần bảo vệ rừng, củng cố an ninh-quốc phòng vùng sâu, xa, vùng biên giới.

- Góp phần cải thiện hạ tầng thôn/bản như: làm đường bê-tông, mương dẫn nước, điện thắp sáng, sửa chữa nhà văn hóa thôn... nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân; đóng góp xây dựng nông thôn mới.

- Góp phần nâng cao nhận thức thức cộng đồng người dân về bảo vệ và phát triển rừng; quản lý sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; phát triển cộng đồng cũng như tạo sự gắn kết giữa cộng đồng, chính quyền địa phương và ban quản lý khu rừng đặc dụng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

5. MỘT SỐ HẠN CHẾ

- Chính sách đầu tư chưa quy định thống nhất về nguồn vốn đầu tư (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương), các hạng mục đầu tư và mức đầu tư, dẫn đến các địa phương thực hiện không nhất quán, các địa phương quan tâm thì đầu tư cao; các địa phương thiếu vốn hoặc ít quan tâm thì bố trí kinh phí thấp; chưa có chính sách huy động các nguồn lực xã hội cho hoạt động bảo vệ và phát triển RĐĐ...,

- Mức khoán bảo vệ rừng khác nhau được quy định tại nhiều văn bản quy định khác nhau, chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu thu nhập của hộ gia đình; dẫn đến không thu hút được người dân, cộng đồng tham gia nhận khoán, hoặc tham gia thì không đầu tư nhiều thời gian cho các hoạt động bảo vệ rừng.

- Kinh phí hỗ trợ đầu tư 40 triệu/năm/thôn là thấp, không đủ xây dựng được một số công trình thiết yếu phục vụ cộng đồng; trong khi đó không được lồng ghép với các dự án khác; dẫn đến chất lượng, quy mô công trình cộng đồng không đáp ứng được yêu cầu.

- Các công trình, dự án chủ yếu hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng đệm, thiếu các mô hình giúp người dân phát triển kinh tế bền vững, dẫn đến đời sống người dân vẫn còn khó khăn, tác động đến tài nguyên rừng.

- Các chính sách đề cập Nhà nước đảm bảo ngân sách đầu tư cho phát triển rừng đặc dụng. Tuy nhiên, do nguồn lực hạn chế, thực tế đầu tư chưa đạt được theo nhu cầu.

6. ĐỊNH HƯỚNG THỜI GIAN TỚI

- Dự thảo Nghị định “Về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp” mà Bộ Nông nghiệp và PTNT đang trình Chính phủ về cơ bản vẫn giữ nguyên mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng đối với người dân, cộng đồng. Mức hỗ trợ kinh phí để phát triển sinh kế người dân sinh sống tại vùng đệm tối thiểu là 50 triệu đồng/cộng đồng dân cư/năm, chính sách này thay thế 5 chính sách hiện đang áp dụng (mục 3.1) đối với giai đoạn 2021 - 2025.

- Các Ban quản lý rừng cần chủ động tạo nguồn thu ngoài ngân sách như phát triển du lịch sinh thái, cho thuê dịch vụ môi trường rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng, bán tín chỉ các-bon/chi trả dựa vào kết quả theo cơ chế REDD+... để chia sẻ lợi ích với cộng đồng vùng đệm theo hướng đồng quản lý.

- Nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế cho người dân vùng đệm, có sự tham gia của Ban quản lý rừng, doanh nghiệp và cộng đồng.

- Lồng ghép các chương trình như xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 để hỗ trợ vùng đệm.

- Xã hội hóa công tác bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng, huy động các nguồn lực ngoài nhà nước cho phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học; thí điểm giao rừng đặc dụng cho doanh nghiệp ngoài nhà nước quản lý, gắn với bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm./.

VỤ QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ

PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH LÂM SẢN NGOÀI GỖ TẠI VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA, KHU BẢO TỒN ĐỐI VỚI SINH KẾ NGƯỜI DÂN

Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tài nguyên rừng Việt Nam rất phong phú và đa dạng, trong đó lâm sản ngoài gỗ (LSNG) có ý nghĩa quan trọng cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái. Thực tiễn trong nhiều năm qua cho thấy, phát triển LSNG đã góp phần tạo việc làm, tạo sinh kế bền vững cho một bộ phận cư dân sống dựa vào rừng, đặc biệt đối với cộng đồng địa phương miền núi và người dân tộc thiểu số có đời sống phụ thuộc vào tài nguyên rừng. LSNG được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như dược liệu, trang sức, đồ gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm,... do vậy chúng đóng vai trò hết sức quan trọng, là nguồn sống hàng triệu người dân nông thôn miền núi. Đồng thời LSNG còn là yếu tố đầu vào, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, gắn liền với sự sinh tồn và phát triển các làng nghề thủ công truyền thống, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống của người dân miền núi, đặc biệt đối với cộng đồng dân cư sống tại vùng đệm các vườn quốc gia và khu bảo tồn trên toàn quốc.

Tại các khu vườn quốc gia, khu bảo tồn luôn là nơi qui tụ của nhiều hệ sinh thái, hệ thực vật, động vật và nguồn gen vật nuôi, cây trồng rất phong phú với khoảng 10.000 loài trong đó có vài trăm loài cho gỗ, gần 3.000 loài cho LSNG. Đây cũng là nơi cư trú, sinh sống lâu đời của các dân tộc thiểu số có bản sắc văn hóa rất đa dạng, nhiều kinh nghiệm, kiến thức lâu đời có giá trị về khai thác, sử dụng, bảo tồn, phát triển LSNG. Tuy nhiên, đa số cộng đồng các dân tộc miền núi có trình độ dân trí thấp, đời sống nghèo nàn, lạc hậu, cơ sở hạ tầng thấp kém. Đây vừa là một trong những điều kiện thuận lợi đồng thời lại là một trong những khó khăn, thách thức, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững LSNG. Phát huy những tiềm năng, lợi thế sẵn có, khắc phục những khó khăn, cản trở trong quá trình phát triển bền vững LSNG, để LSNG chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội vùng nông thôn miền núi là yêu cầu cấp thiết đặt ra hiện nay.

Trong những năm qua, mặc dù ngành lâm nghiệp đã đạt được một số thành tựu đáng khích lệ, nhiều mô hình khuyến nông về LSNG (đặc biệt là dược liệu) được xây dựng, tạo công ăn, việc làm, từng bước cải thiện sinh kế cho đồng bào các dân tộc, phát triển sản xuất, phát triển làng nghề và góp phần phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, cho đến nay, phát triển LSNG chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh; chủng loại và chất lượng LSNG chưa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa cũng như xuất khẩu; chú trọng tới việc bảo vệ, phát triển rừng tự nhiên và rừng trồng nhưng chưa quan tâm đúng mức tới phát triển và sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ (LSNG), một công cụ hữu hiệu để bảo vệ rừng và nâng cao đời sống của người dân sống gần rừng.



II. VAI TRÒ CỦA LSNG ĐẾN SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN

1. Các sản phẩm LSNG

Các sản phẩm LSNG là một trong những nguồn thu nhập quan trọng, đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho các hộ gia đình kể cả hộ nghèo, góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân sống ở miền núi nước ta đặc biệt là các hộ gia đình sống tại vùng đệm các vườn quốc gia, khu bảo tồn.

Việc phát triển các sản phẩm LSNG chủ yếu ở nước ta đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao đời sống cho cộng đồng người dân khu vực miền núi. Các sản phẩm này không những được sử dụng tại chỗ phục vụ cho đời sống của người dân địa phương như cung cấp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, cung cấp nguyên liệu làm phân bón, thuốc chữa bệnh,... từ đó góp phần đảm bảo an toàn lương thực, chăm sóc sức khỏe, cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ đời sống. Các sản phẩm này trong những năm gần đây còn góp phần tích cực vào việc nâng cao thu nhập, giúp xóa đói giảm nghèo cho khoảng hơn 100.000 hộ gia đình sống ở miền núi nước ta. Chính quyền địa phương và cộng đồng đã xác định chúng là sản phẩm chính giúp phát triển kinh tế và giảm nghèo.

Theo ước tính, tại các địa phương có sản xuất các sản phẩm LSNG chủ yếu, thu nhập trung bình của hộ gia đình từ các sản phẩm này chiếm tỷ trọng khoảng 32-35% tổng thu nhập kinh tế của hộ gia đình. Trong đó, các hộ gia đình khá giả chiếm tỷ trọng cao nhất. Do đó, sản xuất các sản phẩm LSNG chính ở nước ta đã thu hút hàng trăm nghìn lao động khu vực miền núi tham gia, nhất là lao động ở vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo đói ở miền Bắc như Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Quảng Ninh,...

2. Phát triển một số loài LSNG

Phát triển một số loài LSNG chính góp phần cung cấp lượng hàng hóa lớn cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, là nguồn đóng góp quan trọng cho kinh tế địa phương và đất nước.

Trong thời gian gần đây, cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, giá trị kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm LSNG chính như mây, tre, hồi, quế, thảo quả có xu hướng tăng lên, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu, mang lại nguồn thu nhập cho các địa phương nói riêng và nền kinh tế nước ta nói chung. Theo báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp, một số loài có diện tích trồng lớn và có sản lượng khai thác đạt giá trị cao như: Quế: diện tích lên tới 137.000 ha, sản lượng khai thác ước đạt 32.000 tấn vỏ khô/năm; Thảo quả có diện tích 35.500 ha, sản lượng khai thác ước đạt 5.300 tấn quả khô/năm; Ba kích có sản lượng khai thác đạt 650 tấn củ tươi/năm.... Một số loài dược liệu khác cũng cho sản lượng và giá trị cao như đẳng sâm, đương quy, hồi... Hiện nay đã hình thành nên nhiều vùng chuyên canh và giá trị của lâm ngoài gỗ ước đạt trên 3.300 tỷ đồng/năm.

Do đó, sản xuất LSNG đã giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng, đóng góp vào thu nhập kinh tế của các địa phương miền núi, nâng cao tỷ trọng cơ cấu sản xuất của ngành lâm nghiệp trong cơ cấu kinh tế của các địa phương ở miền núi. Hơn nữa, phát triển LSNG, trong đó có mây, tre, quế, hồi, thảo quả,... cũng có ý nghĩa trong việc góp phần đảm bảo an toàn lương thực, chăm sóc sức khỏe, cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ đời sống, đảm bảo an sinh xã hội cho vùng miền núi.

3. Phát triển LSNG thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển

Hiện nay nhiều ngành công nghiệp của Việt Nam phải dựa trên nguồn nguyên liệu là các LSNG như mây, tre, quế, hồi, thảo quả, nhựa thông. Thể hiện rõ rệt nhất là ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, dược và hóa mỹ phẩm. Do đó, việc sản xuất các sản phẩm này nhằm cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến sẽ vừa tăng cường sức mạnh của các ngành công nghiệp này vừa thúc đẩy rất mạnh sự phát triển của công nghiệp địa phương.

4. Phát triển LSNG góp phần thu hút tạo việc làm, nâng cao đời sống của nhân dân

Phát triển LSNG góp phần thu hút tạo việc làm, nâng cao đời sống của nhân dân góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân sống ở miền núi nước ta.

Trong nhiều năm qua hoạt động sản xuất một số LSNG chính ở nước ta đã đóng vai trò quan trọng trong thu hút hàng trăm nghìn lao động ở các địa phương, tận dụng lao động nhàn rỗi, góp phần nâng cao đời sống người dân đặc biệt là đồng bào các dân tộc miền núi và các vùng cao, vùng xa chưa được nhà nước đầu tư thích đáng. Việc phát triển một số LSNG chính có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Do việc thu hái, gieo trồng, sơ chế một số LSNG chính tương đối đơn giản, không đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao, nên người dân miền núi có điều kiện tham gia việc thu hái, gieo trồng và sơ chế các sản phẩm LSNG chính.

Việc phát triển sản xuất một số LSNG chính không chỉ thu hút các lao động có sức khỏe mà trẻ em, phụ nữ, người già cũng có thể tham gia. Việc sản xuất LSNG chủ yếu ở miền núi đã mang lại những kết quả rất rõ rệt để làm tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân. Đặc biệt nhiều gia đình, thôn bản nhờ tập quán sản xuất LSNG đã trở nên khá giả, từ đó gìn giữ giá trị tinh thần của người dân miền núi.

5. Phát triển LSNG góp phần bảo vệ môi trường sinh thái

Với đặc trưng nổi bật của LSNG trong đó có mây, tre, quế, hồi, thảo quả, thông, là một bộ phận quan trọng của hệ sinh thái rừng, có khả năng phục hồi nhanh, luôn có

khả năng duy trì trạng thái cân bằng của hệ sinh thái rừng tốt, khi khai thác lâm sản ngoài gỗ gần như ít tổn hại đến rừng. Do đó, phát triển một số LSNG chủ yếu sẽ góp phần khôi phục, nâng cao độ che phủ của rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Phát triển LSNG rất thích hợp tại các vùng đệm vườn quốc gia, khu bảo tồn và chỉ có LSNG với đặc điểm dễ trồng, mau thu hoạch, có giá trị cao mới có thể sớm tăng thu nhập và cải thiện đời sống của người dân miền núi để giảm sức ép của họ lên các khu bảo tồn, vườn quốc gia. Các điển hình về công tác bảo vệ rừng tốt ở các vùng trồng thông, quế, thảo quả, hồi đã nói lên vai trò của LSNG với việc bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ rừng. Nếu không có cây thảo quả trồng dưới tán, thì chắc chắn hàng nghìn ha rừng tốt của Lào Cai, Hà Giang và Quảng Ninh đã trở thành đất nương rẫy. Gây trồng và phát triển LSNG không những góp phần vào bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học mà còn tạo ra cảnh quan đẹp, hấp dẫn, vừa có lợi cho sức khỏe con người, vừa đáp ứng nhu cầu giải trí tinh thần cho khách tham quan du lịch và gián tiếp mang lại nguồn thu nhập kinh tế cho địa phương.

III. MỘT SỐ KẾT QUẢ VỀ THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG GIAI ĐOẠN 2015-2021

Trong những năm qua, Trung tâm khuyến nông Quốc gia cũng đã chú trọng đến công tác chuyển giao kỹ thuật, xây dựng các mô hình lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao thu nhập cho người dân thông qua các lớp tập huấn, các diễn đàn, tọa đàm và các mô hình trình diễn về lâm sản ngoài gỗ, có thể kể đến các mô hình:

- ✓ Mô hình trồng cây lâm sản ngoài gỗ làm dược liệu (ba kích, kim tiền thảo, hà thủ ô, sa nhân tím, đinh lăng, khôi tí, đảng sâm, đương quy...) tại các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Hòa Bình, Sơn La, Gia Lai, Đắk Nông..
- ✓ Mô hình trồng cây lâm sản ngoài gỗ làm thực phẩm (mắc ca, sơn tra, tre bát độ, quế,, trám ghép, giổi ăn hạt...) tại các tỉnh: Hòa Bình, Tuyên Quang, Lào Cai, Thanh Hóa, Phú Yên...
- ✓ Mô hình trồng cây lâm sản ngoài gỗ làm nguyên liệu: mây K83, luồng... được triển khai tại các tỉnh: Bắc Kạn, Quảng Ninh, Hòa Bình, Phú Thọ, Thanh Hóa...

Hiệu quả từ các mô hình khuyến nông đã mang lại giá trị kinh tế cho các hộ gia đình, chính vì vậy đã có nhiều hộ dân trên địa bàn vùng dự án mở rộng diện tích, hình thành các vùng trồng tập trung, tạo khối lượng hàng hóa lớn cung ứng cho thị trường trong và ngoài nước. Các loài lâm sản ngoài gỗ cần ưu tiên phát triển đối với sinh kế của người dân tại các vùng đệm như: ba kích, sa nhân, trà hoa vàng, tam thất hoang, sâm nam, đảng sâm, sâm lai châu, quế, ba kích...

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ TRONG THỜI GIAN TỚI

- Tăng cường các biện pháp bảo vệ tại chỗ, đặc biệt là bảo vệ các quần thể và các loài lâm sản ngoài gỗ tại vùng đệm các khu bảo tồn và vườn quốc gia.
- Đẩy mạnh biện pháp bảo vệ các loài lâm sản ngoài gỗ đang bị đe dọa tuyệt chủng trong các vườn thực vật, các trung tâm cứu hộ.
- Quản lý và khai thác bền vững các loại lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên bằng cách áp dụng nghiêm ngặt các hướng dẫn, quy trình, quy phạm khai thác lâm sản ngoài gỗ.
- Hình thành các vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ với quy mô hợp lý gắn với cơ sở chế biến lâm sản.
- Tập trung ưu tiên phát triển nhóm sản phẩm dược liệu, chiết xuất tinh dầu và hoá chất có nguồn gốc tự nhiên.
- Khuyến khích các hoạt động tái tạo lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trong cơ cấu cây trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất và vườn nhà.
- Khuyến khích phát triển các cơ sở gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật rừng được phép kinh doanh và có nhu cầu tiêu thụ trên thị trường quốc tế.
- Chú trọng phát triển cơ sở chế biến lâm sản ngoài gỗ vừa và nhỏ, làng nghề thủ công truyền thống có sử dụng nguyên liệu biến lâm sản ngoài gỗ.
- Mở rộng thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ trong và ngoài nước, xúc tiến thương mại về lâm sản ngoài gỗ để xác định mặt hàng chủ lực làm cơ sở định hướng phát triển vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ.
- Có cơ chế, chính sách đồng bộ, huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước và quốc tế. Khuyến khích cộng đồng tham gia bảo vệ, khai thác, gây trồng, chế biến các nhóm sản phẩm lâm sản ngoài gỗ theo nguyên tắc bền vững.
- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị nghiên cứu, đào tạo và phổ cập lâm sản ngoài gỗ.

*** Đối với Khuyến nông Quốc gia**

- Tiếp tục cập nhật các TBKT về bảo tồn, gây trồng và phát triển cây LSNG, đặc biệt với một số cây thế mạnh ở các vùng miền để phổ biến, khuyến cáo nông dân áp dụng.
- Tiếp tục đề xuất triển khai các mô hình khuyến nông về cây LSNG theo hướng xây dựng thành các vùng sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao, tạo thương hiệu sản phẩm, gắn với liên kết tiêu thụ để gia tăng giá trị hàng hóa.



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

- Ưu tiên các lớp tập huấn khuyến lâm đối với LSNG cho các vùng sản xuất truyền thống, vùng tiềm năng phát triển để nâng cao kỹ năng sản xuất, chế biến, quảng bá sản phẩm của địa phương.

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về vai trò, tác dụng của LSNG, giới thiệu những điển hình tiên tiến trong sản xuất, phổ biến kỹ thuật sản xuất, khuyến khích các mặt hàng LSNG tham gia các hội chợ hàng năm của vùng.

*** Đối với Khuyến nông địa phương, vườn quốc gia và khu bảo tồn**

- Chuyển giao các TBKT về giống mới, biện pháp canh tác mới của cây LSNG có giá trị tại địa phương để người dân biết và ứng dụng.

- Đề xuất nguồn lực địa phương để xây dựng mô hình, mở các lớp tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về LSNG cho người dân.

- Tư vấn kết nối giữa người sản xuất và các doanh nghiệp thu mua chế biến LSNG để tạo thành chuỗi giá trị có gắn kết và chia sẻ lợi nhuận, góp phần tạo thành vùng hàng hóa, thương hiệu sản phẩm, đặc sản của địa phương.

- Kiến nghị, đề xuất các chính sách của địa phương cho vấn đề bảo tồn và phát triển cây LSNG tại địa phương./.

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA



**PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG
CHO CÁC CỘNG ĐỒNG THÔN THAM GIA CÁC CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN
THUỘC BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Ban đang được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao làm chủ 08 dự án, trong đó: 04 Dự án vốn vay: Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2); Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO₂ (KfW8); Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR); Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tại Kiên Giang, Cà Mau và 04 Dự án hỗ trợ kỹ thuật: Dự án Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng ở các tỉnh Quảng Nam, Kon Tum và Gia Lai (KfW10); Dự án Trồng rừng bảo vệ môi trường do trung tâm hợp tác quốc tế và xúc tiến Lâm nghiệp Nhật Bản tài trợ (JIFPRO 2); Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học” (VFBC); Dự án Tăng cường quản lý tài nguyên nhiên nhiên bền vững (SNRM 2). Tổng mức đầu tư của các dự án là 8.672 tỷ đồng, trong đó: vốn nước ngoài: 6.809 tỷ đồng; vốn trong nước: 1.863 tỷ đồng.

II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN THUỘC BAN

1. Các chương trình/dự án đã kết thúc và đang triển khai thực hiện

Từ những năm thành lập đến nay, Ban được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao làm chủ các dự án ODA về lĩnh vực Lâm nghiệp, Ban đã triển khai thành công nhiều dự án liên quan đến Lâm nghiệp với các nguồn vốn đa phương, song phương hoặc nguồn vốn ODA không hoàn lại, vốn vay.

Trong số các dự án do Ban triển khai thực hiện nhìn một cách tổng thể các dự án đều hướng tới mục tiêu chính là quản lý rừng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Để đạt được những mục tiêu đó, trong thiết kế của các dự án đều có những hoạt động/hợp phần liên quan đến thúc đẩy phát triển sinh kế bền vững cho người dân sinh sống phụ thuộc vào rừng và được đầu tư qua nhiều kênh khác nhau có thể trực tiếp hoặc gián tiếp. Việc giải quyết được nguồn thu nhập tại chỗ, cải thiện đời sống cho các đối tượng này là mục tiêu quan trọng để hướng tới mục tiêu chính là bảo vệ và phát triển rừng.



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

Trong số các dự án do Ban triển khai gồm có các dự án đã kết thúc và đang trong quá trình triển khai, có thể kể đến các dự án có những hoạt động đầu tư nổi bật trong việc “Thúc đẩy phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng” cụ thể:

- *Dự án khôi phục rừng và quản lý rừng bền vững ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên - Dự án KfW6:* Dự án với mục tiêu “Đóng góp vào việc nâng cao mức sống cho nhóm nông dân sống dựa vào rừng trong vùng dự án và tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên”. Dự án có các hoạt động chính như: Thiết lập rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, Quản lý rừng tự nhiên dựa vào cộng đồng, hỗ trợ cải thiện đường vật suất... Dự án đã tác động tại 45 xã thuộc 12 huyện (thị) của 4 tỉnh. Tổng số 14.413 hộ gia đình sinh sống trên 146 thôn đã tham gia vào công tác thiết lập rừng trong khi 2.290 hộ gia đình khác tại 6 thôn đã tham gia vào hạng mục quản lý lâm nghiệp cộng đồng thôn (RCD). Dự án đầu tư trực tiếp cho các hộ gia đình thông qua các hoạt động hỗ trợ kinh phí từ trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng đã góp phần thúc đẩy phát triển, cải thiện kinh tế của các hộ tham gia dự án.

- *Dự án phát triển lâm nghiệp tại Sơn La và Hoà Bình - Dự án KfW7:* Mục tiêu của dự án Góp phần khôi phục hệ sinh thái vùng rừng đầu nguồn, bảo vệ hệ thống tưới tiêu, sử dụng bền vững tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Tạo mô hình giúp các chương trình lâm nghiệp quốc gia thực hiện trong vùng nâng cao hiệu quả, đóng góp vào công cuộc xóa đói giảm nghèo. Kết quả chính dự án đạt được là trồng rừng mới là 6.902 ha và diện tích KNTS rừng là 10.382 ha, quản lý rừng cộng đồng dự án đã hỗ trợ và xây dựng được tất cả 52 cộng đồng thôn bản (trong đó 35 cộng đồng tại tỉnh Sơn La, 18 cộng đồng tại tỉnh tại Hòa Bình) ở 19 xã vùng dự án với tổng diện tích rừng giao cho cộng đồng quản lý và bảo vệ là 6.869,03 ha, khoanh khoanh nuôi bảo vệ rừng 3.600 ha. Các hoạt động liên qua đến thúc đẩy phát triển sinh kế cho người dân như: Hỗ trợ xây dựng các tiểu dự án nhà sinh hoạt cộng đồng, đường dân sinh, cầu, cống, hệ thống nước sạch, trang thiết bị phát triển đời sống văn hóa, sinh hoạt cộng đồng. Kết quả được đánh giá từ người dân hưởng lợi, cán bộ thôn, xã và cán bộ thực hiện hợp phần đều đánh giá cao những kết quả mà dự án mang lại mặc dù các hoạt động của dự án không nhiều như các chương trình dự án khác trên địa bàn, nhưng hợp phần có tác động tích cực đến phát triển cộng đồng, các hoạt động hỗ trợ rất phù hợp và thuận lợi khi triển khai; Các hoạt động của dự án đã đáp ứng được những nhu cầu bức thiết nhất của người dân địa phương về nhu cầu cuộc sống, văn hóa tinh thần, phát triển kinh tế và mở rộng quan hệ cộng đồng trong đó nhà văn hóa cộng đồng là kết quả tinh thần lớn nhất được người dân nhiều cộng đồng mong đợi, các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật sản xuất chăn nuôi, trồng trọt, các công trình dân sinh, phúc lợi xã hội như đường dân sinh, sinh hoạt văn hóa nhằm nâng cao đời sống tinh thần người dân, nên hợp phần này được người dân đánh giá cao.



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

- *Dự án phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên - Dự án FLITCH:* Mục tiêu của dự án: Giảm tỷ lệ hộ đói nghèo, thu hẹp khoảng cách về thu nhập so với các hộ gia đình trung bình ở những địa bàn phải sống dựa vào rừng của 6 tỉnh vùng dự án (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Phú Yên), trong đó đặc biệt quan tâm đến các cộng đồng dân tộc thiểu số. Dự án đã triển khai các hoạt động chính như: (i) Phát triển và quản lý tài nguyên rừng bền vững; (ii) Cải thiện sinh kế thông qua các Quỹ phát triển xã (CDF); (iii) Tăng cường năng lực thông qua các khóa đào tạo tập huấn. Kết quả chính liên quan đến thúc đẩy phát triển sinh kế cho người dân sinh sống phụ thuộc vào rừng cụ thể như: Dự án triển khai Quỹ Phát triển xã (CDF) ở 60 xã tại 22 huyện thuộc 6 tỉnh, với số vốn ban đầu của dự án là 23,4 tỷ đồng để hỗ trợ người dân các khoản vay tín dụng nhỏ với lãi suất ưu đãi, thủ tục vay đơn giản nhằm phát triển trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh nhỏ (sau hơn 6 năm triển khai đến nay quỹ CDF đã thành lập 521 nhóm tín dụng với sự tham gia của 20.963 hộ gia đình, trong đó có 11.163 hộ gia đình tại 60 xã Dự án đã được vay vốn quỹ CDF. Tổng số tiền đã cho vay quay vòng từ đầu cho đến nay là 43,5 tỷ đồng, gấp 2,3 lần số tiền tín dụng chuyển cho các quỹ ban đầu); Thông qua 67 gói thầu, Dự án đã hoàn thành việc hỗ trợ cho các xã xây dựng và hoàn thành được 375 công trình cơ sở hạ tầng các loại với số người hưởng lợi từ các công trình là 106.294 người/21.258 hộ, và các công trình này đã được bàn giao cho địa phương tiếp tục quản lý, bảo dưỡng và sử dụng.

- *Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ - Dự án JICA2:* Mục tiêu chính của dự án là Quản lý và bảo vệ bền vững rừng phòng hộ; Phục hồi và bảo tồn đa dạng sinh học và Xóa đói giảm nghèo ở khu vực vùng miền núi. Dự án gồm các hoạt động chính liên quan như: (i) Phát triển rừng phòng hộ; (ii) Hỗ trợ phát triển sinh kế; (iii) Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế. Kết quả chính dự án đã đạt được: Trồng rừng mới: 14.805 ha; Khoán bảo vệ rừng: 34.125 ha; Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 18.762 ha; Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 790 ha. Các hoạt động liên quan đến thúc đẩy phát triển sinh kế cho người dân sinh sống phụ thuộc vào rừng như: Dự án thiết lập được 63 mô hình sinh kế 11 tỉnh tham gia dự án với tổng số hộ gia đình tham gia vào các mô hình sinh kế lên tới 1.415 hộ gia đình với tổng kinh phí dự án đã đầu tư lên tới 29.248.884.830 đồng; các mô hình sinh kế dự án đã thiết lập như: nuôi gà, lợn, ong mật, Dê, Cá lóc, Rô phi, trồng Đinh lăng, Nghệ, Chanh, Bưởi, Thanh trà, Kiệu, Mãng Cầu... Đánh giá chung kết quả đạt được của các mô hình sinh kế: Dự án đầu tư hỗ trợ sinh kế cho các hộ dân thuộc các thôn, xã, sống kề rừng tham gia trồng rừng của dự án, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Người dân được Trung tâm khuyến nông tỉnh tập huấn, hướng dẫn thực hiện từng mô hình, phương pháp chăn nuôi, tiêm phòng dịch, bệnh, tham quan chéo các đơn vị, học hỏi và trao đổi các kinh nghiệm. Hiện tại một số mô hình của dự án đã kết thúc và mang lại hiệu quả rõ rệt về kinh tế cũng như



***Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”***

hiều biết về việc chăn nuôi, trồng trọt và phương pháp chăm sóc, phòng ngừa, cho các hộ dân khi thực hiện mô hình sinh kế của dự án.

- Dự án “Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng ở các tỉnh Quảng Nam, Kon Tum và Gia Lai - Dự án KfW10: Mục tiêu chính của dự án là Góp phần vào việc duy trì tính toàn vẹn của hệ sinh thái rừng và tính đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng tự nhiên ở các vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đồng thời nâng cao tiêu chuẩn sống của các cộng đồng dân tộc thiểu số tại địa phương. Hoạt động chính của dự án đã được gồm: (i) Thiết lập 72 Ban quản lý rừng cộng đồng thôn và bảo vệ rừng tự nhiên được 23.552,90 ha, (ii) Dự án đã thiết lập và vận hành được 72 Ban quản lý VDF, dự án đã chuyển vào 72 tài khoản VDF lên tới 783.992 EUR với nguồn kinh phí này đã tác động đến tổng số 3.903 hộ trong số 9.071 hộ gia đình tham gia Dự án để phát triển kinh tế hộ gia đình. Dự án còn thành lập 72 nhóm tín dụng tiến kiệm với tổng số thành viên tham gia lên tới 8.876 người. Ngoài ra, tại Tỉnh Gia Lai dự án cũng triển khai thí điểm cấp 35 Bò giống cho các hộ gia đình trên địa bàn 03 huyện Mang Yang, Krông Pa, K’bang để tăng gia sản xuất.

- Dự án rừng và đồng bằng - Dự án VFD: Mục tiêu chính của dự án là giúp thúc đẩy sự chuyển đổi của Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững và hạn chế phát thải khí nhà kính. Dự án đã hỗ trợ các hộ gia đình để thực hiện các mô hình phát triển sinh kế như: (i) “Nuôi tôm thẻ chân trắng bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu” năm 2016; (ii) Mô hình canh tác lúa lúa chất lượng, hiệu quả, bền vững, giảm phát thải; (iii) Nuôi cá ruộng áp dụng biện pháp kỹ thuật thích ứng với BĐKH; (iv) Nâng cao hiệu quả sản xuất khoai tây và thông qua việc sử dụng giống sạch bệnh và áp dụng các biện pháp canh tác thích ứng với BĐKH.

- Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững - Dự án SNRM: Mục tiêu chính của dự án là Thúc đẩy quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững mang lại. Những kết quả chính của các hoạt động dự án có liên quan đến thúc đẩy phát sinh kế cho người dân sống phụ thuộc vào rừng gồm: Đã hỗ trợ các hộ gia đình mua hạt giống, cây giống, vật tư và các thiết bị khác bên cạnh đó dự án cũng đào tạo thông qua các lớp tập huấn để cung cấp/nâng cao kiến thức nuôi trồng cho người dân, có thể kể đến các mô hình chính như: Trồng rau (với 746 hộ tham gia); trồng cây ăn quả (869 hộ tham gia); Trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi (404 hộ tham gia); Nuôi cá (153 hộ tham gia); Nuôi ong (40 hộ tham gia)....

2. Các chương trình/dự án mới

Hiện tại Ban đang chuẩn bị 16 chương trình/dự án mới, tổng mức vốn dự kiến khoảng 300 triệu USD. Các chương trình/dự án trong tương lai, một số dự án có thiết kế liên quan đến “Thúc đẩy phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng”.



***Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”***

- Mục tiêu chính của dự án là các nhóm mục tiêu được hưởng lợi dài hạn về kinh tế và môi trường từ việc bảo tồn và cải thiện nguồn tài nguyên và đa dạng sinh học ở rừng tự nhiên thông qua tăng cường chức năng bảo vệ rừng và bảo tồn di sản thiên nhiên, trong đó chú trọng đến việc Cải thiện sinh kế, tăng thu nhập cho người dân sống trong vùng dự án thông qua các hoạt động quản lý bảo vệ rừng, phát triển sinh kế của dự án.

- Các hoạt động chính của các dự án gồm:

+ Các hoạt động chính của các dự án rừng đầu nguồn: (i) Cải thiện công tác quản lý rừng đặc dụng và vườn quốc gia; (ii) Cải thiện công tác quản lý Rừng phòng hộ và Rừng cộng đồng và (iii) Triển khai các biện pháp giáo dục về môi trường.

+ Các hoạt động chính của các dự án rừng ven biển: Hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân địa phương thông qua các hoạt động đầu tư phải gắn với phát triển nguồn lợi từ rừng ngập mặn ven biển. Qua khảo sát cho thấy, khu vực thực hiện dự án có tiềm năng phát triển nuôi Ong trong rừng ngập mặn và khai thác thủy sản tự nhiên trong rừng. Dự án dự kiến sẽ hỗ trợ mô hình phát triển một số mô hình: (i) Nuôi Ong trong rừng ngập mặn: Hỗ trợ cải tiến sơ chế, đóng gói, bảo quản, phát triển thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và kết nối thị trường với doanh nghiệp Hàn Quốc; (ii) Hỗ trợ Mô hình thủy sản thả tự nhiên dưới tán rừng ngập mặn: Hỗ trợ giống tốt; Phát triển quy chế/quy ước đánh bắt bền vững cộng đồng... các hoạt động của dự án có liên quan đến phát triển sinh kế: (i) Quản lý tổng hợp vùng ven biển; (ii) Quản lý rủi ro thiên tai vùng bờ và (iii) Cộng đồng chống chịu với BĐKH và hệ thống sinh kế.

III. KIẾN NGHỊ

Khi xây dựng chương trình/dự án mới cần có một hợp phần về phát triển sinh kế bền vững cho người dân, cộng đồng thôn để tạo nguồn thu nhập ổn định, từ đó giảm áp lực vào rừng. Các hoạt động sinh kế phải được gắn với thị trường, tiếp cận theo chuỗi giá trị, kết nối các doanh nghiệp trong, ngoài nước và thực hiện tốt quảng bá giới thiệu các sản phẩm của người dân, cộng đồng thôn. Nâng cao năng lực cho người dân, cộng đồng thôn về kỹ thuật sản xuất, kỹ thuật canh tác an toàn, lấy người dân, cộng đồng thôn làm trung tâm để sản xuất./.

**MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HỌA
CHO HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN SINH KẾ CỦA CÁC DỰ ÁN
DO BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP TRIỂN KHAI**



Hỗ trợ xây chuồng nuôi



Mô hình nuôi bò



Mô hình nuôi ong mật



Mô hình nuôi cá



Mô hình nuôi dê



Mô hình trồng cây ăn quả

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP

TIỀM NĂNG CỦA CÁC LOÀI SÂM TRONG PHÁT TRIỂN SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN TẠI VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA VÀ KHU BẢO TỒN

Phạm Quang Tuyền
Viện Nghiên cứu Lâm sinh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chi Nhân sâm - *Panax* L. là một chi nhỏ trong họ Araliaceae, phân bố ở vùng núi cao phía Bắc và một số vùng núi cao thuộc miền Trung và Tây Nguyên, Việt Nam với các loài cây thuốc quý như: Sâm ngọc linh (*Panax vietnamensis* var. *vietnamensis*), Sâm lai châu (*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus*), Sâm langbiang (*Panax vietnamensis* var. *langbiang*), Sâm vũ diệp (*Panax bipinnatifidus*), Tam thất hoang (*Panax stipuleanatus*), Sâm cao bằng (*Panax* sp.),... Các loài thuộc chi *Panax* là những loài cây thân thảo, sử dụng làm thuốc có giá trị cao, phù hợp với điều kiện sinh thái dưới tán rừng. Các loài Sâm đều là cây ưa bóng, thích hợp với ánh sáng tán xạ, cây sinh trưởng và phát triển dưới bóng cây với độ tàn che 0,7. Đặc điểm sinh thái này phù hợp với việc trồng phát triển dưới tán rừng mà không ảnh hưởng đến tầng trên của rừng.

Các loài trong chi Nhân sâm thường có phân bố tự nhiên ở trên các đỉnh núi cao trên 1.000m ở các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn như: Sâm ngọc linh phân bố ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh (>1.500m); Sâm lai châu phân bố ở trên dãy núi Hoàng Liên Sơn thuộc vùng đệm Vườn Quốc gia Hoàng Liên (>1400m), Sâm langbiang phân bố ở Vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà, Sâm vũ diệp, Tam thất hoang phân bố ở Vườn Quốc gia Hoàng Liên (>1.000m), Khu Bảo tồn thiên nhiên Văn Bàn, Khu Bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa, Tam thất bắc phân bố ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Na Hang (>1.000m), Sâm cao bằng phân bố ở Vườn Quốc gia Pia Oắc-Phia Đén,... Đây đều là những loài thực vật quý hiếm, cần được phát triển, phù hợp với điều kiện khí hậu ẩm, mát quanh năm, đất nhiều mùn, trên đất còn có tính chất đất rừng...

Các loài Sâm có một số hoạt chất có giá trị như: saponin, axit amin, đường, chất béo,... đặc biệt thành dược liệu quý saponin có nhiều tác dụng đã được nghiên cứu số công dụng trên Sâm ngọc linh: Giúp bồi bổ cơ thể, phục hồi suy giảm chức năng, tăng nội tiết tố sinh dục, bảo vệ gan, thận, kháng lại các loại độc tố gây hại cho tế bào; tăng thể lực, tái tạo hồng cầu, tăng cường thị lực, trí lực, giúp người sử dụng tỉnh táo, thêm minh mẫn; chống stress vật lý, stress tâm lý và trầm cảm, giảm lo âu, cải thiện các trường hợp suy nhược thần kinh, chống ôxy hóa, chống lão hóa; tác dụng kháng khuẩn, tiêu viêm, tăng sức đề kháng, hỗ trợ tốt với thuốc kháng sinh,... Được các chuyên gia



ngiên cứu và đông y đánh giá cao trong việc bồi bổ và hồi phục sức khỏe. Phải chăng, đây cũng là “lý do” khiến cho các loài trong chi Nhân sâm được người dân địa phương, du khách, các nhà buôn bán thảo dược trong nước và Trung Quốc săn lùng gay gắt. Tuy nhiên, đây lại là dược liệu quý, có nhiều tiềm năng để phát triển gây trồng và chế biến thành hàng hóa phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Trong thời gian qua đã có khá nhiều các nghiên cứu về gây trồng bảo tồn và phát triển các loài trong chi Nhân sâm ở Việt Nam. Các biện pháp kỹ thuật trồng bán hoang dã, dưới tán rừng đã được phát triển thành công trên một số loài Sâm tại một số địa phương như: Sâm ngọc linh tại Quảng Nam, Kon Tum; Sâm lai châu tại Lai Châu, Lào Cai, Điện Biên; Sâm cao bằng tại Cao Bằng,... Việc gây trồng Sâm dưới tán rừng được người dân sống trong và gần rừng, vùng đệm tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn tích cực tham gia phát triển, đem lại hiệu quả kinh tế cao, nâng cao được giá trị sản phẩm trên cùng một diện tích canh tác. Việc phát triển cây Sâm dưới tán rừng phù hợp với phong tục tập quán sản xuất, truyền thống và văn hóa, thói quen của người dân bản địa. Mặc dù có nhiều giá trị và ý nghĩa như vậy nhưng hiện nay vẫn chưa có cơ chế, chính sách cụ thể cho việc phát triển cây dược liệu quý này dưới tán rừng. Do vậy, để công tác bảo tồn nguồn gen và phát triển cây Sâm thành một sản phẩm hàng hóa có giá trị, đem lại hiệu quả kinh tế cao tại vùng đệm vườn quốc gia và khu bảo tồn cần có những chính sách phù hợp, nhằm quản lý rừng bền vững, góp phần tháo gỡ những khó khăn trong công tác bảo vệ và phát triển rừng tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn.

II. TIỀM NĂNG VỀ CÁC LOÀI SÂM

1. Đặc điểm sinh học và giá trị sử dụng

*** Đặc điểm hình thái**

Thân củ nạc, có nhiều vết sẹo do vết thân khí sinh trên cuống lá của những năm trước để lại, có một chùm rễ ở cuối củ. Kích thước, dài 5-35cm, đường kính 1-3cm. Thân khí sinh thường chết vào mùa đông và mọc lại vào mùa xuân năm sau và để lại sẹo trên thân củ. Chiều cao từ 24 đến 80cm. Đường kính gốc từ 0,3-1,2cm. Lá kép chân vịt, có từ 3-7 lá, mọc vòng trên đỉnh thân. Tùy từng loài, trên mỗi lá kép thường có 3 đến 7 lá chét. Quả hình thận hoặc hình cầu, khi chín màu đỏ. Hạt màu trắng, hình thận dẹt.

*** Giá trị sử dụng và giá trị kinh tế**

Giá trị kinh tế của các loại Sâm rất khác nhau tùy vào thời điểm, xuất xứ, loài, độ tuổi, có nguồn gốc trồng hay từ tự nhiên. Giá bán sâm tự nhiên đắt gấp nhiều lần nhân sâm trồng, giá bán Nhân sâm đỏ (*P. ginseng*) trồng tại Hàn Quốc là 250 USD/kg còn giá của sâm tự nhiên cùng loại dao động từ 2000-20.000 USD/kg tùy vào tuổi. Ở Việt Nam, giá bán của *P. vietnamensis* khoảng 1000-1500 USD/kg, giá bán của *P. vietnamensis* var. *fuscidiscus* khoảng 200-300 USD/kg; giá của *P. stipuleanatus* khoảng 150-250 USD/kg



và giá bán của *P. bipinnatifidus* khoảng 100-200 USD/kg. Chính vì có giá trị dược dụng và giá trị kinh tế lớn, mà các quốc gia trên thế giới có các loài thuộc chi *Panax* phân bố tự nhiên như Hàn Quốc, Mỹ, Canada, Trung Quốc... đều đã đưa ra các chương trình bảo tồn, phát triển và khai thác rất nghiêm ngặt để bảo vệ nguồn tài nguyên quý hiếm này (Bai và cộng sự, 1997; Jennifer và Hamrick, 2004; Eidus và Leopold, 2013; Bae và So, 2013).

*** Thành phần hoá học**

Thành phần hóa học chính của các loài thuộc chi *Panax* L. là saponin, polysacharid, polyacetylen, flavonoid, tinh dầu,... Trong đó, saponin là nhóm hợp chất chính và được quan tâm nhiều nhất. Hiện nay, đã có hơn 300 saponin được phân lập từ chi *Panax* L... Các saponin trong chi *Panax* được phân loại theo khung genin thành hai nhóm chính là dammaran và olean. Khung dammaran gồm các saponin dẫn chất của (S)-protopanaxadiol, (S)-protopanaxatriol và dẫn chất ocotillol. Khung oleanan gồm saponin ginsenosid Ro, các chiketsusaponin,... dẫn chất của acid oleanolic. Tuy nhiên, thành phần được dùng chủ yếu được quan tâm là các triterpen saponin (ginsenoside), trong đó nhóm saponin dammarane và oleanane là quan trọng nhất. Chính thành phần và hàm lượng của nhóm hoạt chất này quyết định giá trị dược liệu của các taxon cũng như chất lượng dược liệu (Yang và cộng sự, 2014; Florence, 1992).

Sâm ngọc linh cũng là loại nhân sâm thứ 20 được tìm thấy trên thế giới với tổng cộng 52 loại saponin. Như vậy, sâm Việt Nam là một trong những loại sâm có hàm lượng saponin nhiều nhất, tương tự một số cây sâm quý đã từng được nghiên cứu sử dụng từ lâu trên thế giới.

2. Đặc điểm phân bố và sinh thái

Seemann (1868) ghi nhận sự phân bố của chi Nhân sâm (*Panax* L.) chỉ xuất hiện ở Bắc bán cầu, kéo dài từ vùng rừng núi giáp bờ biển phía Đông của Bắc Mỹ bao gồm Bắc Hoa Kỳ và Tây-Nam Canada (có 2 loài *P. quinquefolius* và *P. trifoliatum*). Vùng Đông Bắc Á (gồm Viễn Đông Nga, Đông Bắc Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên và Nhật Bản) có hai loài là *P. ginseng* và *P. japonica*. Trung tâm phân bố của chi *Panax* L. có thể từ vùng Tây-Nam của Trung Quốc lan toả xuống phía Bắc của Việt Nam. Đây có thể coi là trung tâm phân bố của chi Sâm (*Panax* L.) của thế giới. Ở Bắc Mỹ hiện có 3 loài (*P. notoginseng*; *P. quinquefolius* và *P. trifoliatum*). Giới hạn cuối cùng về phía Nam của chi *Panax* L. là loài Sâm việt nam (*Panax vietnamensis*) ở Miền Trung của Việt Nam, tại 14°15' vĩ độ Bắc.

Tại Việt Nam, các loài trong chi Sâm thường phân bố tự nhiên ở độ cao trên 1.000 m so với mực nước biển. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 10-20°C, lượng mưa bình quân năm khoảng từ 2.200-3.000mm/năm. Cây sâm mọc tự nhiên dưới tán rừng nên yêu cầu về độ ẩm không khí và độ ẩm đất tương đối cao từ 80-90%. Ở thời kỳ sinh trưởng, thân khí sinh yêu cầu độ ẩm cao, lượng mưa trung bình từ 200-250 mm/tháng. Chế độ ánh sáng, đặc biệt là chất lượng ánh sáng và thời gian chiếu sáng rất quan trọng đối với quá

trình sinh trưởng và phát triển của cây sâm. Chế độ ánh sáng trực xạ chiếm 10% và tán xạ chiếm 90% là ánh sáng được xem là thích hợp nhất cho sinh trưởng của cây. Cây sâm phát triển tốt dưới tán rừng, nơi đất đai toi xốp, có lớp mùn dày, đủ ẩm và có điều kiện thông thoáng tốt. Đất toi xốp, thành phần cơ giới là thịt pha cát, dung trọng đất ở mức thấp. Cây cần một lượng đạm nhất định, pH trung tính, giàu lân và kali tạo điều kiện cho củ sâm tích lũy các hoạt chất có năng suất cao, chất lượng tốt. Các loài sâm mỗi năm ra 1 lá, thân mang lá lui hàng năm vào mùa đông, chồi mới mọc lên từ đầu thân rễ vào đầu mùa xuân năm sau.

Các đặc điểm sinh thái của các loài Sâm phù hợp với điều kiện tự nhiên tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn. Cây Sâm thường phân bố tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn ở các dãy núi cao như: dãy núi Hoàng Liên Sơn (Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái), dãy núi Ngọc linh (Kon Tum, Quảng Nam), đỉnh Pu Xa Lai Leng, Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An (Nghệ An), đỉnh Pịa Oắc-Phia Đén (Cao Bằng), đỉnh Tây Côn Lĩnh (Hà Giang),... Điều kiện lập địa này lại chiếm tỷ lệ diện tích rất lớn tại các khu vực vườn quốc gia và khu bảo tồn, có nhiều tiềm năng về diện tích, điều kiện khí hậu lạnh, mát ẩm quanh năm thuận lợi cho việc phát triển trồng sâm dưới tán rừng.

3. Tiềm năng trong công tác bảo tồn, phát triển nguồn gen quý

Công tác nghiên cứu và phát triển nguồn giống các loài Sâm trong thời gian qua đã được thực hiện và thu được một số kết quả như sau:

Viện Nghiên cứu Lâm sinh - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam là một trong những đơn vị tiên phong nghiên cứu về “*nhân giống và trồng Sâm lai châu*” thông qua đề tài nghiên cứu cấp tỉnh “*Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Sâm lai châu (Panax vietnamensis var fuscidiscus), Tam thất hoang (Panax stipuleanatus) ở các xã vùng cao huyện Mường Tè*”. Đề tài được thực hiện với mục tiêu nhân giống và trồng bảo tồn Sâm Lai Châu tại các xã vùng cao huyện Mường Tè. Kết quả nghiên cứu đã chọn lọc, lưu giữ được 1.000 cá thể Sâm lai châu, làm cơ sở để bảo tồn và phát triển.

Phạm Quang Tuyền và cộng sự (2019) nghiên cứu đề tài cấp quốc gia “Nghiên cứu xây dựng quy trình nhân giống và trồng cây Sâm lai châu (*Panax vietnamensis var. fuscidiscus*)” do Viện Nghiên cứu Lâm chủ trì từ năm 2017-2019. Kết quả nghiên cứu đã xây dựng được quy trình nhân giống cho Sâm lai châu. Đề tài đã tuyển chọn xây dựng được 01 vườn giống gốc, hàm lượng saponin tổng số trong các mẫu phân tích cây mẹ đạt tiêu chuẩn cơ sở dược liệu và vượt trên 15% so với trung bình. Nhóm tác giả Phạm Quang Tuyền, Trịnh Ngọc Bon, Nguyễn Quang Hưng, Bùi Thanh Tân đã khảo nghiệm DUS và cấp bằng bảo hộ số 155 VN 2019 ngày 05/12/2019 giống cây trồng đối với Sâm lai châu với mã số giống SRIT1. Mẫu giống Sâm Lai Châu được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ do Cục Trồng trọt Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp, làm cơ sở quan trọng trong việc phát triển Sâm lai châu.

Để phục vụ công tác nghiên cứu bảo tồn và phát triển nguồn gen Sâm lai châu. Năm 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt đề tài “Nghiên cứu phục tráng và phát triển nguồn gen cây Sâm lai châu (*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus*) vùng Tây Bắc” do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam chủ trì, thuộc chương trình Phục tráng và phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản đặc sản địa phương. Với mục tiêu xác định được giá trị nguồn gen và định hướng khai thác sử dụng nguồn gen. Xây dựng được quy trình phục tráng giống Sâm lai châu làm cơ sở xây dựng vườn giống gốc.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về cây Tam thất hoang, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giao cho Viện Nghiên cứu Lâm sinh, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện dự án sản xuất thử “Sản xuất thử nghiệm và hoàn thiện công nghệ nhân giống và trồng cây Tam thất hoang (*Panax stipuleanatus*) theo tiêu chuẩn GACP - WHO ở vùng Tây Bắc”. Dự án xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống với diện tích 2.000m², có khả năng cung cấp 20.000 cây giống/năm.

Năm 2018, Viện Nghiên cứu Lâm sinh thực hiện đề tài cấp cơ sở “Bước đầu nghiên cứu một số đặc điểm của loài Sâm (*Panax* sp.) phân bố tự nhiên tại Tuyên Quang”. Kết quả nghiên cứu đã xây dựng được vườn giống gốc bảo tồn nguồn gen tại vùng đệm Khu Bảo tồn thiên nhiên Na Hang, tỉnh Tuyên Quang với 130 cá thể.

Đối với Sâm cao bằng, Viện Nghiên cứu Lâm sinh đang thực hiện đề tài cấp tỉnh “Nghiên cứu bảo tồn Sâm (*Panax* sp.) phân bố tự nhiên tại tỉnh Cao Bằng và kết hợp trồng thử nghiệm Sâm ngọc linh, Sâm lai châu”. Tính đến năm 2021 đề tài đã xây dựng được 01 vườn giống gốc bảo tồn nguồn gen Sâm cao bằng trên diện tích 600m² tại vườn quốc gia Pịa Oắc-Phia Đén.

Công tác nghiên cứu bảo tồn nguồn gen cây Sâm ngọc linh trong thời gian qua đã có nhiều kết quả. Ngoài công tác bảo tồn, trong thời gian qua 2 địa phương tỉnh Quảng Nam và Kon Tum đã chú trọng công tác phát triển nguồn giống. Theo báo cáo số 206/BC-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 19/11/2021 về “Kết quả thực hiện công tác bảo tồn và phát triển Sâm ngọc linh (Sâm Việt Nam) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam”. Trong báo cáo nêu rõ, để thực hiện tốt công tác bảo tồn nguồn gen gốc Sâm ngọc linh, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam đã xây dựng ban hành Bộ tiêu chuẩn cây trọt Sâm ngọc linh tại Quyết định số 320/QĐ-SNN&PTNT ngày 12/8/2019. Đây là căn cứ và là cơ sở quan trọng để giúp các tổ chức, cá nhân trồng Sâm ngọc linh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam chọn lựa được những cây sâm đúng giống, có đặc điểm nổi trội để đưa vào chăm sóc, quản lý làm vật liệu nhân giống sau này.

Theo Đinh Văn Phê và cộng sự (2020), về tình hình phát triển cây giống Sâm ngọc linh tại tỉnh Quảng Nam và Kon Tum. Diện tích Sâm ngọc linh được triển khai tại huyện Nam Trà My là 65,35 ha. Theo số liệu điều tra năm 2013 trên địa bàn huyện Nam Trà My, các quần thể Sâm ngọc linh (khoảng 653500 cá thể) phân bố tại một số xã quanh đỉnh

Ngọc linh. Kết quả khảo sát tại tỉnh Kon Tum năm 2018, diện tích trồng mới hơn 330,961 ha, trong đó diện tích Sâm ngọc linh phát triển trong dân trồng phân tán dưới tán rừng là 17,121 ha. Trong đó xây dựng được 20 ha vườn giống gốc Sâm ngọc linh tại đỉnh Măng Ri.

Ngoài các tỉnh Lai Châu, Quảng Nam, Kon Tum thì công tác phát triển giống và trồng Sâm tại các địa phương cũng được quan tâm phát triển. Tại khu dự trữ sinh quyển thế giới khu vực miền Tây Nghệ An đã nghiên cứu phát triển các loài dược liệu quý trong đó có Sâm puxailaileng tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An với số lượng 1.000 cá thể. Ngoài ra, công tác phát triển các loài sâm tại các địa phương khác được quan tâm như: tỉnh Điện Biên (huyện Tuần Giáo), tỉnh Sơn La (huyện Mai Sơn, Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La, huyện Mường La), tỉnh Hà Giang (huyện Hoàng Su Phì, huyện Đồng Văn,...), tỉnh Lào Cai (huyện Sa Pa, huyện Si Ma Cai, huyện Bắc Hà),....

4. Tiềm năng phát triển mô hình trồng Sâm dưới tán rừng

Trồng sâm để cây sinh trưởng tốt là tương đối khó, nhưng kỹ thuật trồng sao cho cây đảm bảo các hoạt chất dược liệu giống với tự nhiên còn khó hơn rất nhiều. Việc xác định điều kiện gây trồng Sâm lại là một vấn đề tiên quyết để xác định được thành công của việc trồng Sâm. Do đó, việc lợi dụng tán rừng làm mái che cho Sâm là một trong những lợi thế đối với khu vực có tán rừng.

Phạm Quang Tuyền và cộng sự (2019) thông qua các kết quả nghiên cứu về Sâm lai châu đã xác định vùng trồng Sâm lai châu ở độ cao trên 1.400m, cây trồng dưới tán rừng độ tàn che 0,7, vùng trồng Sâm lai châu thích hợp tại các vùng núi cao có nhiều tán rừng, độ ẩm cao, nhiều sương mù, đất có tầng mùn dày, thoát nước.

Nguyễn Bá Hoạt và Nguyễn Duy Thuần (2005) tổng kết các kết quả nghiên cứu và đưa ra lựa chọn vùng trồng cho Sâm ngọc linh yêu cầu. Vùng núi cao trên 1.500m, có khí hậu mát ẩm quanh năm, đất trồng được che phủ trên 70% là đất dưới tán rừng hay giàn che. Tác giả cũng khẳng định vùng cây mọc tự nhiên ở độ cao >1.500m của núi Ngọc Linh thuộc 2 tỉnh Kon Tum và Quảng Nam là vùng trồng Sâm thích hợp.

Trồng Sâm cho thấy sự phát triển của cây Sâm trồng hoàn toàn phù hợp với điều kiện sinh thái tự nhiên tại khu vực vùng đệm tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn. Cây Sâm có thể trồng được với độ cao trên 1400m, dưới tán rừng ở độ tàn che cao 0,7-0,8. Mật độ trồng 10.000-40.000 cây/ha đối với mô hình dưới tán rừng.

Một số các kết quả nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn kỹ thuật, quy trình trồng trọt các loài Sâm tại Việt Nam cụ thể sau:

- Quyết định số 84/QĐ-NCLS-TH ngày 28/06/2019 của Viện Nghiên cứu Lâm sinh Ban hành Quy trình nhân giống, trồng trọt cây Sâm lai châu (*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus*).

***Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”***

- Quyết định số 340/QĐ-KHLN-KH ngày 28/06/2019 của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam Ban hành Tiêu chuẩn cơ sở cây Giống cây lâm nghiệp - Cây giống Sâm lai châu.

- Quyết định số 733/QĐ-KHLN-KH ngày 29/12/2017 của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam Ban hành Quy trình kỹ thuật nhân giống, kỹ thuật trồng và chăm sóc cây Tam thất hoang (*Panax stipuleanatus* H.T.T sai et K.M.Feng).

- Quyết định 649/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Kon Tum Ban hành quy trình tam thời kỹ thuật trồng và chăm sóc cây Sâm ngọc linh (*Panax vietnamensis* Ha et Grushv) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

5. Phù hợp với tập quán sản xuất, văn hóa người địa phương

Đồng bào dân tộc người La Hủ coi cây Sâm lai châu như là tài sản truyền đời cho con cháu. Trong mỗi ngôi nhà, trên gác bếp của người đồng bào người La Hủ trước đây đều có lưu giữ những củ sâm được sấy khô. Sâm sấy khô được sử dụng cho người ốm, người bị suy kiệt hoặc đau bụng. Tri thức bản địa của đồng bào trở thành truyền thống trong việc sử dụng cây thuốc trong tự nhiên để chữa bệnh.

Việc trồng cây Sâm ngọc linh dưới tán rừng phù hợp với phong tục, tập quán sản xuất của người dân bản địa. Kinh nghiệm trồng trọt, sử dụng các loài cây Sâm đã trở thành kinh nghiệm, tri thức bản địa.

Chính phủ Việt Nam xác định là sản phẩm Quốc gia, nguyên Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc nêu rõ nhiệm vụ phát triển ngành dược liệu, ngành thực phẩm chức năng dựa trên việc phát huy các giá trị tinh hoa mà đất trời đã ban tặng và xem Sâm Ngọc Linh là “*quốc bảo của Việt Nam*”, là “*quốc kế dân sinh*”, “*niềm tự hào của dân tộc*”.

Tại khu vực vùng đệm vườn quốc gia và khu bảo tồn có nguồn nhân lực tại chỗ có nhiều kinh nghiệm phát triển nghề rừng của đồng bào dân tộc vùng biên giới là một trong những cơ hội tốt để phát triển vùng nguyên liệu trồng Sâm.

Cơ chế chính sách và sự quan tâm của các cấp lãnh đạo từ Trung ương, Bộ ngành, UBND các tỉnh đến huyện, xã là một trong những cơ hội tốt để phát triển vùng trồng Sâm trong tương lai.

6. Ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học vào sản xuất

Trong thời gian qua, công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất các loài Sâm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ và Ủy ban nhân dân các tỉnh quan tâm. Thông qua các chương trình nghiên cứu, đề tài, dự án đã phối hợp thực hiện tại các địa phương Viện Nghiên cứu Lâm sinh - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam đã đồng hành chuyển giao kỹ thuật cho



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

doanh nghiệp, hợp tác xã và các hộ dân trồng sâm, đưa lại triển vọng lớn để phát triển các loài Sâm:

1. Đề tài cấp tỉnh: “Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Sâm lai châu (*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus*), Tam thất hoang (*Panax stipuleanatus*) ở các xã vùng cao huyện Mường Tè”. Đã xây dựng được 02 hướng dẫn kỹ thuật về trồng Sâm lai châu, Tam thất hoang và tập huấn chuyển giao cho trên 90 lượt hộ dân tại các xã vùng cao của huyện Mường Tè.

2. Đề tài cấp nhà nước: “Nghiên cứu xây dựng quy trình nhân giống và trồng cây Sâm lai châu (*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus*)” đã chọn được 01 giống Sâm lai châu và được cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng; Xây dựng 02 quy trình nhân giống và trồng trọt; 01 tiêu chuẩn cơ sở cây giống; 01 quy trình nuôi cấy mô; 01 tiêu chuẩn cơ sở dược liệu Sâm lai châu. Các kết quả nghiên cứu đã được tập huấn và chuyển giao cho 180 lượt người tại 3 huyện Mường Tè, Tam Đường, Phong Thổ.

3. Viện Nghiên cứu Lâm sinh đã chuyển giao quy trình nhân giống và trồng trọt Sâm lai châu thông qua Chương trình “Hỗ trợ ứng dụng chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025” Bộ Khoa học và công nghệ đã phê duyệt Dự án “Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình trồng và đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ cho hai loại dược liệu quý hiếm (Sâm lai châu, Bảy lá một hoa) của tỉnh Lai Châu”. Sản phẩm dự án xây dựng được mô hình trồng Sâm lai châu dưới tán rừng và đăng ký nhãn hiệu cho cây Sâm lai châu.

4. Dự án cấp tỉnh “Xây dựng mô hình trồng, nhân giống Sâm Lai Châu nhằm bảo tồn và phát triển sản phẩm đặc hữu tại các huyện vùng cao của tỉnh Lai Châu”, thực hiện từ 2017-2020. Kết quả đã xây dựng được 02 tài liệu và tập huấn chuyển giao kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc Sâm lai châu tại 3 huyện vùng cao tỉnh Lai Châu: Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ với 120 lượt người. Dự án đã xuất bản được sách “Kỹ thuật nhân trồng Sâm lai châu”, xây dựng đĩa CD, chuyển giao cho người dân.

5. Đề tài “Nghiên cứu phục tráng và phát triển nguồn gen cây Sâm lai châu (*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus*) vùng Tây Bắc”. Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng 02 mô hình phục tráng giống Sâm lai châu cho 02 doanh nghiệp, xây dựng Hồ sơ chỉ dẫn địa lý Sâm lai châu.

6. Dự án sản xuất thử nghiệm Tam thất hoang “Sản xuất thử nghiệm và hoàn thiện công nghệ nhân giống và trồng cây Tam thất hoang (*Panax stipuleanatus*) theo tiêu chuẩn GACP - WHO ở vùng Tây Bắc”. Việc chuyển giao quy trình hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất thử nghiệm trồng 2 ha Tam thất hoang dưới tán rừng tại khu vực vùng đệm Vườn quốc gia Hoàng Liên trên địa bàn 2 tỉnh Lai Châu và Lào Cai, mở ra nhiều triển vọng để phát triển các loài chi Nhân sâm dưới tán rừng.



7. Đề tài cấp cơ sở “Bước đầu nghiên cứu một số đặc điểm của loài Sâm (*Panax* sp.) phân bố tự nhiên tại Tuyên Quang” đã chuyển giao cho người dân tự khu vực vùng đệm Khu Bảo tồn thiên nhiên Na Hang, tỉnh Tuyên Quang với 130 cá thể Sâm (*Panax* sp.).

8. Đề tài cấp tỉnh “Nghiên cứu bảo tồn Sâm (*Panax* sp.) phân bố tự nhiên tại tỉnh Cao Bằng và kết hợp trồng thử nghiệm Sâm ngọc linh, Sâm lai châu”. Hướng dẫn kỹ thuật trồng Sâm cho cán bộ kỹ thuật tại trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Nguyên Bình, Vườn Quốc gia Pịa Oắc-Phia Đén

Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định phê duyệt Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia Sâm Việt Nam, thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia. Đề án với mục tiêu sản xuất 5 triệu cây giống/năm sẽ tạo ra nguồn giống dồi dào nhằm cung cấp để phát triển Sâm Việt Nam dưới tán rừng.

Chính phủ đã ban hành Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 “Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” trong đó có Đề án phát triển lâm sản ngoài gỗ, được liệu theo hướng thâm canh, bền vững.

Như vậy, công tác triển khai ứng dụng, chuyển giao các kết quả nghiên cứu phát triển các loài Sâm là phù hợp với chủ trương, chính sách, các chương trình mục tiêu quốc gia, Chiến lược phát triển của Chính phủ và các Bộ ngành. Điều này mở ra tiềm năng và triển vọng cho việc phát triển các loài cây Sâm tại các khu vực vùng đệm vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Di thực và phát triển các loài Sâm

Các loài sâm có phân bố tự nhiên tại các khu vực có điều kiện sinh thái, khí hậu và hoàn cảnh sống phù hợp để phát triển. Tính đặc hữu và khả năng di truyền nguồn gen, nguồn giống bản địa của các loài sâm tại nơi phân bố tự nhiên là phù hợp. Tuy nhiên, công tác di thực và phát triển các loài Sâm đã được nghiên cứu và phát triển trong thời gian qua thông qua các đề tài, dự án và các chính sách phát triển tại các địa phương phù hợp với điều kiện tự nhiên tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn, cụ thể như sau:

Viện Nghiên cứu Lâm sinh đã thử nghiệm việc di thực trồng Sâm ngọc linh, Sâm lai châu tại Vườn Quốc gia Pịa Oắc-Phia Đén, tỉnh Cao Bằng thông qua đề tài nghiên cứu cấp tỉnh “Nghiên cứu bảo tồn Sâm (*Panax* sp.) phân bố tự nhiên tại tỉnh Cao Bằng và kết hợp trồng thử nghiệm Sâm ngọc linh, Sâm lai châu”. Kết quả bước đầu sau 2 năm thực hiện cho thấy cây Sâm ngọc linh và Sâm lai châu phát triển tốt dưới tán rừng ở độ cao 1.700m so với mực nước biển, cây trồng đạt tỷ lệ sống trên 95%, một số cây trồng 2 năm tuổi đã ra hoa.



Phan Thuý Hiền (2015) khi nghiên cứu việc phát triển Sâm ngọc linh ra một số khu vực có điều kiện sinh thái tương tự núi Ngọc Linh. Tác giả đã đánh giá được sinh trưởng, phát triển và chất lượng của Sâm ngọc linh trên một số khu vực: Đà Lạt (Lâm Đồng); Sa Pa (Lào Cai); Vườn Quốc gia Tam Đảo (Vĩnh Phúc) và Kon Plông (Kon Tum) so với điểm đối chứng tại vùng núi Ngọc Linh bước đầu cho thấy. Cây Sâm ngọc linh có thể thích nghi tốt tại một số vùng như: Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Kon Plông (Kon Tum) và Đà Lạt (Lâm Đồng). Kết quả nghiên cứu cho thấy Sâm ngọc linh trồng tại khu vực Vườn Quốc gia Tam Đảo có khả năng tích lũy hàm lượng saponin cao thậm chí cao hơn so với điểm đối chứng (dẫn theo Phạm Quang Tuyến, 2019).

Như vậy, việc xác định vùng trồng và điều kiện lập địa đất đai, khí hậu thủy văn nơi trồng là một trong những vấn đề rất quan trọng. Các nghiên cứu về trồng Sâm Việt Nam (Sâm ngọc linh, Sâm lai châu) nói chung cho thấy có triển vọng phát triển tại các khu vực có điều kiện sinh thái tương tự vùng cây có phân bố tự nhiên.

2. Một số thách thức trong việc trồng Sâm

Đa số người dân vùng cao chưa nắm rõ quy trình chăm sóc, một số hộ dân sử dụng liều lượng phân bón không phù hợp (bón quá nhiều phân hóa học hoặc phân chuồng) dẫn đến cây bị chết hàng loạt.

Khu vực phân bố tự nhiên các loài Sâm đang ngày dần bị cạn kiệt, số lượng cá thể ngoài tự nhiên, ngày một ít dần. Do, nguồn giống gen khan hiếm, dẫn đến việc người dân khó tiếp cận nguồn giống.

Sâm vẫn chủ yếu bán tươi (bán thô) không qua chế biến, do đó khả năng bảo quản và sử dụng còn hạn chế.

Việc phát triển trồng sâm theo hướng thâm canh sẽ một phần ảnh hưởng đến khả năng tái sinh các loài cây dưới tán rừng. Do đó, việc áp dụng kỹ thuật trồng trọt, canh tác cần được thực hiện một cách hợp lý nhằm đảm bảo khả năng tái sinh của rừng.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu, đã xác định được các yêu cầu, điều kiện cần thiết để gây trồng và phát triển các loài Sâm dưới tán rừng theo hướng hàng hóa. Xây dựng được các luận cứ khoa học, các tiêu chí cần thiết để đánh giá tiềm năng phát triển các loài Sâm từ khâu nhân giống, chọn giống, kỹ thuật gây trồng và chế biến sản phẩm.

Chi Nhân sâm với các loài Sâm có giá trị nhiều tiềm năng, triển vọng nhưng cũng không thiếu những thách thức, khó khăn trong quá trình phát triển. Để thực hiện được điều này không chỉ có sự tham gia của các nhà Khoa học mà cần sự chung tay của các cấp, các ngành đặc biệt các vườn quốc gia và khu bảo tồn nhằm bảo tồn nguồn gen, tạo

sinh kế cho người dân để quản lý và phát triển rừng một cách bền vững. Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ Khoa học và Công nghệ trong chọn lọc, phục tráng giống và hoàn thiện hệ thống các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, góp phần tăng năng suất và chất lượng được liệu.

2. Đề xuất

Giống có vai trò rất quan trọng nhằm nâng cao năng suất và chất lượng được liệu Sâm. Do đó, cần có chiến lược bảo tồn nguồn gen Sâm có năng suất cao, chất lượng được liệu tốt thông qua việc lưu giữ, chọn lọc giống và xây dựng vườn giống gốc quy mô đủ lớn, có khả năng cung cấp giống tại các khu vực vùng đệm vườn quốc gia và khu bảo tồn.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, các giải pháp về khoa học công nghệ xây dựng và hoàn thiện quy trình nhân giống, trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, cây Sâm dưới tán rừng đảm bảo năng suất và chất lượng được liệu.

Xây dựng các khu vực vườn quốc gia và khu bảo tồn là trung tâm “Uơm tạo” trung tâm “Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen giống gốc các loài Sâm” tại các địa phương: Lai Châu, Lào Cai, Kon Tum, Quảng Nam,... nhằm bảo tồn được nguồn giống gốc, lưu giữ được nguồn gen quý làm cơ sở phát triển nguồn giống tại chỗ.

Quy hoạch và phát triển vùng trồng, đồng thời kiểm soát việc mở rộng vùng trồng các loài Sâm tại vùng đệm vườn quốc gia và khu bảo tồn. Việc quy hoạch vùng trồng, đảm bảo việc bảo tồn, duy trì nguồn gen gốc, không bị lai tạp mà vẫn đảm bảo việc phát triển hàng hóa.

Nghiên cứu giải pháp về “cơ chế chính sách đặc thù” phát triển vùng Sâm theo hướng tập trung thành hàng hóa, có sự tham gia gắn kết chặt chẽ của các doanh nghiệp liên kết với các hộ dân tại vùng đệm của vườn quốc gia và khu bảo tồn.

Xây dựng chỉ dẫn địa lý cho các loài Sâm tại các địa phương có phân bố Sâm.

Cần xây dựng cơ chế chính sách phù hợp sử dụng rừng và đất rừng dưới tán rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tại khu vực vùng đệm vườn quốc gia và khu bảo tồn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Anh

1. Nguyễn Quang Hưng và cộng sự (2020), Xây dựng mô hình trồng, nhân giống Sâm Lai Châu nhằm bảo tồn và phát triển sản phẩm đặc hữu tại các huyện vùng cao của tỉnh Lai Châu, Báo cáo tổng kết dự án, Viện Nghiên cứu Lâm sinh, năm 2020.
2. Đinh Văn Phê, Lê Thị Cẩm Nhung, Chu Đức Hà, Nguyễn Văn Nam, Lê Hùng Lĩnh (2020), Tình hình phát triển cây giống Sâm ngọc linh tại tỉnh Quảng Nam và Kon Tum, Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, số 3(112)/2020.
3. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam vừa ban hành Quyết định mới nhất số 333/QĐ-SNN.



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

4. Nguyễn Tập (2005), Các loài thuộc chi *Panax* L. ở Việt Nam. Tạp chí Dược liệu 10, 71-76.
5. Phạm Quang Tuyền, Nguyễn Bá Triệu, Trần Thị Kim Hương (2016^a), Kết quả nghiên cứu nhân giống nhằm bảo tồn cây Sâm lai châu (*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus*) tại Mường Tè, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 23, tr108-112, năm 2016.
6. Phạm Quang Tuyền (2016^b), Kết quả nghiên cứu nhân giống, trồng bảo tồn cây Sâm lai châu (*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus*) trên địa bàn các xã vùng cao huyện Mường Tè, Báo cáo hội thảo “Bảo tồn và phát triển Sâm lai châu tại huyện Mường Tè”, Viện Nghiên cứu Lâm sinh, năm 2016.
7. Phạm Quang Tuyền và cộng sự (2017), Nghiên cứu bảo tồn và phát triển loài Sâm lai châu (*Panax vietnamensis* var *fuscidicus*), Tam thất hoang (*Panax stipuleanatus*) ở các xã vùng cao huyện Mường Tè”. Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu cấp tỉnh, Viện Nghiên cứu Lâm sinh.
8. Phạm Quang Tuyền, Nguyễn Minh Đức, Khương Thị Bích, Nguyễn Thái Dương, Nguyễn Trường Khoa, Bùi Thanh Tân, Nguyễn Thị Hoài Anh, Trịnh Ngọc Bon, Trần Thị Kim Hương, Trảng Đăng Khánh, Khuất Hữu Trung (2018), Đánh giá đa dạng di truyền một số mẫu giống sâm thu thập tại Lai Châu. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam 60:27-31.
9. Phạm Quang Tuyền và cộng sự (2019^a), Nghiên cứu xây dựng quy trình nhân giống và trồng cây Sâm lai châu (*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus* K.Komatsu, S.Zhu & S.Q.Cai), Báo cáo tổng kết đề tài Chương trình Tây Bắc, Viện Nghiên cứu Lâm sinh, 2019.
10. Viện Khoa học Lâm nghiệp (2019), Quyết định 340/QĐ-KHLN-KH ngày 28/6/2019 về việc “Ban hành tiêu chuẩn cơ sở Giống cây lâm nghiệp - Cây giống Sâm lai châu”.
11. Viện Nghiên cứu Lâm sinh (2019, Quyết định số 84/QĐ-NCLS-TH ngày 28/6/2019 ban hành Quy trình nhân giống, trồng trọt cây Sâm lai châu ((*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus* K.Komatsu, S.Zhu & S.Q.Cai) của Viện Nghiên cứu Lâm sinh.
12. UBND tỉnh Kon Tum, Quyết định 649/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Kon Tum Ban hành quy trình tạm thời kỹ thuật trồng và chăm sóc cây Sâm ngọc linh (*Panax vietnamensis* Ha et Grushv) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Tài liệu tiếng Anh

13. Bai D., Brandle J. and Reeleder R. (1997), Genetic diversity in North American ginseng (*Panax quinquefolius* L.) grown in Ontario detected by RAPD analysis. Genome 40(1): 111-115.
14. Baeg I.H. and So S.H. (2013), The word ginseng market and the ginseng (Korea). Journal of Ginseng Research 37(1): 1-7.
15. Eidus R. and Leopold S, (2013), Highlights of the International American Ginseng Expo. Journal of Medicinal Plant Conservation.
16. Florence C.L. (1992), Facts about Ginseng: The Elixir of Life. Hollym International Corporation.
17. Jennifer M.C. and Hamrick J.L. (2004), Genetic diversity in harvested and protected populations of wild *American ginseng*, *Panax quinquefolius* L. (Araliaceae). American Journal of Botany 91(4): 540-548.
18. Yang W., Hu Y., Wu W., Ye M. and Guo D. (2014), Saponins in the genus *Panax* L. (Araliaceae): A systematic review of their chemical diversity. Phytochemistry 106: 7-24.

VIỆN NGHIÊN CỨU LÂM SINH



BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC LOÀI THUỘC CHI LAN KIM TUYẾN (*Anoectochilus blume*) TẠI THANH HÓA

Nguyễn Trọng Quyền¹, Bùi Văn Thắng², Hoàng Văn Sâm²

¹ Viện Nông nghiệp Thanh Hóa

² Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chi Lan kim tuyến (*Anoectochilus* Blume) là một chi thực vật thuộc họ Lan (*Orchidaceae*), phân bố trên một khu vực rộng lớn, từ vùng Himalaya đến Đông Nam Á, miền Nam Trung Quốc, Úc, Papua New Guinea và một số hải đảo thuộc quần đảo Thái Bình Dương. Trên thế giới, chi Lan kim tuyến có khoảng 40 - 50 loài (Phan Xuân Bình Minh, 2019). Lan kim tuyến được biết đến nhiều không chỉ hình thái đẹp có giá trị làm cảnh, mà còn bởi giá trị dược liệu quý đối với sức khỏe con người, giúp điều trị các chứng bệnh đau ngực, đau bụng, tiểu đường, viêm thận, sốt, huyết áp cao, liệt dương, rối loạn gan, lá lách và chứng đau nhói ngực. Y học cổ truyền Trung Quốc, Lan kim tuyến được dùng làm thuốc để điều trị bệnh tiểu đường, làm tan khối u, giảm lipase trong máu và chữa viêm gan (Đỗ Tất Lợi, 2004); Theo Võ Văn Chi (2012), Lan kim tuyến được dùng trị lao phổi, phong thấp, đau nhức khớp xương, đòn ngã, viêm dạ dày mãn tính. Năm 2006 Cục Sở hữu trí tuệ Hoa Kỳ cấp bằng sáng chế số US7033617B2 công bố “Sử dụng các chất chiết xuất thực vật của Lan kim tuyến và các phần dẫn xuất để làm thảo dược, thực phẩm bổ sung, chức năng cho việc phòng ngừa hoặc điều trị các khối u ác tính”. Năm 2015, tác dụng của Lan kim tuyến một lần nữa được ghi nhận qua bằng sáng chế số US9072770B2, theo đó các loài Lan kim tuyến (*Anoectochilus* spp.), trong đó *Anoectochilus formosanus* Hayata được người Đài Loan gọi là “Vua thảo dược” vì các tác dụng dược lý đa dạng của nó như giảm huyết áp và đường huyết, bảo vệ gan và tăng cường miễn dịch.

Ở Việt Nam, qua tổng hợp của nhiều tài liệu nghiên cứu đã ghi nhận định danh được 16 loài (Nguyễn Tiến Bản, 2005; Võ Văn Chi, 2012) trong đó 5 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam là: *Anoectochilus roxburghii* (Wall.) Lindl, *Anoectochilus chapaensis* Gagnep, *Anoectochilus tridentatus* Seidenf. ex Aver, *Anoectochilus acalcaratus* Aver, *Anoectochilus calcareus* Aver (Sách Đỏ Việt Nam, 2007). Bên cạnh đó, tất cả các loài Lan kim tuyến (*Anoectochilus* spp.) của Việt Nam đã được đưa vào danh mục các loài cây đang nguy cấp thuộc nhóm IA của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP (2019) về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, xếp hạng EN A1a,c,d, nghiêm cấm khai thác vì mục đích thương mại. Lan kim tuyến tại Việt Nam nói chung và Thanh Hóa nói



riêng đã và đang bị khai thác quá mức, dẫn đến nguy cơ bị tuyệt chủng trong tự nhiên nếu không có giải pháp bảo tồn hiệu quả. Nghiên cứu này cung cấp cơ sở khoa học nhằm bảo tồn và phát triển các loài thuộc chi Lan kim tuyến nói chung và loài Lan gấm (*Anoectochilus formosanus* Hayata) nói riêng.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu thành phần loài Lan kim tuyến tại Thanh Hóa.

Nghiên cứu thử nghiệm trồng loài Lan gấm (*Anoectochilus formosanus* Hayata) trong nhà lưới và dưới tán rừng.

Nghiên cứu hàm lượng tổng flavonoid loài Lan gấm - *Anoectochilus formosanus* Hayata.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đa dạng thành phần loài thuộc chi Lan kim tuyến (*Anoectochilus* Blume) tại tỉnh Thanh Hóa

Kết quả điều tra theo tuyến tại 11 rừng đặc dụng của tỉnh Thanh Hóa, ghi nhận 5/11 khu rừng đặc dụng có phân bố tự nhiên Lan kim tuyến. Trên cơ sở mẫu vật, hình ảnh Lan kim tuyến thu thập được trong quá trình điều tra, nghiên cứu đã xác định được 5 loài Lan kim tuyến, thuộc Chi *Anoectochilus* Blume có phân bố tại Thanh Hóa, gồm: *Anoectochilus calcareus* Aver, *Anoectochilus elwesii* (C. B. Clarke ex Hook.f.) King & Pantl, *Anoectochilus roxburghii* (Wall.) Lindl, *Anoectochilus annamensis* Aver và *Anoectochilus formosanus* Hayata.

2. Đặc điểm hình thái, sinh cảnh của các loài Lan kim tuyến (*Anoectochilus* spp.)

2.1. *Anoectochilus calcareus* Aver - Lan kim tuyến đá vôi

Cây thân thảo, có 3 - 4 lá hình trứng, tùy từng điều kiện sống mà lá mặt trên có màu xanh thẫm đậm, màu xanh phớt tím, màu xanh nâu sẫm hoặc nâu nhạt, mượt như nhung, với gân màu trắng bạc hoặc hồng nhạt, mặt dưới màu nâu đỏ; *Anoectochilus calcareus* Aver bản lá khá lớn, với kích thước bình quân khoảng dài x rộng (7 × 4cm). Thân khí sinh mập, mọc thẳng hoặc nghiêng trên mặt đất, dài khoảng 3 - 10 cm, đốt thân từ 0,8 - 3,0cm, thân màu xanh nhẵn. Thân rễ nằm bò trên mặt đất, đôi khi được lớp mùn, lá cây che phủ; thân rễ có màu xanh. Rễ được mọc ra từ các đốt trên thân rễ, đôi khi mọc từ đốt của thân khí sinh, rễ dài đến 8 cm, có các lông hút và bám đất nơi xốp hoặc lá, cành cây mục. Ra hoa tháng 7 - 8, cụm hoa 10 cm, 2 - 3 lá bắc, lá bắc dài 8 - 10mm. Bầu dài 8 - 10mm, có lông rậm. Lá đài màu lục sáng, mặt trên có lông thưa; lá đài giữa hình trứng rộng, dài 4 mm, đỉnh cụt; lá đài bên hình trứng hẹp, kích thước 6 - 2,6mm. Có 3 - 5 hoa, cánh hoa trắng, xanh nhạt ở đỉnh, hình liềm, kích thước khoảng dài x rộng (4 × 1,5mm), phần trên dính với lá đài giữa tạo thành túi. Môi màu trắng, dài khoảng 14 mm từ đỉnh chĩa đến

đỉnh, gốc mô có tựa hình côn, kích thước khoảng dài x rộng (3 × 2,5 mm), có tuyến ở mỗi bên. Cột cao 3 mm, có 2 phần phụ hình cánh nhỏ, đứng. Quả chín tháng 10 - 11, chùm quả có 5 - 8 quả nang, màu nâu đỏ, chứa nhiều hạt, khi chín các nang tách ra phát tán hạt để tái sinh.



Hình 1. *Anoectochilus calcareus* Aver

Sinh cảnh sống: *Anoectochilus calcareus* Aver là loài đặc hữu của Việt Nam (Sách Đỏ Việt Nam, 2007). Loài này được ghi nhận phân bố tự nhiên tại Khu BTTN Pù Luông, Khu BTTN Xuân Liên và Khu Bảo tồn các loài hạt trần Nam Động, dưới tán rừng nguyên sinh mưa mùa nhiệt đới lá rộng thường xanh trên núi đá vôi thấp xen núi đất. Loại rừng này rất phổ biến trong các khu vực được nghiên cứu ở độ cao 700 - 1.200m. Chúng mọc trên những phần cao của sườn những dãy đá vôi xen lẫn đất, kiểu rừng ít bị tác động. Lan kim tuyến đá vôi có khả năng tái sinh từ hạt tốt, ngoài ra còn gặp loài này có khả năng tái sinh từ thân rễ hoặc thân khí sinh; thành phần loài và cấu trúc điển hình nhất của kiểu rừng được thấy trên những sườn không dốc quá và trên những đường đỉnh có độ cao trung bình nằm giữa các đỉnh và chóp núi cao. Loại đá vôi kết tinh cứng màu trắng, màu vàng hoặc màu xám sáng. Lớp mùn lá cây dày 5 - 10cm. Thực vật chiếm ưu thế là các loài gỗ (Tsoongiodendron odorum Chun), xoan đào (Pygeum arboreum Endl), sâng (Pometia pinata Forst.), đa (Ficus drupacea), bứa (Garcinia sp.), trám (Carnarium sp.),...và một vài loài thuộc họ Xoài (Anacardiaceae), Long não (Lauraceae) và họ Xoan (Meliaceae),

2.2. *Anoectochilus elwesii* (C. B. Clarke ex Hook.f.) King & Pantl - Giải thù tím

Cây thân thảo, lâu năm, cây cao 15 - 20cm, có 4 - 7 lá hình trứng màu nâu, đầu lá nhọn, lá có 3 gân, kích thước dài từ 2 đến 5cm rộng từ 1 đến 2cm mép lá trong, có màu nâu, cuống lá dài 0,8 - 1cm. Thân khí sinh mọc thẳng, màu xanh phớt tím, vỏ bóng,

nhân không có lông. Thân rễ nằm bò trên mặt đất, đôi khi mọc ở các khe đá, đốt thân từ 0,5 - 1,1cm. Rễ được mọc ra từ các đốt trên thân rễ, bám vào đất ẩm, toi xốp.



Hình 2. *Anoectochilus elwesii* (C. B. Clarke ex Hook.f.) King & Pantl

Sinh cảnh sống: Loài *Anoectochilus elwesii* (C. B. Clarke ex Hook.f.) King & Pantl sống dưới tán rừng kín thường xanh cây lá rộng mưa mùa nhiệt đới ít bị tác động (nguyên sinh) trên đất feralit phát triển từ đá vôi đai độ cao 700 - 1.200. Sinh cảnh rừng gồm các loài thực vật ưu thế, như cồng núi (*Calophyllum balansae*), sơn trà (*Eriobotrya bengalensis*), bì tất (*Pistacia weinmanifolia*), *Platycarya strobilifera*, chân chim núi (*Schefflera pesavis*), thích bắc bộ (*Acer tonkinense*), đa các loại (*Ficus* spp.), thông nàng (*Dacrycarpus imbricatus*), cui lá lớn (*Heritiera macrophylla*),...

2.3. *Anoectochilus roxburghii* (Wall.) Lindl - Kim tuyến tơ

Loài thân thảo lâu năm, cao 10 - 20cm. Lá đơn, có 3 - 5 lá, có lông. Lá hình trứng, màu xanh đến xanh đậm hoặc màu đỏ nâu đậm, đáy tròn, đỉnh có mũi, dài 3,5 - 4cm, rộng 2 - 3cm; có 3 - 5 đường gân dọc và mạng lưới gân màu vàng hoặc hồng, cuống lá dài 1 - 2cm, đáy nở thành bẹ ôm thân. Thân khí sinh thân thảo, có các lông từ 0,8 - 1,2cm, mỏng nước, có màu tím, không có lông; mọc thẳng hoặc hơi nghiêng trên mặt đất. Thân rễ thường có màu nâu hoặc trắng, bò ngang hoặc nghiêng trên mặt đất, thường có lông dài hơn so với phần thân khí sinh. Rễ được mọc ra từ các đốt trên thân rễ, đôi khi mọc từ đốt của thân khí sinh, rễ có các lông hút và bám đất toi xốp hoặc lá, cành cây mục. Cụm hoa dài 5 - 7cm; bên dưới có lá dạng lá bắc, trái xoan, nhọn ở đỉnh, dài 8 mm, màu hồng. Hoa thưa, 4 - 11 cái, màu trắng, dài 2,5 - 3cm, lá đài sau và 2 cánh tạo ra mũ có mũi, dựng đứng, dài 6mm, rộng 7mm, có lông ở mặt ngoài, lá đài bên hình xoan dài, nhọn, dài 8 mm, rộng 3,5mm, cánh môi dài 1,5cm có cán dài 7mm, nở ra ở đáy thành phiến tam giác, dài 4 mm, phần hẹp còn lại có 5 - 8 tua; ở mỗi bên, tua dài 5mm, đầu môi xẻ thành 2 thùy tròn dài, dài 7mm, rộng 2mm; móng dài 7mm mở ra

phía trên dạng cái phễu. Bao phấn hình trụ, dài 3 - 4mm. Quả nang, bên trong quả có một trụ nằm chính giữa và có chứa nhiều hạt nhỏ bám quanh trụ. Sau khi quả chín, vỏ quả khô tách ra theo 3 đường nứt dọc, các hạt nhỏ sẽ bay ra. Cây tái sinh trong tự nhiên từ chồi và hạt.



Hình 3. *Anoectochilus roxburghii* (Wall.) Lindl

Sinh cảnh sống: *Anoectochilus roxburghii* (Wall.) Lindl sống trong rừng kín lá rộng hay rừng hỗn giao gỗ - tre nứa, ưa đất lẫn cát, mọc ở độ cao 200 - 1.600m so với mực nước biển. Thành phần thực vật ưu thế là các loài re lá bìer (Cinnamomum litaefolium), bìer xanh (Litsea viridis), sụ (Phoebe lanceolata), sồi lá bạc (Quercus glauca), dẻ lá tre (Q. bambusaefolia), sâng (Pometia pintana), dâu da đất (Baccaurea ramiflora), máu chó (Knema sp.) và một số loài trong chi Ficus...; tầng dưới tán thường gặp các loài thuộc họ Cà phê (Rubiaceae), họ Ngũ gia bì (Araliaceae), họ Ráy (Araceae), họ Quỳn bá (Selaginellaceae), một số loài họ tre nứa...

2.4. *Anoectochilus annamensis* Aver - Kim tuyến trung bộ

Cây thân thảo, mọc ở đất. Lá đơn, có màu nâu đỏ ở mặt trên và phủ lông mịn như nhung, mặt dưới lá có màu nâu đỏ nhạt, nhẵn với 5 gân góc nổi nhỏ, lá hình trứng, gần tròn ở gốc, đầu lá hơi nhọn và có mũi ngắn, thường dài từ 3 - 5cm, rộng 2 - 4cm, cuống dài 0,6 - 1,2cm, thường nhẵn và có màu trắng xanh, đôi khi hơi đỏ tía ở bẹ lá, mọc cách, xoắn quanh thân, xòe trên mặt đất. Kích thước các lá trên một cây thường khác nhau rõ rệt. Thân khí sinh có thân rễ mọc dài trên đất mọng nước. Hoa dài 10 - 20cm, ở ngọn thân, mang 4 - 10 hoa, mọc thưa. Lá bắc hình trứng, dài 6 - 10mm, màu hồng. Các mảnh bao hoa dài khoảng 6 mm; cánh môi màu trắng dài đến 1,5cm, mỗi bên góc mang 6 - 8 dải hẹp, đầu chẻ đôi. Mùa hóa tháng 10 - 12, mùa quả chín tháng 12 - 3 năm sau.



Hình 4. *Anoectochilus annamensis* Aver

Sinh cảnh sống: *Anoectochilus annamensis* Aver sống trong rừng kín lá rộng thường xanh, mọc ở độ cao từ 300 m đến trên 1.200 m so với mực nước biển, phân bố tại Khu BTTN Xuân Liên. Thực vật chủ yếu là các loài cà ổi (*Castanopsis indica*), sồi (*Lithocarpus dussaudi*), dẻ đá (*Lithocarpus coachilus*), dẻ cau (*Quecus fleury*), giổi thơm (*Tsoogiodendron odorum*), vàng tâm (*Mangleria dandy*),... Ở độ cao từ 1.000 m trở lên phổ biến một số loài dẻ lá tre (*Quercus bambusaefolia*), cút ngựa (*Archidendron tonkinensis*), thông nàng (*Dacrycarpus imbricatus*), hoàng đàn giả (*Dacrydium elatum*), pơ mu (*Fokienia hodginssi*), sa mu (*Cunninghamia konishii*), bách xanh (*Calocedrus macrolepis*),... một số ghi nhận mọc ở rừng trúc, sặt ẩm ướt.

2.5. *Anoectochilus formosanus* Hayata - Lan gấm

Cây thân thảo, mọc ở triền núi đất xen kẽ trên núi đá vôi. Lá đơn, mọc cách xoắn quanh thân, xoè trên mặt đất, dài từ 3 - 6cm, rộng từ 3 - 4,5cm, mặt trên thông thường có màu xanh thẫm, hệ gân lá mạng lưới lông chim, thường có màu trắng bạc, đôi khi gân ở giữa có màu vàng nhạt; mặt dưới lá có màu nâu đỏ, nhẵn với 5 gân gốc nổi rõ; cuống lá dài 0,5 - 1,2cm, bẹ lá nổi rõ và nhẵn. Thân khí sinh mọc nước, thường mọc thẳng đứng trên mặt đất, ít khi mọc nghiêng; chiều dài thân khí sinh từ 3 - 6cm, mang nhiều lông, các lông có chiều dài khác nhau; số lông trên thân khí sinh thay đổi từ 2 - 6 lông; chiều dài mỗi lông từ 1,5 - 5cm. Thân rễ nằm ngang sát mặt đất, đôi khi hơi nghiêng, bò dài; chiều dài thân rễ từ 6 - 13cm, trung bình là 8cm. Số lông trên thân rễ từ 3 - 10 lông, trung bình là 7 lông; chiều dài của lông từ 1,5 - 4cm. Rễ được mọc ra từ các mấu trên thân rễ; đôi khi rễ cũng được hình thành từ thân khí sinh; hoa tự chùm mọc ở đầu ngọn cây, trục hoa dài từ 5 - 20cm, thường phủ lông màu nâu đỏ, mang từ 4 - 10 hoa. Quả nang, bên trong quả có một trụ nằm chính giữa và có chứa nhiều hạt nhỏ bám quanh trụ. Sau khi quả chín, vỏ quả khô tách ra theo 3 đường nứt dọc, các hạt nhỏ sẽ bay ra. Cây tái sinh trong tự nhiên từ chồi và hạt.



Hình 5. *Anoectochilus formosanus* Hayata

Sinh cảnh sống: *Anoectochilus formosanus* Hayata sống trong rừng kín lá rộng trên đồi đất xen với núi đá vôi, ở độ cao 900 - 1.200 m so với mực nước biển, tại Khu Bảo tồn các loài hạt trần Nam Đông. Trạng thái rừng nơi gặp phân bố loài *Anoectochilus formosanus* Hayata phổ biến là thông pà cò (*Pinus kwangtungensis*) trên núi đá vôi và một số loài thuộc chi Thích *Acer* (họ Thích *Aceraceae*), chi Sồi *Lithocarpus*, chi Dẻ *Castanopsis* thuộc họ Dẻ (*Fagaceae*), chi Mồ *Machilus* (họ Long Não *Lauraceae*),...

3. Một số kết quả nghiên cứu phát triển loài Lan gấm (*A. formosanus* Hayata)

3.1. Kết quả trồng thực nghiệm Lan gấm (*A. formosanus* Hayata) trong nhà lưới

Cây giống Lan gấm (*A. formosanus*) đạt tiêu chuẩn (cao khoảng 4 - 5cm, thân lá cứng cáp, có rễ hoàn chỉnh), sau khi huấn luyện 1 tuần trong điều kiện ánh sáng tán xạ được đem trồng trong nhà lưới mái che lợp bằng nilong trắng, xung quanh vây lưới chắn côn trùng, trồng trên giá thể rêu khô đã được xử lý mầm bệnh (bằng cách phun thuốc sát khuẩn Physan 20SL, liều lượng 12 ml/18 l nước). Giá thể được rải một lớp dày 5cm trong các khay nhựa có kích thước 30 × 40 cm; bố trí trồng 30 cây với 3 lần nhắc lại, khoảng cách trồng 5 × 5 cm, tiến hành trồng cây vào mùa Xuân (trồng ngày 01/11/2019), điều kiện chăm sóc (tưới phun sương giữ ẩm 2 - 3 lần/ngày tùy điều kiện thời tiết; định kỳ 01 tháng/lần phun thuốc sát khuẩn Physan 20SL (liều lượng 12ml/18l nước) để phòng bệnh; định kỳ 01 tuần/lần phun phân sinh học VINASUBOR (chứa các Peptide sinh học thể hệ mới và các Amino acid, dinh dưỡng hữu cơ chiết xuất từ cá biển, tảo biển, vi lượng dạng Chelate hữu cơ), theo dõi sinh trưởng trong vòng 12 tháng, kết quả thể hiện trong bảng 1.

**Bảng 1. Sinh trưởng của cây mô Lan gấm (*A. formosanus*)
sau 12 tháng trồng trong nhà lưới**

Tháng	Tỷ lệ sống (%)	Chiều cao (cm)	Đường kính thân (mm)	Khối lượng tươi bình quân (g/cây)
Tháng thứ 1	93,3	4,320 ± 0,2627 ^a	1,680 ± 0,0603 ^a	Cây giống 0,78 g
Tháng thứ 2	90,0	4,980 ± 0,2879 ^{ab}	1,743 ± 0,0517 ^{ab}	
Tháng thứ 3	87,7	5,467 ± 0,2973 ^b	1,830 ± 0,0503 ^{ab}	
Tháng thứ 4	87,7	5,693 ± 0,3002 ^{bc}	1,890 ± 0,0651 ^{bc}	
Tháng thứ 5	86,7	6,360 ± 0,2551 ^{cd}	1,990 ± 0,0603 ^{cd}	
Tháng thứ 6	86,7	6,743 ± 0,1622 ^{de}	2,083 ± 0,0467 ^{de}	
Tháng thứ 7	86,7	7,067 ± 0,2381 ^{de}	2,173 ± 0,0371 ^{ef}	
Tháng thứ 8	83,3	7,490 ± 0,2082 ^e	2,243 ± 0,0722 ^{fg}	
Tháng thứ 9	83,3	8,393 ± 0,2019 ^f	2,373 ± 0,0384 ^g	
Tháng thứ 10	83,3	9,160 ± 0,2212 ^g	2,540 ± 0,0458 ^h	
Tháng thứ 11	83,3	11,023 ± 0,2660 ^h	2,683 ± 0,0384 ⁱ	
Tháng thứ 12	83,3	12,907 ± 0,3154 ⁱ	2,827 ± 0,0376 ^k	3,07 g/cây
Sig.	0,999	3,07E ⁻¹⁷	4,80E ⁻¹⁴	

Ghi chú: Các chữ cái a,b,c... trong cùng một cột thể hiện sự khác biệt với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$ trong phép thử Duncan.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau 12 tháng trồng Lan gấm (*A. formosanus*) tập trung trong nhà lưới trên giá thể rêu khô, tỷ lệ sống đạt 83,3%. Chiều cao bình quân 12,907 cm, tăng trưởng đường kính 2,827 mm. Cây giống Lan gấm (*A. formosanus*) trồng trong nhà lưới có khối lượng bình quân 0,78 g/cây, sau 12 tháng trung bình đạt 3,07 g/cây, tăng 4,95 lần. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả của Phan Xuân Huyền và cs. (2015) [20] khi nuôi trồng cây Lan gấm (*A. formosanus*) 6 tháng trên giá thể 80% vụn sơ dừa phối hợp 20% tro trấu, mỗi tuần phun phân Nitrophoska® Foliar (2g/l) và phân hữu cơ sinh học JIA6 (2 ml/l) qua lá một lần đạt chiều cao 15cm, khối lượng tươi 2,70 g/cây; một nghiên cứu khác của Phan Xuân Huyền và cs. (2017) [22] cây 10 tháng tuổi trên giá thể dón mút chiều cao cây 12,50 cm, khối lượng tươi 1,94 g/cây; Nguyễn Văn Kết (2003) nuôi trồng loài *A. formosanus* trên giá thể than bùn xơ dừa sau 5 tháng chiều cao từ 8,5 - 10,1cm, khối lượng tươi 2,0 - 2,7g/cây; Chang và cs. (2007) nuôi trồng loài *A. formosanus* trên giá thể lên men vỏ cây cùng phân trộn và trồng theo phương pháp mới là đặt trong túi ni lông, sau 4 tháng cao 8,1 cm, khối lượng 1,8 g/cây, trong khi trồng theo phương pháp thông thường (không đặt trong túi ni lông) chiều cao chỉ đạt 6,3cm, khối lượng tươi 1,6 g/cây.

Về hình thái, cây sau 12 tháng trồng màu sắc có khác biệt với cây giống đem trồng là mặt dưới lá và thân có màu đỏ tím hơi đậm, mặt trên lá xanh thẫm, gân lá màu bạc. Cây trồng sau 12 tháng chưa ghi nhận sự ra hoa (trương đồng với nghiên cứu của Phan Xuân Huyền và cs. (2018) tất cả cây Lan gấm (*A. formosanus*) nuôi cấy mô đều ra hoa sau 18 tháng nuôi trồng).

3.2. Nghiên cứu trồng Lan gấm (*A. formosanus*) dưới tán rừng

Cây giống Lan gấm (*A. formosanus*) đạt tiêu chuẩn (cao khoảng 4-5cm, thân lá cứng cáp, có rễ hoàn chỉnh), sau khi huấn luyện 1 tuần trong điều kiện ánh sáng tán xạ được đem trồng dưới tán rừng, gồm: 3) *Rừng gỗ tự nhiên* (trạng thái IIIa3); 4) *Rừng tự nhiên hỗn giao gỗ - tre nứa* (IIIa3 - NIII), tại Lô 2, Khuảnh 5b, Tiểu khu 520 thuộc xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa độ cao 300m. Thí nghiệm bố trí trồng 30 cây cho một lần lặp, phương thức trồng cục bộ 3 cây/cụm, cự ly bình quân giữa các cây trong cụm 10- 20 cm; cự ly bình quân giữa các cụm là 0,5m x 0,5m, với 3 lần nhắc lại, các ô nhắc được bố trí cùng thời điểm trồng vào vụ Đông (ngày 01/11/2018). Kết quả tổng hợp sinh trưởng của cây mô Lan gấm (*A. formosanus*) sau 12 tuần trồng dưới tán rừng được tổng hợp tại bảng 2.

Bảng 2. Sinh trưởng của cây mô Lan gấm (*A. formosanus*) sau 12 tuần trồng dưới tán rừng

Trồng dưới tán rừng	Tỷ lệ sống (%)	Chiều cao (cm)	Đường kính thân (mm)
Rừng gỗ tự nhiên	90,0	5,8626 ± 0,1153 ^b	1,8399 ± 0,0087
Rừng tự nhiên hỗn giao gỗ - tre nứa	96,7	5,9120 ± 0,0855 ^b	1,8569 ± 0,0282
<i>Sig.</i>	<i>0,071</i>	<i>0,011</i>	<i>0,403</i>

Ghi chú: Các chữ cái a,b,c... trong cùng một cột thể hiện sự khác biệt với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$ trong phép thử Duncan.

Kết quả nghiên cứu cho thấy số đặc điểm cơ bản của loài *A. formosanus* Hayata sau 12 tuần như sau:

Tỷ lệ sống: Lan gấm (*A. formosanus*) trồng dưới tán các loại rừng không có sự khác nhau rõ rệt, thể hiện ở giá trị $Sig (0,071) > 0,05$. Rừng tự nhiên hỗn giao nứa - gỗ có tỷ lệ sống cao nhất (96,7%), tiếp đến là dưới tán rừng gỗ tự nhiên (90%).

Sinh trưởng chiều cao: Kết quả phân tích phương sai cho thấy $Sig = 0,011 < 0,05$ chứng tỏ sinh trưởng chiều cao Lan gấm (*A. formosanus*) trồng dưới tán các loại rừng khác nhau có sự khác nhau rõ rệt. Sau 12 tuần, sinh trưởng chiều cao lớn nhất là rừng tự nhiên hỗn giao gỗ - tre nứa (5,9120 cm), tiếp đến là dưới tán rừng gỗ tự nhiên (5,8626 cm).

Sinh trưởng đường kính: Lan gấm (*A. formosanus*) trồng dưới tán rừng khác nhau, không có sự khác nhau rõ ràng về sinh trưởng đường kính vì là loài thân cỏ, thân trên mặt đất mọc nước; trong quá trình sinh trưởng và phát triển, Lan gấm (*A. formosanus*) chủ yếu thay đổi kích thước về chiều cao cây mà ít có sự biến động về đường kính.

3.3. Phân tích định lượng tổng flavonoid mẫu Lan gấm (*A. formosanus*) trồng trong nhà lưới

Bảng 3. Kết quả định lượng tổng flavonoid mẫu Lan gấm (*A. formosanus*) 12 tháng tuổi nuôi trồng trong nhà lưới

Mẫu	KL dược liệu (g)*	KL cao tổng (mg)	Abs	Hàm lượng (%)	Trung bình
KTNT	2,253	198,9	0,552	1,769	
			0,567	1,825	
			0,561	1,803	1,798 ± 1,295

Kết quả phân tích tại bảng 3 cho thấy mẫu Lan gấm (*A. formosanus*) 12 tháng tuổi trồng trong nhà lưới (KTNT) có hàm lượng tổng flavonoid (1,798%), cao hơn một số loài Lan kim tuyến mọc tự nhiên theo kết quả nghiên cứu của Đỗ Thị Gấm và cộng sự (2017), cụ thể: *A. roxburghii* Wall (1,345%), *A. lylei* Rolfe ex Downiex (1,044%) và *A. annamensis* Aver (0,903%) và cao hơn kết quả nghiên cứu của tác giả Nada Mohammed Reda Refish và cộng sự (2016) đối với Lan gấm (*A. formosanus*) nuôi trồng 90 ngày tuổi có hỗ trợ của vi khuẩn *Bacillus subtilis* cho hàm lượng flavonoid đạt 1,424%.

Định lượng tổng flavonoid đối với Lan gấm (*A. fomorsanus*) 12 tháng tuổi trồng trong nhà lưới là cơ sở khoa học để phát triển vùng trồng tập trung, nhằm cung cấp nguyên dược liệu quý cho nhu cầu chế biến thuốc chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho con người; giảm áp lực khai thác xâm hại nguồn gen ngoài tự nhiên và giúp bảo tồn nguồn gen quý hiếm một cách hiệu quả và bền vững.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra ghi nhận trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 5 loài thuộc chi *Anoetochilus* là: *Anoetochilus calcareus* Aver, *Anoetochilus elwesii* (C. B. Clarke ex Hook.f.) King & Pantl, *Anoetochilus roxburghii* (Wall.) Lindl, *Anoetochilus annamensis* Aver và *Anoetochilus formosanus* Hayata.

Nghiên cứu cung cấp thông tin về đặc điểm hình thái, sinh thái các loài thuộc Chi *Anoetochilus* tại tỉnh Thanh Hóa từ đó có cơ sở cho việc quản lý bảo tồn và phát triển nguồn gen quý hiếm này.

Thử nghiệm thành công loài Lan gấm (*A. formosanus*) trong nhà lưới và dưới tán rừng tự nhiên, rừng Rừng tự nhiên hỗn giao nửa - gỗ làm cơ sở cho việc bảo tồn và phát triển loài dược liệu quý này.

Lan gấm (*A. formosanus*) trồng có hàm lượng tổng flavonoid cao từ 0,877 - 1,825% và có ý nghĩa trong việc phát triển dược liệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Văn Cường (2018), Nghiên cứu quản lý bảo tồn đa dạng sinh học thực vật tại Khu BTTN Pù Luông, Thanh Hóa. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Lâm nghiệp.
2. Đỗ Tất Lợi (2004), Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB Y học, Hà Nội.
3. Hoang Van Sam and P. K. P Baas (2008), Plant Biodiversity in Ben En National Park, Vietnam, Agriculture Publishing House, Ha Noi.
4. Nghị định số 06/2019/NĐ-CP (2019), Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
5. Nguyễn Tập (2006), Danh lục Đồ cây thuốc Việt Nam. Tạp chí Dược liệu 3 (11): 97 - 105.
6. Nguyễn Tiến Bân (2005), Danh lục các loài thực vật Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Nguyễn Thiện Tích (2001), Lan Việt Nam. NXB Nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.
8. Phạm Hoàng Hộ (2000), Cây cỏ Việt Nam. NXB Trẻ, Hà Nội.
9. Phan Xuân Bình Minh (2019), Nghiên cứu một số cơ sở khoa học nhằm bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững một số loài trong chi Kim tuyến (*Anoetochilus* Blume) ở Việt Nam. Luận án tiến sĩ. Viện Sinh thái Tài nguyên sinh vật.
10. Sách Đỏ Việt Nam (2007), Phần II. Thực vật. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
11. Võ Văn Chi (2012), Từ điển cây thuốc Việt Nam. NXB Y học.
12. Nguyễn Trọng Quyền, Bùi Văn Thắng, Hoàng Văn Sâm (2020), Đa dạng và phân bố các loài Lan kim tuyến (*Anoetochilus* Blume) tại Thanh Hóa. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số 12. 80-86.
13. Nguyễn Trọng Quyền, Lê Công Mạnh, Nguyễn Thị Thơ, Hoàng Văn Sâm, Bùi Văn Thắng (2021), Xác định một số trình tự DNA mã vạch phục vụ phân loại và nhận dạng Lan Kim tuyến (*Anoetochilus formosanus* Hayata). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số 8. 46-53
14. Nguyễn Trọng Quyền, Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Thị Hải Hà, Bùi Văn Thắng, Hoàng Văn Sâm (2021), Đánh giá đa dạng di truyền một số loài Lan Kim tuyến (*Anoetochilus* sp.) tại Thanh Hóa bằng chỉ thị RAPD. Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp. Số 2. 35-41.
15. Nguyễn Trọng Quyền, Nguyễn Thị Thơ, Khuất Thị Hải Ninh, Bùi Văn Thắng, Hoàng Văn Sâm (2020), Nghiên cứu nhân giống Lan kim tuyến (*Anoetochilus formosanus* Hayata). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số 16. 39-47.

VIỆN NÔNG NGHIỆP THANH HÓA / TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP VIỆT NAM



BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN RAU RỪNG TẠI TỈNH LÀO CAI VÀ ĐIỆN BIÊN

Hoàng Văn Sâm, Dương Thị Bích Ngọc
Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là quốc gia có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm kết hợp với địa hình đa dạng nên có hệ thực vật rất phong phú với những nét đặc trưng riêng. Bên cạnh giá trị sinh thái, môi trường thì hệ thực vật Việt Nam có nhiều loài có giá trị kinh tế như lấy gỗ, làm dược liệu, làm lương thực, thực phẩm, v.v. Một số loại thực vật đã được người dân sử dụng làm rau ăn trong các bữa ăn gia đình, đặc biệt là các dân tộc thiểu số những người có cuộc sống phụ thuộc vào rừng. Thực tế đã chứng minh rau là thức ăn rất cần thiết cho cơ thể và không thể thiếu trong bữa ăn hàng ngày. Tùy từng vùng, từng địa phương khác nhau mà các cách khai thác, chế biến rau ăn cũng khác nhau phụ thuộc vào sở thích, khẩu vị và tập quán văn hóa của mỗi dân tộc. Các cách sử dụng khác nhau đã được tích lũy, lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác góp phần tạo nên bản sắc văn hoá của mỗi địa phương. Hiện nay một số loài rau rừng đã trở thành món ăn đặc sản và người tiêu dùng ngày càng thích sử dụng các loại rau rừng vì nó không chỉ có giá trị về dinh dưỡng mà còn là loại rau an toàn nhất hiện nay. Đặc biệt trong bối cảnh các sản phẩm nông nghiệp thường được trồng thâm canh cao đồng nghĩa với việc sử dụng nhiều các loại hóa chất bảo vệ thực vật làm ảnh hưởng đến chất lượng nông sản nói chung và sản phẩm rau xanh nói riêng. Hiện nay, tiềm năng rau rừng tại Việt Nam chưa được khai thác và có hướng sử dụng bền vững. Người dân địa phương thường thu hái rau ngoài tự nhiên làm thực phẩm cho gia đình hoặc đem bán ngoài chợ, chủ yếu cho khách du lịch, khách vắng lai, để nâng cao thu nhập. Trong khi đó nhu cầu sử dụng nguồn thực phẩm này ngày càng tăng, đặc biệt các khu vực thành thị, dẫn đến nhiều nơi bị khai thác ồ ạt trong tự nhiên khiến chúng bị suy giảm nhanh chóng, thậm chí có loài đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Vì vậy để bảo tồn và phát triển các loài rau rừng, nhất là tại vùng đệm vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên để vừa giảm áp lực vào rừng, vừa nâng cao sinh kế người dân và giữ gìn bản sắc dân tộc là rất cần thiết. Trong bài viết này chúng tôi giới thiệu tóm tắt kết quả nghiên cứu bảo tồn và phát triển rau rừng tại 02 tỉnh Lào Cai và Điện Biên¹.

¹ Chi tiết của tóm tắt này xem thêm tại Hoàng Văn Sâm. 2013. Báo cáo tổng kết đề tài “Nghiên cứu kỹ thuật trồng một số loài rau rừng tại Lào Cai và Điện Biên”.



II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu tính đa dạng về thành phần loài rau rừng tại khu vực nghiên cứu.
- Nghiên cứu kiến thức bản địa của người dân trong việc sử dụng và phát triển các loài rau rừng.
- Nghiên cứu đề xuất một số loài tiềm năng phát triển tại vùng đệm một số rừng đặc dụng khu vực nghiên cứu.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp điều tra thực địa

Nghiên cứu tiến hành điều tra trên 15 (6 - 10 km) tuyến và 60 ô tiêu chuẩn (1000 m²) tại 2 tỉnh Lào Cai và Điện Biên. Trên mỗi tuyến và ô tiêu chuẩn, tiến hành điều tra xác định các loài rau rừng bao gồm các thông tin về: Tên loài; giá trị sử dụng, dạng sống, số lượng, tình trạng sinh trưởng, vật hậu và tình hình tái sinh. Thu hái mẫu tiêu bản và chụp ảnh lại phục vụ cho công việc giám định tên loài. Việc xử lý, bảo quản và giám định tên các loài rau rừng được thực hiện tại trường Đại học Lâm nghiệp.

2.2. Nghiên cứu kiến thức bản địa của người dân về các loài rau rừng

Sử dụng phương pháp đánh giá có sự tham gia (PRA), phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) để nghiên cứu kiến thức bản địa của người dân trong sử dụng và phát triển rau rừng. Phỏng vấn 300 hộ dân tại 2 tỉnh Lào Cai và Điện Biên (mỗi tỉnh 150 hộ).

2.3. Đề xuất phát triển rau rừng tại vùng đệm rừng đặc dụng.

Sử dụng phương pháp đa biến trong lựa chọn các loài rau rừng có tiềm năng phát triển tại khu vực nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đa dạng thành phần loài rau rừng

Theo kết quả điều tra ngoài thực địa và phỏng vấn người dân địa phương tại hai tỉnh Điện Biên và Lào Cai có 254 loài thuộc 174 chi 78 họ thực vật được người dân sử dụng làm rau rừng. Trong tổng số 254 loài thực vật rừng được người dân sử dụng làm rau ăn, tại Lào Cai có 238 loài và tại Điện Biên có 236 loài. Điều đặc biệt là nhiều loài rau được biết đến và sử dụng ở cả hai tỉnh (220 loài). Chỉ có 18 loài người dân tại Lào Cai sử dụng mà người dân ở Điện Biên không biết đến và ngược lại 16 loài người dân tại Điện Biên sử dụng trong khi đó chưa được ghi nhận tại Lào Cai.



Bảng 1. Đa dạng về thành phần rau rừng

Ngành thực vật	Số họ	Số chi	Số loài
Ngành Dương Xỉ - Polypodiophyta	3	3	3
Ngành Ngọc Lan - Magnoliophyta	75	171	251
Tổng số	78	174	254

Kết quả trên cho thấy rau rừng tại Lào Cai và Điện Biên được người dân sử dụng làm rau ăn rất đa dạng và phong phú, trong đó số loài tập trung chủ yếu là ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) với 251 loài, 171 chi thuộc 75 họ. Trong ngành Ngọc lan thì lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm đa số với 201 loài và lớp Loa kèn (Liliopsida) chiếm ít hơn với 50 loài. Đặc biệt đã phát hiện và bổ sung thêm 41 loài thực vật chưa được ghi nhận công dụng làm thức ăn trong các tài liệu đã xuất bản tại Việt Nam nhưng đã và đang được người dân được sử dụng làm rau ăn tại khu vực nghiên cứu.

2. Đa dạng về dạng sống

Dạng sống của rau rừng tại khu vực nghiên cứu khá đa dạng và phong phú với 5 dạng sống khác nhau là thân thảo, thân bụi, dây leo, thân gỗ, tre nứa. Trong 5 dạng sống chủ yếu thì thực vật thân thảo có số loài nhiều nhất với 117 loài chiếm 46,1% và thấp nhất là dạng sống tre nứa với 15 loài 5,9%.

Bảng 2. Dạng sống của rau rừng tại khu vực nghiên cứu

Dạng sống	Bụi	Thảo	Dây leo	Thân gỗ	Tre nứa	Tổng
Số loài	45	117	30	47	15	254
Tỷ lệ %	17,7	46,1	11,8	18,5	5,9	100

3. Kiến thức bản địa của người dân về các loài rau rừng

3.1. Kiến thức bản địa về bộ phận rau rừng được sử dụng

Nghiên cứu kiến thức bản địa trong sử dụng rau rừng khác nhau không chỉ giúp hiểu được sự phong phú trong việc sử dụng các bộ phận khác nhau của thực vật trong ẩm thực mà còn hiểu được truyền thống văn hóa và tri thức của người dân tại khu vực nghiên cứu. Bộ phận của rau rừng được sử dụng nhiều nhất là lá và ngọn non với 178 loài chiếm 70,10%, đây cũng là những bộ phận dễ thu hái và dễ sử dụng. Các bộ phận khác của cây cũng được sử dụng nhưng ít hơn và thấp nhất là hạt được sử dụng làm thực phẩm chỉ có 1 loài chiếm 0,39% là cây Đại hái.

Bảng 3. Đa dạng về bộ phận sử dụng của các loài rau rừng

Bộ phận sử dụng	Thân	Lá, ngọn non	Hoa	Quả	Củ, rễ	Hạt	Tổng số loài
Số loài	24	178	19	46	11	1	254
Tỷ lệ %	9,45	70,10	7,48	18,11	4,33	0,39	100

3.2. Sự khác nhau trong sử dụng rau rừng của các dân tộc tại khu vực nghiên cứu.

Qua các kết quả điều tra và phỏng vấn được từ 7 dân tộc khác nhau tại khu vực nghiên cứu đã cho kết quả tương đối đa dạng về các kiến thức bản địa trong việc sử dụng rau rừng của các dân tộc cả về số lượng loài rau rừng được sử dụng rau rừng. Số loài rau rừng mà cộng đồng người Thái sử dụng là nhiều nhất với 99 loài chiếm 38,98%, tiếp đó là người Kháng với 66 loài và ít nhất là dân tộc Tày chỉ với 20 loài.

Bảng 4. Sự khác nhau về số loài rau rừng được sử dụng giữa các dân tộc

Dân tộc	Thái	Kháng	H'Mông	Dao	Dáy	Nùng	Tày
Số họ thực vật	41	39	34	30	24	23	12
Số chi	69	55	52	44	29	30	14
Số loài	99	66	64	56	35	34	20

4. Phát triển một số loài rau rừng tiềm năng tại vùng đệm rừng đặc dụng

4.1. Tiêu chí đánh giá lựa chọn loài rau rừng có giá trị cao

Để lựa chọn phát triển một số loài rau rừng tiềm năng tại vùng đệm rừng đặc dụng khu vực nghiên cứu chúng tôi dùng phương pháp đa biến kết hợp với tham khảo ý kiến chuyên gia và người dân địa phương. Các loài rau rừng được đề xuất phát triển có phân bố tự nhiên tại khu vực nghiên cứu, có nhu cầu thị trường, tiềm năng phát triển và có giá trị dinh dưỡng cao. Để đáp ứng mục tiêu trên, những tiêu chuẩn các loài cây được lựa chọn bao gồm: Chất khô (%), Vitamin C (mmg/100g), Đường tổng số (%), N tổng số (%), Xellulo (%), sinh khối, giá trị trường, lượng tiêu thụ và khả năng sinh trưởng của từng loài rau rừng được lựa chọn qua tham khảo ý kiến người dân địa phương.

Bảng 5. Các chỉ tiêu nghiên cứu để lựa chọn loài rau rừng có giá trị cao

TT	Loài	Bộ phận SD	Chất khô (%)	Vitamin C (mmg/100g)	Đường tổng số (%)	N tổng số (%)	Xellulo (%)	Giá trị trường (đ/kg)	Lượng tiêu thụ (kg/hộ/tháng)	Sinh trưởng
1	Khủ khởi	Lá, ngọn	12,23	11,56	2,04	1,46	4,57	15.000	3	2
2	Giảo cổ lam	Lá ngọn	13,76	19,25	2,19	1,568	5,22	30.000	2,5	2
3	Rau dớn	Lá	10,45	16,32	2,04	1,09	4,52	5.000	3,5	1
4	Núc nác	Lá, hoa, quả	13,32	9,34	1,29	1,32	16,39	10.000	1	1
6	Lu lu	Lá, ngọn	10,28	20,34	1,89	1,53	10,23	5.000	1,5	1
7	Chuối rừng	Thân, hoa	24,24	9,38	1,36	1,232	5,12	7.000	2	2
8	Hoa ban	ngọn, hoa	30,21	29,87	2,01	1,524	13,26	25.000	5	2
9	Bò khai	Lá	32,96	43,25	1,76	1,540	15,96	25.000	4	2
10	Cây nhội	Lá	18,32	30,25	1,5	1,48	15,91	15.000	1,6	1

Dựa trên kết quả phân tích các tiêu chuẩn trên và bằng phương pháp cho điểm kết hợp với ý kiến của chuyên gia và tham vấn ý kiến của cộng đồng địa phương thì một số loài cây sau có tiềm năng phát triển là cây hoa ban, giảo cổ lam và bò khai. Trong báo cáo này giới thiệu kết quả nghiên cứu về loài Bò khai.

4.2. Một số đặc điểm sinh học và giá trị sử dụng cây Bò khai

a. Đặc điểm hình thái

Bò khai có dạng sống là dây leo bằng tua cuốn, dài 5-10 m; đường kính thân dây leo trung bình 2-3 cm, lớn nhất đạt 5-6 cm, màu xám vàng hay vàng nhạt, trên mặt vỏ có nhiều vết bì không màu nâu. Lá mọc so le, hình tam giác, đầu nhọn, dài 9- 16 cm, rộng 6-11,5 cm, mép nguyên, lượn sóng, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu xám mốc, có 3 gân chính; cuống lá dài 3,5 cm, phình ở 2 đầu và đôi khi hơi dính vào phía trong phiến lá làm cho lá có hình khiên. Tua cuốn mọc ở nách lá, dài 15-25 cm, đầu thường chẻ hai. Cụm hoa ngù, mọc ở nách lá; lá bắc hình tam giác nhọn; hoa nhỏ, lưỡng tính; đài hình bầu có 5 răng; tràng 5 cánh, nhẵn ở mặt ngoài, mép có lông mi; nhị 5 mọc đối diện với cánh hoa; chỉ nhị ngắn; bầu hạ, 1 ô. Quả mọng hình trái xoan, dài 10-15 cm; mang một sẹo ở đầu, khi chín màu vàng hay đỏ, mang 1 hạt hình trứng.

b. Phân bố

Trên thế giới Bò khai có phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào và Campuchia. Tại Việt Nam Bò khai mọc phổ biến ở các tỉnh phía Bắc, cũng gặp rải rác ở các tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ. Tuy nhiên, tập trung nhiều ở khu Đông Bắc và Bắc Trung Bộ bao gồm các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế.

c. Đặc điểm sinh thái

Cây thường mọc hoang ở ven các rừng thứ sinh, rừng đang phục hồi hoặc rừng nghèo bị tác động mạnh của kiểu rừng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; tập trung nhiều ở ven các rừng mọc trên núi đá vôi. Nơi có nhiều Bò khai nhất có lẽ là đảo Hòn Mê, tỉnh Thanh Hóa. Do không bị tàn phá nên cây phát triển rất mạnh; nhiều cây có đường kính thân 5-6 cm, leo cao trên các ngọn cây gỗ đến 10m.

Độ cao phân bố của cây rất rộng, từ ngang mặt biển đến độ cao 1.000 m. Bò khai là dây leo ưa sáng khi trưởng thành, nhưng hơi ưa bóng ở giai đoạn non, vì vậy khi gieo ươm cần một tán che nhất định. Cây cũng ưa ẩm, mọc rất nhanh, hầu như ra chồi, mọc lá mới quanh năm, chỉ trừ một vài tháng mùa đông nhiệt độ quá thấp. Hoa mọc trên các chồi năm cũ hoặc trên thân già. Tháng tư, bắt đầu mùa mưa, cụm hoa xuất hiện ở phía đầu cành với các hoa nhỏ; tháng 7-9 là mùa quả, nhưng quả có thể tồn tại trên cây đến tận mùa hoa năm sau khi chín quả có dạng quả mọng, trông giống quả xoan ta, nhưng hơi

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

nhỏ hơn và khi chín có màu vàng tươi hay đỏ. Cây ra chồi rất mạnh. Cây tái sinh bằng hạt hay chồi; sau khi bị phát đốt, đến mùa mưa, rất nhiều chồi lại nảy ra từ gốc thân cũ. Mùa hoa quả tháng 4-6; Quả chín tháng 9-10.

d. Giá trị kinh tế và công dụng

Lá và ngọn Bò khai là thức ăn quen thuộc của nhân dân miền núi. Ngoài giá trị làm thực phẩm, lá Bò khai còn là một vị thuốc quý; nó thường được dùng để chữa các bệnh về thận, gan và nước tiểu vàng. Một mỗi, nước tiểu vàng đục, chỉ cần ăn Bò khai một hai lần, nước tiểu trở lại bình thường. Bò khai cũng được sử dụng để chữa nhiều các bệnh viêm thận, gan, viêm đường tiết niệu, tiểu tiện không thông. với liều lượng hàng ngày là 12-14 g, sắc nước uống. Để làm thuốc có thể dùng lá Bò khai tươi hoặc phơi khô. Muốn chữa phù thận, lợi tiểu, đái vàng, đái rắt dùng 20-40 g cây tươi, rửa sạch, giã nát, thêm nước gạo uống, Có thể dùng riêng hoặc phối hợp với lá bông bong. Theo kinh nghiệm dân gian tất cả các bộ phận của cây Bò khai sắc lấy nước uống chữa viêm gan siêu vi trùng đạt kết quả tốt. Thân cành tươi bỏ lá, thái mỏng phơi khô, ngâm rượu uống chữa sốt, tê thấp.

e. Kết quả nghiên cứu sinh khối rau Bò khai

Nghiên cứu sinh khối của loài rau rừng trên các ô thí nghiệm khác nhau, nhóm nghiên cứu tiến hành khai thác theo định kỳ 15 ngày một lần trên các mô hình trồng ở hai sinh cảnh khác nhau là trồng thâm canh và trồng dưới tán rừng

Bảng 6. Kết quả nghiên cứu sinh khối của Bò khai

Mô hình	Số lượng chồi	Trọng lượng chồi TB (g)	Tần suất KT (lần/tháng)	Mật độ trồng (cây/ha)	Năng suất/năm (tấn)
Trồng thâm canh	11,0	8,0	2	5.000	10.560
Trồng dưới tán rừng	11,0	8,0	2	1.500	3.168

Kết quả nghiên cứu cho thấy số lượng chồi ở hai mô hình là bằng nhau. Tuy nhiên do mật độ trồng cao hơn nên mô hình thâm canh cho sinh khối cao hơn với hơn 10 tấn/ha/năm, trong khi mô hình trồng dưới tán rừng có sinh khối thấp hơn với gần 3.2 tấn/ha/năm (bảng 6).

g. Kết quả nghiên cứu hàm lượng dinh dưỡng rau Bò khai

Chỉ tiêu dinh dưỡng là một chỉ tiêu quan trọng trong quá trình đánh giá chất lượng rau rừng và hiệu quả của các mô hình trồng rau. Kết quả nghiên cứu sau khi phân tích... mẫu lặp, cho giá trị trung bình về hàm lượng dinh dưỡng của rau Bò khai được thể hiện ở bảng dưới đây.



Bảng 7. Hàm lượng dinh dưỡng của rau Bò khai

Mô hình	Chất khô (%)	Vitamin C (mmg/100g)	Đường tổng số (%)	N tổng số (%)	Xellulo (%)
Bò khai trồng	29.76	41.48	1.73	1.184	15.26
Bò khai mọc tự nhiên	32.96	43.25	1.76	1.540	15.96

Bò khai là loài rau có hàm lượng dinh dưỡng tương đối cao, cụ thể: chất khô xấp xỉ 30%, vitamin C hơn 40mmg/100g, xenllulo trên 15%, hàm lượng đường và N tổng số đều ở mức trên 1%. Kết quả so sánh hàm lượng dinh dưỡng của rau Bò khai mọc ngoài tự nhiên so với Bò khai được trồng tại các mô hình gần như không có sự chênh lệch. Điều này có thể cho thấy rằng nếu lựa chọn địa điểm xây dựng mô hình có điều kiện lập địa tương tự với nơi phân bố tự nhiên của loài thì chất lượng rau rừng của mô hình sẽ tương đồng với những cá thể của loài phân bố tự nhiên trong rừng.

IV. KẾT LUẬN

Tổng số 254 loài thuộc 174 chi 78 họ thực vật có nguồn gốc tự nhiên được người dân sử dụng làm rau ăn tại 2 tỉnh Lào Cai và Điện Biên. Trong tổng số 254 loài thực vật rừng được người dân sử dụng làm rau ăn thì tại Lào Cai có 238 loài và tại Điện Biên có 236 loài. Đã phát hiện và bổ sung thêm 41 loài thực vật chưa được ghi nhận công dụng làm thức ăn trong các tài liệu đã xuất bản tại Việt Nam, nhưng đã và đang được người dân được sử dụng làm rau ăn tại khu vực nghiên cứu.

Rau rừng ở khu vực nghiên cứu có 5 dạng sống khác nhau là thân thảo, thân bụi, dây leo, thân gỗ, tre nứa. Trong đó thực vật thân thảo chiếm số loài nhiều nhất với 117 loài chiếm 46,1% và thấp nhất là dạng sống Tre nứa với 15 loài 5,9%.

Người dân tại khu vực nghiên cứu có kiến thức phong phú trong việc sử dụng rau rừng, cụ thể về loài rau rừng sử dụng, cách chế biến, về bộ phận rau rừng được sử dụng cũng như kinh nghiệm thu hái. Trong 7 dân tộc khác nhau tại khu vực nghiên cứu thì dân tộc Thái sử dụng nhiều loài rau rừng nhất với 99 loài chiếm 38,98%. Dân tộc Tày sử dụng ít loài nhất chỉ với 20 loài.

Phát triển rau rừng tại vùng đệm rừng đặc dụng là hướng đi đúng trong việc nâng cao sinh kế người dân, đồng thời góp phần bảo tồn đa dạng sinh học. Nghiên cứu đã đề xuất lựa chọn một số loài rau rừng tiềm năng phát triển tại vùng đệm rừng đặc dụng tại khu vực nghiên cứu, trong đó rau Bò khai đã được nghiên cứu về hàm lượng dinh dưỡng và đánh giá sinh khối tại mô hình dưới tán rừng và mô hình thâm canh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bản (chủ biên) (2004), Cẩm nang xác định các chi, họ các loài thực vật Hạt kín ở Việt Nam, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
2. Nguyễn Tiến Bản (1997), Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Nguyễn Tiến Bản (chủ biên) (2003), Danh lục các loài thực vật Việt Nam tập II, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Nguyễn Tiến Bản (chủ biên) (2005), Danh lục các loài thực vật Việt Nam tập III, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2000), Tên cây rừng Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Lê Mộng Chân, Lê Thị Huyền (2000), Thực vật rừng, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Võ Văn Chi, Trần Hợp (1999), Cây cỏ có ích ở Việt Nam, tập 1, NXB Giáo dục.
8. Phạm Hoàng Hộ (1999-2000), Cây cỏ Việt Nam Quyển 1-3, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Trần Ngọc Hải và cộng sự (2009), Lâm sản ngoài gỗ, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
10. Triệu Văn Hùng (chủ biên) (2007), Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam. NXB Bản đồ. Hà Nội.
11. Lecomte, H. (ed.). 1907-1912. Flore Générale de l'Indo-Chine. Vol. 1-5. Muséum National Histoire Naturelle, Laboratoire de Phanérogamie, Paris, France.
12. Nguyễn Bá Ngãi (2006), Bài giảng Phương pháp đánh giá nông thôn, Trường đại học Lâm nghiệp, Hà Tây.
13. Hoang Van Sam, P. Baas & P.J.A. Keßler (2008), Uses and conservation of plant species in a National Park - a case study of Ben En, Vietnam. Economic Botany 62: 574 - 593.
14. Hoàng Văn Sâm & Phùng Văn Khoa (2011), Nghiên cứu kiến thức bản địa của người dân trong sử dụng rau rừng tại hai tỉnh Lào Cai và Điện Biên. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. Số 14: 96-100.
15. Hoàng Văn Sâm (2013), Báo cáo tổng kết đề tài “Nghiên cứu kỹ thuật trồng một số loài rau rừng tại Lào Cai và Điện Biên”.
16. PROSEA (Plant Resources of South-East Asia), 1993-2003. Vol. 5-17. PUDOC Scientific Publishers, Wageningen, The Netherlands.
17. Nguyễn Nghĩa Thìn (chủ biên) (2001), Thực vật học dân tộc cây thuốc của đồng bào Thái Con Cuông Nghệ An, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
18. Yoshitaka Tanaka, Nguyen Van Ke (2007), Edible wild plants of Vietnam, NXB Orchid Press, Thái Lan.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP VIỆT NAM



PHÁT TRIỂN SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA VÀ KHU BẢO TỒN KINH NGHIỆM TỪ TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ HELVETAS

Phạm Văn Lương

Giám đốc Quốc gia, Helvetas Việt Nam

GIỚI THIỆU

Dự thảo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030 đặt mục tiêu: “Các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng được bảo vệ và phục hồi; tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền đạt tối thiểu 9% diện tích lãnh thổ; có thêm 12 khu bảo tồn biển, 5 khu bảo tồn đất ngập nước được thành lập mới và đi vào hoạt động; trên 70% các khu bảo tồn được đánh giá đạt hiệu quả quản lý theo bảng đánh giá hiệu quả quản lý khu bảo tồn; có ít nhất 10 khu bảo tồn được đưa vào danh sách xanh toàn cầu”.

Thách thức lớn nhất đối với công tác bảo vệ đa dạng sinh học tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn là sức ép từ các cộng đồng dân cư địa phương thông qua các hoạt động phát triển kinh tế, khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên không bền vững. Nông nghiệp và lâm sản ngoài gỗ (LSNG) vẫn là hoạt động mang lại sinh kế ở các khu vực vùng đệm, thường mang tính bán tự cung tự cấp mà ít theo định hướng hàng hóa thị trường và giá trị cao. Để bổ sung thu nhập tiền mặt và khẩu phần ăn, các hộ gia đình phụ thuộc vào việc khai thác cạn kiệt các loại lâm sản ngoài gỗ.

Sự tham gia của khu vực tư nhân và sự hỗ trợ bởi các tổ chức phi chính phủ có thể góp phần phát triển kinh tế của các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng và tài nguyên rừng. Với kinh nghiệm hơn 20 năm ở Việt Nam, Helvetas đã đánh giá và đưa ra được một số cơ hội góp phần phát triển sinh kế của người dân địa phương nhằm giảm áp lực đối với rừng và đa dạng sinh học, từ góc nhìn phát triển kinh tế bền vững.

Helvetas là tổ chức phi chính phủ lớn nhất tại Thụy Sĩ với hơn 100,000 thành viên cá nhân và các tổ chức. Helvetas đã hoạt động tại Việt Nam 25 năm, có nhiều kinh nghiệm trong việc hỗ trợ người dân tộc thiểu số và phụ nữ. Đặc biệt, Helvetas là một trong số ít tổ chức phi chính phủ quốc tế ở Việt Nam hiện đang triển khai các dự án hỗ trợ liên kết thị trường và xúc tiến xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên sang các thị trường có giá trị cao (EU, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, v.v...). Helvetas hiện đang thực hiện các dự án phát triển hệ thống thị trường toàn diện của các nhà tài trợ khác nhau: USAID, EU, SECO (Thụy Sĩ), IFAD và DFAT (Úc).



CƠ HỘI PHÁT TRIỂN SINH KẾ CHO CỘNG ĐỒNG VÙNG ĐỆM

Từ việc thực hiện các dự án tại Việt Nam, chúng tôi đã xác định 3 giải pháp có thể phát triển kinh tế cho người dân vùng đệm vườn quốc gia và khu bảo tồn, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, trình độ dân trí, điều kiện tài chính và yếu tố xã hội trên từng địa bàn:



- Thứ nhất, là phát triển các chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp giá trị cao và lâm sản ngoài gỗ gắn với doanh nghiệp và thị trường đầu ra. Với việc lựa chọn các sản phẩm tiềm năng, công ty thương mại, cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ, các chuỗi giá trị này có thể có những tác động đáng kể về kinh tế và môi trường. Một số sản phẩm mà Helvetas đã hỗ trợ như chè, quế, hồi, dược liệu, nhựa bồ đề, cacao, rau trái vụ, v.v...



- Thứ hai, là phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, đặc biệt tại các khu bảo tồn gần với các điểm du lịch lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Hội An, Ninh Bình và Đà Lạt. Hỗ trợ và phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng ở những khu vực tiềm năng, thúc đẩy hợp tác với các công ty du lịch, tạo cơ hội phát triển kinh tế và khuyến khích hoạt động bảo tồn rừng và động vật hoang dã.



- Thứ ba, là đào tạo kỹ năng nghề cho thanh niên, và người dân địa phương, gắn với giới thiệu việc làm trong các công ty ở khu vực và địa phương. Cần phối hợp với các tổ chức phi chính phủ giáo dục nghề nghiệp địa phương để hỗ trợ các nhóm đối tượng này tìm việc hoặc thành lập các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ trong ngành dịch vụ cũng là cách giảm áp lực đối với tài nguyên rừng.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Để cải thiện sinh kế cho cộng đồng ở vùng đệm, cần áp dụng phương pháp tiếp cận Phát triển Hệ thống Thị trường Bao trùm (Inclusive Market Systems Development - IMSD) nhằm trao quyền cho cộng đồng để tạo ra các hệ thống hiệu quả và bao trùm hơn, có thể hoạt động và thích ứng khi không có sự hỗ trợ bên ngoài và mang lại lợi ích cho số đông trong tương lai.

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”



Phương pháp tiếp cận Phát triển Hệ thống Thị trường

Các can thiệp cần hỗ trợ các chủ thể trong thị trường để họ đổi mới, sáng tạo và thực hiện các vai trò hiệu quả hơn, giúp họ có khả năng duy trì và thích ứng với những cải tiến này trong tương lai. Để phù hợp với cách tiếp cận phát triển hệ thống thị trường, chúng ta cần hướng tới nâng cao năng lực cho đối tác để tác động đến việc thay đổi hệ thống và đánh giá tác động can thiệp, không chỉ theo chiều dọc trong mỗi chuỗi giá trị, mà còn theo chiều ngang giữa nhiều chuỗi giá trị trong từng ngành. Quan trọng nhất, cần hỗ trợ các đơn vị liên quan áp dụng và điều chỉnh các giải pháp lâu dài để giải quyết các nguyên nhân gốc rễ hoặc rào cản nhằm tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong các hệ thống thị trường nông nghiệp và du lịch, mở rộng hoặc nhân rộng những giải pháp thành công - thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp, nhằm tạo hiệu ứng “thúc đẩy” với các chủ thể khác, đặc biệt là khu vực tư nhân. Khung cải thiện sinh kế cho cộng đồng trong phát triển hệ thống thị trường cần tập trung vào một số khía cạnh then chốt như:

- Phát triển kinh tế, tăng thu nhập và cải thiện hiệu quả lao động.
- Tiếp cận cơ hội trong cuộc sống như nâng cao kỹ năng, cơ hội nghề nghiệp.
- Tiếp cận tài sản, dịch vụ và các hỗ trợ cần thiết để phát triển kinh tế.
- Quyền ra quyết định trong các lĩnh vực khác nhau, gồm cả tài chính hộ gia đình.

Một số yếu tố cần lưu ý khi áp dụng phương pháp tiếp cận Phát triển Hệ thống Thị trường Bao trùm:

- **Chuỗi giá trị:** mối quan hệ giữa mua và bán. Mỗi bên có một vai trò, mối quan tâm và năng lực nhất định.



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

- **Chức năng hỗ trợ:** gồm có dịch vụ, nguồn lực và cơ sở hạ tầng
- **Luật lệ:** môi trường thể chế, chính sách, luật lệ xã hội

Phương pháp tiếp cận Hệ thống Thị trường Bao trùm giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của vấn đề đối với một chuỗi giá trị cụ thể, nhằm tạo ra những thay đổi bền vững với quy mô lớn. Cụ thể về phương pháp này xem tại <https://beamexchange.org/market-systems/>

MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA Helvetas

❖ Bài học về khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ



***Dựa trên kinh nghiệm triển khai Dự án
“Thúc đẩy thương mại đa dạng sinh học bền vững
khu vực Đông Nam Á” - Regional BioTrade in
South East Asia***



Giới thiệu

Dự án “Thúc đẩy thương mại đa dạng sinh học bền vững tại khu vực Đông Nam Á” (2016-2024) do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ thông qua Cục Kinh tế Liên bang Thụy sĩ (SECO) và Helvetas là tổ chức triển khai thực hiện. Mục tiêu của Dự án là bảo tồn đa dạng sinh học thông qua thương mại bền vững các nguyên liệu tự nhiên (viết tắt là BioTrade). Các hoạt động của dự án nhằm đến tăng khả năng cạnh tranh của các nhà xuất khẩu và sản xuất địa phương nguyên liệu tự nhiên từ đó tạo thu nhập cho người dân tham gia vào các chuỗi giá trị nguyên liệu tự nhiên. Dự án đang được triển khai tại 3 nước Việt Nam, Lào và Myanmar trong khu vực Đông Nam Á là khu vực có vị thế là điểm nóng đa dạng sinh học, và một phần do tiềm năng kinh doanh và phát triển kinh tế và xã hội cao.



Mục tiêu và cách tiếp cận

Dự án áp dụng Phương pháp Tiếp cận Phát triển Hệ thống Thị trường để phân tích và triển khai các biện pháp can thiệp tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các mô hình kinh doanh BioTrade bền vững tại địa phương và các dịch vụ hỗ trợ cho ngành nguyên liệu tự nhiên. Để thực hiện các mục tiêu này, Helvetas kết hợp của các công ty tư nhân kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm từ đa dạng sinh học, các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và chính quyền quan tâm đến việc sử dụng bền vững đa dạng sinh học. Ba lĩnh vực can thiệp chính của Dự án là: a) Tăng cường năng lực xuất khẩu cho các công ty và người sản xuất tham gia chuỗi cung ứng của các công ty này; b) Tạo điều kiện



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

cho các nhà xuất khẩu và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại các sản phẩm nguyên liệu khai thác bền vững; c) Cùng các tổ chức quốc tế khuyến khích một chính sách hỗ trợ và tạo môi trường thuận lợi cho việc xuất khẩu các sản phẩm tự nhiên khai thác dựa trên đa dạng sinh học.

Kết quả hợp phần Việt Nam giai đoạn I (2016-2020)

- Dự án đã phát triển quan hệ và hỗ trợ 12 công ty, trong đó 7 công ty đã bán các sản phẩm BioTrade sang các thị trường quốc tế Châu Âu, Mỹ, Hàn quốc và Nhật bản.
- Hỗ trợ 10 công ty cải thiện các chuỗi cung ứng tuân thủ các tiêu chuẩn bền vững tự nguyện liên quan đến thương mại đa dạng sinh học (Ethical BioTrade, Organic EU, USDA, WHO-GACP), 2 công ty trong số này trở thành thành viên của Liên minh Thương mại Sinh học có Đạo đức (UEBT) được đánh giá có mức độ cam kết cao với việc khai thác và sản xuất các nguyên liệu tự nhiên một cách bền vững.
- Gần 1.000 người được tạo thêm việc làm hoặc thu nhập thông qua hoạt động của các chuỗi giá trị.
- Xây dựng năng lực cho tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp (BSO) là Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam (VOAA) để thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nguyên liệu tự nhiên và hữu cơ của Việt Nam ra thị trường thế giới.

Ví dụ điển hình

Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Đức Phú (<http://nongsanduoclieu.com/>) được thành lập vào năm 2015, là một công ty trẻ với tầm nhìn trở thành một công ty sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm tự nhiên có trách nhiệm tại Việt Nam. Một trong những sản phẩm chủ lực của Đức Phú là nhựa Benzoin - chiết xuất từ nhựa cây bồ đề (*Styrax Tonkinensis*). Nhựa Benzoin là một thành phần tự nhiên phổ biến được sử dụng trong ngành công nghiệp mỹ phẩm và hương liệu, đặc biệt là khi nhu cầu thay thế cho các thành phần hóa học ngày càng tăng. Trong những ngày đầu kinh doanh, Đức Phú nhận thấy một số lượng lớn nông dân quen với việc chặt phá rừng nên đã làm tổn hại nghiêm trọng đến đa dạng sinh học. Ngoài ra, mối liên kết giữa các hộ gia đình và doanh nghiệp khá yếu, khiến công ty gặp khó khăn trong việc quản lý chuỗi cung ứng và các hoạt động sản xuất tuân thủ các tiêu chí bền vững của khách mua quốc tế. Tại các địa phương, việc bảo tồn đa dạng sinh học chưa được ưu tiên và hiệu đầy đủ, chính quyền địa phương thường hiểu bảo tồn như một yêu cầu trong trồng và bảo vệ rừng hơn là bảo vệ nguồn gen và giống bản địa.

Đức Phú đã trở thành một trong những đối tác của Dự án vào cuối năm 2017, chia sẻ tầm nhìn của mình trong việc đóng góp vào nỗ lực bảo tồn đa dạng sinh học trên toàn cầu, đồng thời mang lại lợi ích và giá trị cho cộng đồng địa phương thông qua việc áp



dụng các nguyên tắc BioTrade. Đức Phú cho đến nay đã liên kết với khoảng 1.000 hộ nông dân ở 6 tỉnh, sản xuất trung bình từ 7 đến 10 tấn nhựa Benzoin mỗi năm từ cây bồ đề. Việc sản xuất nhựa Benzoin tuân thủ các nguyên tắc của BioTrade đã tạo ra các giá trị kinh tế cho cộng đồng địa phương. Đức Phú đã ký hợp đồng với các hộ dân địa phương để thu mua nhựa Benzoin xuất khẩu cho một công ty sản xuất các sản phẩm mỹ phẩm và nước hoa của Pháp theo tiêu chuẩn BioTrade. Mỗi chuyến đi rừng 7 ngày, nông dân các huyện miền núi Lào Cai thu gom được khoảng 70 kg nhựa Benzoin, bán với giá 350.000 đồng/kg (tương đương 15 USD). Trước đó người dân địa phương chỉ có cách làm phổ biến là chặt cây và bán lấy gỗ. Về phương diện kinh tế, một cây bồ đề trồng 5 năm bán lấy gỗ, giá gỗ cây bồ đề kém cạnh tranh hơn nhiều so với khai thác nhựa, một khi bị đốn hạ để lấy gỗ, sẽ mất hơn 5 năm cho đến khi một lô bồ đề mới được trồng và có thể bán được, trong khi đó nếu khai thác nhựa cây từ 7-10 tuổi vẫn có thể tỉa thưa để bán gỗ.

Với sự hỗ trợ của Dự án, Đức Phú từ một công ty chưa được biết đến trên thị trường quốc tế đã trở thành một bên cung ứng nguyên liệu tự nhiên có chứng nhận cho khách hàng quốc tế. Đức Phú cũng trở thành thành viên của Liên minh Thương mại Sinh học Đạo đức (UEBT) và thúc đẩy cam kết mạnh mẽ hơn về nguồn cung ứng có đạo đức và thương mại công bằng bền vững đối với các sản phẩm đa dạng sinh học.

Bài học kinh nghiệm

- Sự hợp tác giữa các doanh nghiệp, hộ gia đình, chính quyền địa phương và các tổ chức phi chính phủ là một yếu tố cần thiết trong việc xây dựng một chuỗi giá trị bền vững và lâu dài.
- Các hoạt động nâng cao năng lực và nâng cao nhận thức không chỉ quan trọng để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương tuân thủ các nguyên tắc BioTrade, tiêu chuẩn khai thác có đạo đức UEBT và trở nên thân thiện với đa dạng sinh học mà còn có tác dụng lâu dài đối với toàn bộ cộng đồng.
- Mỗi tác nhân trong chuỗi giá trị cần hiểu đầy đủ những cơ hội và thách thức của các tác nhân khác để tạo ra một chuỗi giá trị mang lại lợi ích cho tất cả mọi người và đảm bảo tính bền vững của chuỗi giá trị.
- Cần thiết phải chủ động lập kế hoạch hành động để bảo tồn các cây lâm sản ngoài gỗ, cây bản địa. Mặc dù các giá trị về kinh tế đối với loại cây lâm sản ngoài gỗ này đã rõ ràng đối với tất cả các bên tham gia chuỗi giá trị, nhưng cũng cần có những nỗ lực chủ động hơn từ chính quyền, doanh nghiệp và người dân để thực hiện các hành động cụ thể nhằm bảo tồn và khai thác bền vững các loại cây tự nhiên và bản địa.
- Cần có kế hoạch chiến lược hơn với chính quyền địa phương: Mặc dù đã có sự phối hợp với chính quyền địa phương, nhưng các quy định của địa phương vẫn còn chưa phù hợp do đó làm cho việc bảo tồn khó khăn và một số loài cây dễ bị tổn thương. Do đó, việc rà soát lại các quy định và chính sách để đảm bảo tính nhất quán khi triển khai tại các địa phương.

❖ **Bài học về liên kết chuỗi giá trị dược liệu của Helvetas**



***Dựa trên kinh nghiệm triển khai Dự án
“Nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ thông
qua phát triển hệ thống thị trường chè Shan và dược
liệu vùng cao tỉnh Lào Cai”***



Giới thiệu

Helvetas nhận thấy thị trường trong nước đang có nhu cầu cao về dược phẩm sạch và Lào Cai là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển dược liệu để tăng thu nhập và nâng cao vị thế kinh tế của phụ nữ dân tộc thiểu số tại tỉnh, tuy nhiên trong quá trình khảo sát Helvetas cũng nhận thấy có nhiều nguyên nhân khiến quá trình liên kết giữa nông dân và các doanh nghiệp sơ chế và sản xuất dược liệu còn chưa chặt chẽ. Một trong những nguyên nhân là người dân thiếu vốn đầu tư và thiếu năng lực để sản xuất và chế biến ra sản phẩm có chất lượng cao và số lượng đủ đáp ứng các đơn hàng của doanh nghiệp. Trong khi đó doanh nghiệp thiếu kinh nghiệm liên kết tổ chức sản xuất với người dân đặc biệt ở những vùng có đồng bào dân tộc thiểu số và địa hình đi lại khó khăn.



Mục tiêu dự án

Dự án “Nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ thông qua phát triển hệ thống thị trường chè Shan và dược liệu vùng cao tỉnh Lào Cai” có mục tiêu là cải thiện vị thế kinh tế và xã hội cho phụ nữ dân tộc miền núi. Để đạt mục tiêu phát triển chuỗi dược liệu, Helvetas chọn cách làm là thông qua việc thúc đẩy chuỗi liên kết sản xuất dược liệu có chứng nhận GACP và tăng cường năng lực tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn của các hộ gia đình (có phụ nữ dân tộc thiểu số) tham gia vào chuỗi liên kết dược liệu tại Bát Xát.

Kết quả

Sau 2 năm dự án, chuỗi liên kết sản xuất dược liệu được hình thành với sự tham gia của hơn 20 hộ thành viên của Hợp tác xã Ý Tý và một công ty sản xuất dược liệu ở Hà Nội. Helvetas với vai trò kết nối và với sự ủng hộ của chính quyền địa phương đã tổ chức được các hộ hình thành tổ nhóm sản xuất và cùng với cán bộ của công ty dược liệu tập huấn canh tác theo tiêu chuẩn và ghi chép nhật ký canh tác cho Hợp tác xã Ý Tý (HTX). Vai trò HTX là giám sát thường xuyên vùng nguyên liệu sau canh tác, thu mua nguyên

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

liệu tươi của các hộ liên kết để sơ chế tại chỗ sau thu hoạch. Bên cạnh việc tư vấn kỹ thuật cách tác, Helvetas cũng hỗ trợ tư vấn cho HTX về nhà xưởng sơ chế để đảm bảo theo tiêu chuẩn của công ty sản xuất dược liệu (Dược liệu xanh Nam Hà). Vai trò của công ty Dược liệu là cung cấp giống, vật tư và chuyển giao kỹ thuật trên cơ sở các hợp đồng bao tiêu sản phẩm ký với HTX. 5 hecta cây cát cánh được chứng nhận GACP và mô hình này sẽ nhận rộng cho cây diệp hạ châu tại Bát Xát.

Bài học kinh nghiệm

- Nhận thức được tầm quan trọng của việc kết nối các doanh nghiệp có nhu cầu phát triển vùng nguyên liệu theo tiêu chuẩn, có năng lực đầu tư và sẵn sàng liên kết sản xuất với các tổ nhóm nông dân hay các hợp tác xã.
- Nâng cao năng lực của các Hợp tác xã về tổ chức các hộ nông dân sản xuất theo tiêu chuẩn, ghi chép nhật ký canh tác và thu mua (truy xuất nguồn gốc) và quản trị hiệu quả hoạt động của hợp tác xã.
- Sự ủng hộ của chính quyền cấp xã về việc tổ chức người dân trong xã cách tác theo tiêu chuẩn và quy hoạch vùng cách tác, hỗ trợ hợp tác xã hình thành nhà xưởng sơ chế tại địa phương, tiếp cận các nguồn hỗ trợ tài chính và xây dựng năng lực theo các chương trình của chính phủ cho địa phương.
- Tăng cường vai trò của cán bộ phụ trách nông nghiệp xã để cùng với Công ty dược đảm bảo cung cấp nguồn giống chất lượng và chuyển giao kỹ thuật cho hợp tác xã và nông dân.

❖ Dự án Bảo tồn đa dạng sinh học (2020- 2025)

Dự án do USAID tài trợ, được phối hợp thực hiện bởi Tổ chức WWF Mỹ và các đối tác như WWF Việt Nam, Helvetas Việt Nam, Tổ chức Bảo tồn Động thực vật Quốc tế Fauna & Flora International tại Việt Nam (FFI), Viện nghiên cứu động vật hoang dã Đức (Leibniz Institute for Zoo and Wildlife), Tổ chức Bảo tồn động vật hoang dã toàn cầu (Global Wildlife Conservation, GWC), Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) và Trung Tâm Giáo Dục Thiên Nhiên - ENV. Helvetas Việt Nam cùng với WWF chịu trách nhiệm triển khai Tiểu hợp phần 6: Thúc đẩy sản xuất, kinh doanh thân thiện với bảo tồn cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng.

Các nhóm hoạt động:

- Phát triển sản xuất kinh doanh LSNG có giá trị cao, thân thiện với môi trường.
- Phát triển du lịch sinh thái bền vững dựa vào cộng đồng và liên kết với các công ty du lịch.
- Đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho thợ săn và người khai thác gỗ.



***Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”***

Kết quả cần đạt

- Tăng thu nhập hoặc việc làm cho 7,800 người thông qua liên kết chuỗi giá trị doanh nghiệp thân thiện với bảo tồn;
- 40 cộng đồng được liên kết và hợp tác làm việc với các doanh nghiệp nông nghiệp giá trị cao, có đầu vào hoặc sản phẩm bền vững;
- 9 cộng đồng có nguồn sống phụ thuộc vào rừng được liên kết và hợp tác làm việc với các nhà khai thác du lịch;
- Tăng thu nhập hợp pháp nhờ nâng cao năng lực cho 870 thợ săn, người khai thác gỗ và các thành viên cộng đồng dễ bị tổn thương./.

TỔ CHỨC HELVETAS VIỆT NAM



Địa chỉ: 298F Kim Mã, Hà Nội

ĐT: +84 24 3843 17 50

Email: helvetas.vietnam@helvetas.org

ẢNH HƯỞNG CỦA COVID VÀ CƠ CHẾ CHIA SẺ LỢI ÍCH TỪ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TỚI PHỤ NỮ TẠI MỘC CHÂU, SƠN LA

Phạm Thu Thủy, Trần Ngọc Mỹ Hoa và Hoàng Tuấn Long
Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)



Ảnh hưởng của COVID và Cơ chế chia sẻ lợi ích từ Chi trả dịch vụ môi trường rừng tới phụ nữ tại Mộc Châu, Sơn La

Phạm Thu Thủy, Trần Ngọc Mỹ Hoa và Hoàng Tuấn Long

Thông điệp chính

- Đại dịch COVID đã có những ảnh hưởng lớn đối với phụ nữ dân tộc thiểu số tại huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La. Các tác động này bao gồm làm giảm thu nhập, tăng áp lực và khối lượng công việc gia đình, hạn chế tiếp cận với tài nguyên thiên nhiên để thực hiện các hoạt động sản xuất và tác động tới sức khỏe tinh thần.
- PFES hiện đang chỉ trả cho cộng đồng, các tổ chức xã hội, nhóm hộ và hộ gia đình. Phụ nữ được tiếp cận và hưởng lợi từ nguồn thu từ cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình. Tác động của PFES và khả năng hỗ trợ phụ nữ trong bối cảnh COVID phụ thuộc vào số tiền chi trả, thời điểm chi trả và mô hình chia sẻ lợi ích.
- Những phụ nữ tham gia thảo luận nhóm tập trung cũng đưa ra nhiều vấn đề họ đang gặp phải khi thực hiện PFES bao gồm mức thu nhập từ PFES hạn chế, số tiền nhận được từ PFES giảm do tăng cường thực thi pháp luật, rủi ro liên quan đến tiếp cận và đảm bảo quyền sử dụng rừng, hạn chế tiếp cận thông tin và hiểu biết về chính sách.
- Cần có nhiều nghiên cứu thực địa đánh giá tác động lâu dài của COVID cũng như PFES và vai trò của PFES trong việc hỗ trợ phụ nữ đối mặt với COVID trong tương lai.

Mở đầu

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) được thí điểm tại Việt Nam vào năm 2008 và thực hiện trên toàn quốc từ năm 2011 theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP (Triệu và cộng sự 2020). Theo điều 61 tại Luật Lâm nghiệp 2017, các loại dịch vụ môi trường rừng được thực hiện trong cơ chế PFES tại Việt Nam bao gồm: (1) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; (2) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; (3) Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh; (4) Bảo vệ, duy trì và đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch; (5) Cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản. Những người sử dụng dịch vụ môi trường rừng được quy định như các cơ sở sản xuất thủy điện, cung ứng nước sạch, sản xuất công nghiệp hay kinh doanh dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản,... sẽ phải trả các khoản phí thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ. Nguồn thu từ DVMTR đã trở thành nguồn tài chính quan trọng cho ngành lâm nghiệp thông qua việc giảm nhẹ gánh nặng kinh tế lên ngân sách nhà nước, gia tăng nguồn thu cho chủ rừng và nâng cao chất lượng, hiệu quả bảo vệ rừng (Phạm và cộng sự 2018).

Đại dịch COVID xuất hiện từ đầu năm 2020 trên toàn thế giới và ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế, chuỗi cung ứng, toàn bộ đời sống người dân trên toàn cầu. Nhiều nghiên cứu đã bày tỏ lo ngại trước rủi ro đại dịch có thể dẫn đến gia tăng nạn phá rừng và mất đa dạng sinh học (FAO 2021) bởi khi thu nhập hộ gia đình ngày càng giảm, lương thực ít hơn, người dân vùng nông thôn sẽ chuyển sang khai thác cả thực vật và động vật hoang dã làm thực phẩm, chuyển đổi rừng sang nông nghiệp và các hoạt động bất hợp pháp làm trầm trọng tình trạng mất rừng, suy thoái rừng (FAO 2021). Tác động tiêu cực của đại dịch lớn hơn đối với phụ nữ ở hầu hết các quốc gia, bởi phụ nữ phải gánh vác khối lượng công việc lớn hơn do trẻ em phải tự học ở nhà, khối lượng chăm sóc gia đình và đối mặt với tỷ lệ bạo lực gia đình và lạm dụng ngày càng tăng (RECOFTC 2020).

Những nghiên cứu trước đây về Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) tại Việt Nam của Phạm và cộng sự (2020) chỉ ra rằng trong bối cảnh khủng hoảng hay thiên tai, PFES đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người dân có thu nhập đảm bảo cuộc sống hàng ngày. Vậy trong bối cảnh COVID, vai trò và tác động của PFES đối với cộng đồng dân cư nói chung và phụ nữ như thế nào? Dựa trên nghiên cứu điểm tại huyện Mộc Châu, Sơn La, tóm lược chính sách này phân tích cơ chế chia sẻ lợi ích từ nguồn thu PFES, thảo luận những



thuận lợi và khó khăn đối với phụ nữ trong việc tiếp cận, hưởng lợi từ cơ chế chia sẻ lợi ích này và tác động của việc chia sẻ lợi ích từ PFES đối với phụ nữ trong giai đoạn COVID. Kết quả nghiên cứu tại Mộc Châu, Sơn La được dựa trên kết quả thảo luận nhóm tập trung với 166 người (44% người tham gia là nam và 56% người tham gia là nữ) tại 5 bản và phỏng vấn sâu hộ gia đình với 89 người (46% là nam và 54% là nữ).

Tác động của COVID đối với phụ nữ tại Mộc Châu Sơn La

Kết quả khảo sát với hộ gia đình và thảo luận nhóm tập trung chỉ ra 4 tác động chính của COVID đối với phụ nữ Mộc Châu.

Giảm thu nhập. 87.5% hộ nữ và 24.4% hộ nam tham gia phỏng vấn sâu hộ gia đình để cập tới việc COVID đã khiến cho thu nhập của phụ nữ bị giảm. Thu nhập của các hộ dân trong các bản nghiên cứu chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất và thương mại các sản phẩm nông nghiệp, làm thuê cho các nhà máy hoặc di cư đi làm ở các thành phố lớn, kinh doanh và bán hàng các mặt hàng du lịch. Tuy nhiên COVID đã khiến thu nhập từ các nguồn thu này giảm một cách đáng kể. Các phụ nữ tham gia thảo luận nhóm ở bản An Thái cho biết “Vi rau đây trồng chủ yếu là phục vụ khách du lịch, covid xảy ra, khách không lên được là mình không bán được. Hạn chế chợ đầu mối lên đây thu mua rau, không đi qua được Vân Hồ (hội Hải Dương nhập rau nhiều, toàn hội vướng covid). Khách du lịch ít đi các quán ăn, khách sạn không lấy rau”. Nhóm phụ nữ tham gia thảo luận nhóm ở bản Phách cho biết giá các mặt hàng cũng giảm nhiều “Lúa không được giá, rong không được tiền, bí xanh, cây ăn quả hạ giá. Hạ 30-40% so với trước” và ghi nhận tại bản Lùn “Năm 2019: 1kg chanh leo bán được 1.75 USD nhưng đến năm 2020 chỉ bán được có 0.22 USD/1kg chanh leo. Trước COVID bán được 1.1USD/1kg cam với số lượng lớn nhưng sau khi có COVID chỉ bán được 0.44 USD/1kg cam và chỉ bán được rất ít”.

Tăng áp lực và khối lượng công việc gia đình. Khi khảo sát hộ gia đình, 35.42% hộ nữ và 26.8% hộ nam đề cập tới việc COVID đã tạo nhiều áp lực về công việc gia đình đối với phụ nữ. Dịch COVID đã dẫn đến việc trẻ em nghỉ học và phụ nữ phải ở nhà trông con hoặc địu con đi làm việc. Vì vậy năng suất lao động tại các bản được ghi nhận là giảm mạnh, đặc biệt với giới nữ. Nhiều phụ nữ tham gia thảo luận nhóm ở bản An Thái đã cho biết thu nhập của họ giảm 40% so với trước khi có COVID. Ở bản Lùn, phụ nữ chịu áp lực nhiều hơn vì phải lo nhiều khoản chi phí sinh hoạt cho gia đình: “Lo

đồng áng, cơm nước, con cháu học hành” hay ghi nhận tại bản Phách “Quản lý các chi phí trong gia đình đàn ông không quan tâm mà chỉ có phụ nữ phải tự mình gánh vác và xoay sở nên khó khăn hơn đối với phụ nữ”.

Hạn chế tiếp cận với tài nguyên thiên nhiên để thực hiện các hoạt động sản xuất. Do điều kiện đất đai hạn chế và chủ yếu đất đã có chủ, nhiều hộ gia đình đã phải thuê đất để canh tác. Tuy nhiên, nhiều phụ nữ tham gia thảo luận nhóm tập trung ở tất cả các bản đã chia sẻ rằng nguồn thu nhập giảm trong khi các khoản chi phí vẫn như cũ đã khiến nhiều hộ gia đình trả đất đã thuê và không có khả năng thuê đất để sản xuất ít nhất là 3-4 năm tới.

Tác động về sức khỏe tinh thần. Khi tiến hành khảo sát các hộ gia đình tại ba bản Lùn, Phách và An Thái, 41.67% hộ nữ và 31.7% hộ nam có đề cập đến tác động của COVID đến đời sống tinh thần của họ. Áp lực và lo lắng về bệnh tật, khối lượng công việc gia đình gia tăng đã tạo nên những áp lực tinh thần lớn cho nhiều phụ nữ tham gia khảo sát. Trên 60% hộ nữ và 41.46% hộ nam tham gia phỏng vấn đề cập rằng COVID đã ảnh hưởng đến trẻ em rất lớn. Do COVID hạn chế đi lại đã khiến trẻ em không thể đến trường, phải học trực tuyến tại nhà. Điều này không chỉ ảnh hưởng tới việc học tập và tinh thần của trẻ nhỏ mà cũng gây ra các tác động đối với phụ nữ phải ở nhà để chăm con hoặc địu con cùng đi làm nương.

Ngoài ra, đối với các phụ nữ dân tộc thiểu số, việc giao tiếp với bên ngoài chủ yếu qua các hoạt động văn hóa xã hội của bản và giao lưu với họ hàng sống bên Lào. Tuy nhiên, COVID xảy ra đã hạn chế các hoạt động giao tiếp xã hội, tạo khoảng trống về mặt tâm lý và hạn chế giao tiếp xã hội cho rất nhiều phụ nữ tại các nơi khảo sát. Ngoài ra nhóm phụ nữ của 2 trên 5 bản khảo sát đã đề cập tới việc bạo hành gia đình gia tăng trong giai đoạn COVID trong cuộc thảo luận nhóm, gây áp lực không nhỏ đối với phụ nữ.

Cơ chế chia sẻ lợi ích của PFES và tác động đối với nam và nữ trong thời kỳ COVID

Hình 1 thể hiện dòng chảy tài chính và cơ chế chia sẻ lợi ích của PFES tại địa bàn nghiên cứu.

Bảng 1 thể hiện số tiền chi trả cho các nhóm chủ rừng tại các bản nghiên cứu trong giai đoạn 2019-2020.

Phụ nữ có điều kiện tiếp cận và hưởng lợi từ các mô hình chia sẻ lợi ích này rất khác nhau.

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”



Hình 1: Dòng chảy tài chính từ PFES

Bảng 1: Số tiền DVMTR 2019-2020 tại các bản nghiên cứu

Bản	Năm	Tổng tiền nhận được (USD)	Hộ gia đình		Cộng đồng		Tổ chức xã hội		Nhóm hộ	
			USD	%	USD	%	USD	%	USD	%
Phách	2019	11,927	7,162	60.04	496	4.16	4,269	35.79	0	0
	2020	10,468	6,305	60.23	425	4.06	3,738	35.71	0	0
Áng	2019	10,866	3,172	29.19	1,768	16.2	0	0	5,926	54.54
	2020	9,828	2,780	28.29	1,608	16.3	0	0	5,440	55.35
Búa	2019	2,521	1,889	74.95	631	25.0	0	0	0	0
	2020	2,326	1,734	74.55	592	25.4	0	0	0	0
Lùn	2019	21,067	2,469	11.72	15,623	74.1	2,583	12.26	392	1.86
	2020	19,666	2,159	10.98	13,798	70.1	3,331	16.94	378	1.92
An Thái	2019	117	83	71.23	34	28.7	0	0	0	0
	2020	90	63	70.11	27	29.9	0	0	0	0

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp từ các báo cáo

Cơ chế chia sẻ lợi ích trong cộng đồng

Bảng 1 cho thấy cả 5 bản nghiên cứu đều nhận được tiền PFES chi trả cho cộng đồng. Theo kết quả thảo luận nhóm tập trung, tiền PFES chi trả cho cộng đồng được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau (Bảng 2). Tùy vào số tiền chi trả nhận được và phương thức sử dụng, người dân trong bản nói chung và phụ nữ nói riêng có điều kiện hưởng lợi từ chương trình này khác nhau. Tuy nhiên, trong 5 bản khảo sát, chỉ có bản Lùn là có số tiền nhận được từ PFES cho cộng đồng đáng kể, còn lại các bản khác chỉ nhận được số tiền nhỏ.

Hình 2 cũng cho thấy những hộ gia đình khảo sát cũng có ý kiến giống như các đại diện tham gia thảo luận nhóm tập trung.

Khoảng 60% số tiền của các thôn bản nhận được từ PFES dùng cho việc sửa chữa và xây mới cơ sở hạ tầng cho bản, trung bình khoảng 20% dùng để chi trả các hoạt động bảo vệ rừng và khoảng 10% dành cho các hoạt động khác. Việc

sử dụng tiền từ chi trả PFES không có sự khác biệt giữa thời điểm trước và sau khi có COVID. Việc sử dụng tiền chi trả từ PFES cho thôn bản đều hướng tới chia đều lợi ích cho các hộ gia đình trong bản và do vậy các hộ gia đình tham gia họp nhóm đều đánh giá cao tác động của PFES. Tuy nhiên, tác động của PFES đối với người dân phụ thuộc rất nhiều vào mức chi trả. Trong 3 bản khảo sát, chỉ có bản Lùn nhận được khoảng 20,000 USD/năm và do vậy người dân tại bản này ghi nhận về vai trò thiết yếu của PFES hơn so với các thôn bản khác.

Ngoài ra, trong các bản khảo sát, 5/6 bản đều cho rằng PFES không có vai trò lớn trong việc hỗ trợ người dân trong bản nói chung và phụ nữ nói riêng trong thời gian khó khăn do COVID tạo ra bởi số tiền nhận được từ PFES chủ yếu dành cho hoạt động chung của bản. Chỉ có nhóm phụ nữ tham gia thảo luận nhóm tập trung tại bản Lùn đặc biệt ghi nhận vai trò của PFES trong việc hỗ trợ họ chống chịu với COVID bởi hình thức chi trả này mang lại lợi ích cho tất cả hộ gia đình tham gia. Ví dụ tại Bản Lùn, dưới sự hỗ trợ của dự án Rừng và Đồng Bàng và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Sơn

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

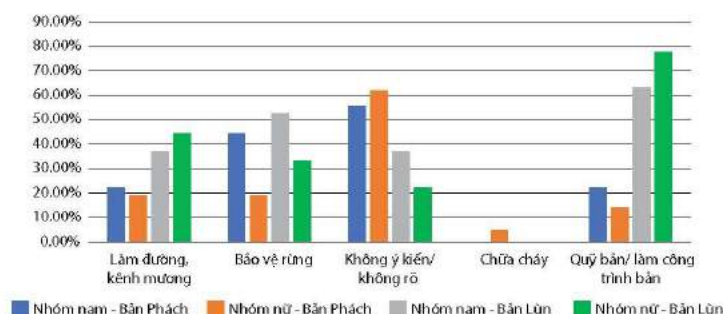


Bảng 2: Cơ chế chia sẻ lợi ích trong cộng đồng

Phương thức sử dụng tiền PFES chi trả cho cộng đồng	Nhóm nam để cập tới phương thức sử dụng	Nhóm nữ để cập tới phương thức sử dụng
1. Thăm hỏi và chăm sóc người ốm trong bản	Áng, Lùn, Búa	Áng, Lùn
2. Sửa cầu đường trong thôn bản	Áng, Phách	Lùn
3. Chi trả các chi phí họp thôn bản	Búa, Phách, An Thái	Búa, Phách, An Thái
4. Xây dựng cơ sở hạ tầng (trường học, nhà văn hóa, kênh mương), đường xá của bản	Lùn, Phách	Lùn, Phách
5. Chi cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng	Lùn, Phách	Lùn, Phách
6. Tiến nhận từ PFES sau khi đi bảo vệ rừng được sử dụng để đóng góp lại vào quỹ của Bản	Lùn	Lùn
7. Tạo Quỹ khuyến học	Lùn	Lùn
8. Lập quỹ tiết kiệm cho phụ nữ sau đó cho thành viên tham gia vay vốn với lãi suất thấp*	Lùn	Lùn

Ghi chú: * Hình thức chi trả này chỉ mới được thực hiện từ năm 2020

Nguồn: Kết quả thảo luận nhóm



Hình 2: Sử dụng tiền DVMTR chi trả cho cộng đồng

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ gia đình

La, Ban quản lý Bản đã họp dân bản và đi đến thống nhất sẽ trích tối đa 30% tổng số tiền Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Sơn La trả cho cộng đồng từ nguồn thu PFES để lập quỹ tiết kiệm cho vay phát triển kinh tế. Cho tới nay có trên 20 hộ gia đình có thành viên nữ tham gia vào nhóm tiết kiệm này. Ngoài nguồn tài chính này, mỗi thành viên nữ tham gia đều có thể mua thêm cổ phần với trị giá 2.19 USD/cổ phần. Cho tới nay, tổng vốn cho vay là 3,067.06 USD và lãi suất thu được đã giúp tổng nguồn vốn hiện có là 4,013.46 USD. Trung bình, mỗi hộ tham gia nhóm sẽ được vay 440 USD với lãi suất 1% trong 12 tháng và số vốn sẽ được cho vay tín dụng quay vòng giữa các thành viên. Theo các thành viên nữ tham gia họp nhóm thảo luận tập trung, phương thức

chia sẻ lợi ích này trở nên rất hữu ích và có tác động rất lớn đối với phụ nữ trong giai đoạn COVID bởi 2 lý do chính. *Thứ nhất*, sau khi COVID xảy ra người dân và phụ nữ trong bản đã không thể bán được các sản phẩm nông sản và gặp nhiều khó khăn trong việc đảm bảo nguồn vốn tái đầu tư vào sản xuất nông nghiệp trong vụ mùa tiếp theo. Trong khi các bản không có PFES gặp nhiều khó khăn và nhiều phụ nữ phải đi vay lãi suất cao thì phụ nữ ở bản Lùn với số vốn quay vòng cùng lãi suất thấp này có thể đáp ứng một phần nào nhu cầu về vốn để phục hồi sản xuất mà không bị thêm các gánh nặng áp lực vì trả lãi. *Thứ hai*, với địa hình đồi núi và đi lại khó khăn, mặc dù nhiều phụ nữ cũng có mong muốn được vay vốn của hội nông dân, hội phụ nữ và ngân hàng bởi các

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”



Bảng 3: Trung bình số tiền nhận PFES mỗi hộ gia đình (Đơn vị: USD)

	Năm	Phách	Áng	Búa	Lùn	An Thái
Nam	2019	81	47	21	40	11
	2020	72	102	19	34	9
Nữ	2019	76	48	21	37	9
	2020	68	39	19	32	7

nguồn này cũng có ưu đãi về lãi suất theo cơ chế hỗ trợ của nhà nước, họ đã không thể di chuyển tới điểm cho vay hoặc có khả năng để diễn các thủ tục giấy tờ hành chính theo yêu cầu của các bên. Trong khi đó, với mô hình chia sẻ lợi ích và cho vay vốn của thôn bản, họ dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay một cách kịp thời mà không phải trải qua các thủ tục hành chính.

Ngoài ra, kết quả thảo luận nhóm đối với nhóm nam và nhóm nữ ở các bản khảo sát cũng cho thấy nhiều thách thức để đảm bảo cơ chế này được tiến hành hiệu quả và công bằng giữa hai nhóm. Kết quả khảo sát hộ gia đình và thảo luận nhóm cho thấy, mặc dù các thôn bản đã dành nguồn kinh phí PFES chi trả cho cộng đồng để trả lương ngày công cho các hộ gia đình tham gia, nhưng chỉ có nam giới được tham gia nhóm tổ bảo vệ rừng và hưởng lợi từ cơ chế chia sẻ lợi ích này. Tại Bản Lùn, thành viên thảo luận nhóm tập trung của nhóm nam cho rằng việc bảo vệ và phòng cháy rừng phù hợp với nam hơn và mỗi ngày đi tham gia công tác bảo vệ rừng họ nhận được 6.57 USD. Chỉ có khoảng 20% đại diện tham gia thảo luận nhóm tập trung của nhóm nữ tại bản Phách cho rằng họ được hưởng lợi từ tiền chi trả cho cộng đồng hoặc từ việc chống đê tiến đi bảo vệ rừng cho họ để chi trả cho cuộc sống hàng ngày hay họ được trực tiếp tham gia phòng cháy rừng nên được bản chi trả. Điều này cho thấy phụ nữ có ít cơ hội để hưởng lợi từ nguồn chia sẻ lợi ích này hơn so với nam.

Một thách thức đáng lưu ý nữa đó là mặc dù các theo quy chế và hướng dẫn chia sẻ lợi ích mà Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông qua vào năm 2015 (Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La 2015), cơ chế chia sẻ lợi ích tại bản phải được thảo luận và thống nhất với các thành viên trong cả bản. Tuy nhiên, Hình 2 cho thấy 62% số phụ nữ tham gia khảo sát hộ gia đình ở bản Phách và 22% ở bản Lùn cho biết họ không biết tiền PFES được chi trả cho cộng đồng hiện đang được sử dụng như thế nào. Nhóm nam cũng ghi nhận 55% tại bản Phách và 36% tại bản Lùn cũng không rõ hoặc không biết tiền được sử dụng ra sao. Nhiều phụ nữ tại bản Phách và bản An Thái cho biết họ không biết thông tin về PFES, số tiền có giảm họ cũng không được giải đáp, không biết lý do tại sao dẫn đến giảm

tiền chi trả, nhiều người không biết PFES có từ lúc nào, họ cũng không để cập tiền sẽ được chia sẻ lợi ích trong bản như thế nào, trong khi cả ba bản còn lại mọi người đều có nhiều chia sẻ về vấn đề lợi ích này.

Tác động của PFES qua chi trả trực tiếp cho hộ gia đình

Theo quy định của Nghị định 156, các chủ rừng có giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và có diện tích rừng quản lý đáp ứng với tiêu chuẩn chi trả của PFES đều nhận được tiền từ chương trình này. Các hộ gia đình tham gia khảo sát và thảo luận nhóm đang có quyền sử dụng đất rừng với diện tích khác nhau, dao động từ 200 m² tới 22 hecta. Trung bình mỗi hộ gia đình tại các bản khảo sát có thu nhập từ PFES khoảng 7 USD/năm cho tới 102 USD/năm. Trong số các hộ tham gia phỏng vấn sâu, khoảng 5% có thu nhập trên 538 USD/năm.

Tác động của PFES đối với hộ gia đình nói chung và phụ nữ nói riêng phụ thuộc vào mức thu. Đối với các hộ gia đình có diện tích rừng nhỏ, vai trò hỗ trợ của PFES không đáng kể trong khi với các hộ gia đình có nguồn thu trên 440 USD/năm thì đây là một nguồn thu đáng kể. Với các hộ gia đình có nguồn thu trên 440 USD/năm, họ có thể chủ động dùng số tiền này tái đầu tư vào sản xuất hoặc chi trả cho các nhu cầu thiết yếu như mua lương thực, đóng tiền học cho con mà không phải đi vay mượn hoặc sử dụng tiền tiết kiệm. Đối với các hộ gia đình chỉ nhận được dưới 44 USD/năm, tác động đối với hộ gia đình không lớn bởi họ chỉ dùng tiền này để mua lương thực thực phẩm.

Tuy nhiên, cả nhóm nam và nhóm nữ tham gia thảo luận nhóm tập trung ở Bản Lùn và Bản Búa đều cho rằng việc hộ gia đình có nhận được tiền chi trả từ PFES được coi là sự đảm bảo để nhiều hộ có thể vay được tiền từ các hộ khác trong bản. Một người dân chia sẻ “*Cả hai hộ gia đình đều đi vay nặng lãi, nhưng hộ nào được thực hiện PFES thì sẽ được vay nhanh hơn và nhiều hơn vì người cho vay thấy đó là nguồn đảm bảo và thường xuyên*”.

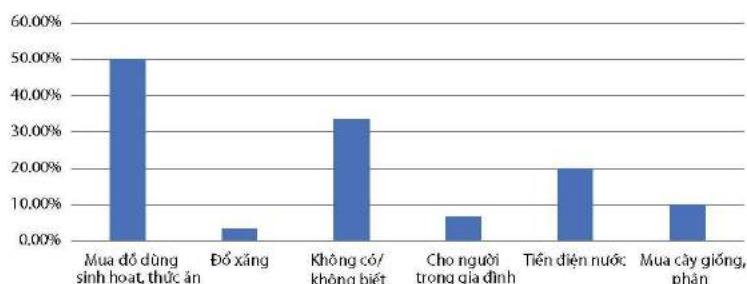
Mặc dù có nguồn thu khác nhau, kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn hộ cho thấy xu thế chi tiêu phổ biến từ tiền PFES của các bản và giữa nam và nữ tương đối giống nhau và ở các bản khảo sát, người dân đều tập trung vào việc chi tiêu thiết yếu cho các hoạt động gia đình như lương thực, đồ dùng sinh hoạt, và trả tiền điện nước (Hình 3).

Chi trả cho nhóm hộ

Bảng 1 cho thấy trong 5 bản khảo sát chỉ có Bản Áng và Bản Lùn có mô hình PFES chi trả cho nhóm hộ. Tiền chi trả cho nhóm hộ chiếm trên 50% ở bản Áng trong khi mô hình này



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”



Hình 3: Mục đích sử dụng tiền PFES chi trả cho hộ gia đình của nhóm nữ

chỉ chiếm dưới 2% tại bản Lùn. Theo số liệu thống kê, nhóm hộ tại Bản Áng nhận được khoảng 370 USD/năm trong khi bản Lùn chỉ nhận được 161 USD/năm tiền PFES chi trả cho nhóm hộ. Các nhóm hộ này bao gồm từ 3-5 hộ gia đình sống gần nhau cùng tự nguyện phối hợp cùng nhau quản lý bảo vệ rừng. Theo kết quả phỏng vấn hộ gia đình và thảo luận nhóm, do số tiền chia đều cho các hộ tham gia nhóm hộ khá nhỏ nên không có tác động lớn đối với hộ gia đình và phụ nữ về nguồn thu nhập. Cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các nhóm hộ cũng do các hộ gia đình tự thỏa thuận với nhau do vậy các bên tham gia phỏng vấn hộ gia đình và nhóm thảo luận đều bày tỏ sự hài lòng về cơ chế chia sẻ lợi ích này.

Chi trả cho các tổ chức xã hội

Bảng 1 cho thấy trong 5 bản khảo sát chỉ có bản Phách và bản Lùn nhận được tiền PFES chi trả cho các tổ chức xã hội. Có nhiều tổ chức xã hội được nhận tiền PFES (Bảng 4), nhưng Hội phụ nữ lại là đơn vị nhận tiền PFES ít nhất trong các tổ chức xã hội tại bản Phách, còn tại Bản Lùn được ghi nhận là chỉ có Hội cựu chiến binh và Ủy ban nhân dân xã tự tổ chức quản lý bảo vệ rừng được nhận tiền chi trả. Các đại diện nữ tham gia thảo luận nhóm tập trung cho rằng cơ chế

chia sẻ lợi ích và tiền PFES chi trả cho các tổ chức xã hội chưa thực sự đem lại lợi ích tiến mặt như phụ nữ kì vọng.

Thách thức đối với phụ nữ trong việc hưởng lợi từ PFES

Những phụ nữ tham gia thảo luận nhóm tập trung cũng đưa ra nhiều vấn đề họ đang gặp phải khi thực hiện PFES và nhận tiền chi trả cho hộ gia đình từ PFES.

Số tiền nhận được từ PFES giảm do tăng cường thực thi pháp luật. Nhiều phụ nữ ở bản Áng cho biết trước đây các hoạt động theo dõi, giám sát và đánh giá diện tích rừng của cơ quan nhà nước không được thực hiện thường xuyên do vậy người dân có thể dễ dàng nhận được tiền PFES sau khi đưa giấy tờ quyền sử dụng đất rừng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, quá trình theo dõi, giám sát và kiểm chứng diện tích rừng đã được thực hiện nghiêm ngặt hơn dẫn đến việc phát hiện nhiều diện tích rừng đã bị giảm và do đó người dân nhận được ít tiền hơn so với trước khi có COVID. Một số nam giới và nữ giới tham gia thảo luận nhóm tập trung ở Bản Lùn cũng cho biết do số tiền PFES nhận được

Bảng 4: Số tiền nhận được của các tổ chức xã hội (Đơn vị: USD)

Bản	Tên tổ chức xã hội	2019	2020
Phách	Đoàn Thanh Niên Bản Phách	1,334	1,176
	Hội Cựu chiến binh Bản Phách	1,602	1,402
	Hội Nông Dân Bản Phách	1,001	869
	Hội Phụ nữ Bản Phách	331	290
Lùn	Hội cựu chiến binh Bản Lùn	2,583	2,160
	Ủy ban nhân dân xã	0	1,111



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến: “Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”



giảm xuống và do thông tin sai lệch rằng nếu không bảo vệ rừng tốt sẽ phải đi tù nên đã quyết định không nhận tiền thực hiện PFES nữa.

Mức chi trả thấp và không ổn định. Ngoài ra, cả nhóm nam và nhóm nữ tham gia thảo luận nhóm tập trung đều cho rằng với công sức bỏ ra để bảo vệ và phát triển rừng hiện nay, mức chi trả từ PFES chưa tương xứng nhưng người dân vẫn cố gắng nỗ lực để bảo vệ rừng. Ngoài ra, việc nguồn thu từ PFES không ổn định do phụ thuộc vào số lượng người mua và mức chi trả cũng tạo ra sự bất an trong người dân và phụ nữ. Tại bản Phách, có hộ năm 2019 nhận được 440 từ PFES nhưng tới năm 2020 chỉ nhận được có 308 USD. Một vài hộ khác cũng chia sẻ “*Khi tham gia bảo vệ các diện tích rừng với kiểm lâm, năm đầu người dân được trả 352 USD, năm thứ 2 được trả 528 USD. Người dân trong bản cũng tham gia bảo vệ 2 hecta thông rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn nước và nhận được 1048 USD cho năm 1, 704 USD cho năm 2, 396 USD cho năm thứ 3 nhưng 3 năm trở lại đây dân làng không nhận được khoản tiền nào nữa để bảo vệ cánh rừng này*”.

Mất giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng rừng. Một vấn đề khác đáng lưu ý hơn là thực trạng mất sổ xanh và giấy chứng nhận sử dụng đất rừng. Ở tất cả các bản khảo sát, người dân đều chia sẻ rằng, “*Xã vận động nhân dân thu hết sổ để vay vốn làm ăn. Mất sổ bia rừng, một số hộ không đi nộp thì không mất còn hộ nào nghe theo là mất sổ*”, “*Không có bia xanh nhưng vẫn được tiền vì kiểm lâm lưu giữ danh sách thì được tiền. Nhưng diện tích rừng thì không biết*”, “*Sổ xanh mất vì có công ty vận động mang đi*”, “*Người ta thông báo cắt hết giá trị của quyền sở hữu bên kia rồi. Trên nói gì thì dưới nghe rồi biết vậy thôi*”. Việc mất sổ cũng diễn ra tại bản Phách “*Trong giai đoạn trước đây, cán bộ quỹ tín dụng xã đến nói với người dân đưa sổ xanh cho họ để có thể được hưởng hỗ trợ chính sách. Sau đó, họ mất toàn bộ sổ xanh đã giao cho Quỹ tín dụng vì người của Quỹ tín dụng nói rằng họ đưa cho công ty nào đó bị mất*”. Điều này gây khó khăn cho người dân và cả chính quyền khi trả và nhận tiền chi trả. Hơn nữa điều này cũng gây nên những bất lợi cho người dân khi họ mất sổ mà giờ vẫn chưa được giải quyết. Ngoài ra ở khi thảo luận nhóm nữ ở bản Búa, họ cũng đề cập rằng sổ xanh cũng bị mất “*Năm 2010 lấy bia xanh là người quỹ tín dụng đưa để nhận tiền và làm mất*”. Tại bản này, người dân vẫn tiếp tục bảo vệ rừng và vẫn nhận được tiền PFES nên không đề cập vấn đề này là khó khăn của họ.

Hạn chế tiếp cận thông tin và hiểu biết về chính sách. Tại bản Phách, tuy người dân được cấp bia đồ cho diện tích rừng họ quản lý nhưng trong thực tế họ cũng không biết diện tích thực của họ ngoài thực tế là ở đâu. Hơn nữa, người dân có rất nhiều thắc mắc vì sao số tiền PFES lại giảm qua các năm nhưng không biết hỏi ai vì tiền được chuyển qua bưu điện, nhiều người không tham gia các cuộc họp do bản hay chính

quyền tổ chức nên không biết thông tin gì về PFES hay các thông tin về các chương trình khác của nhà nước.

Nhận được tiền PFES ít hơn do phải chia sẻ với các bên có liên quan khác trong giai đoạn COVID. Nhiều phụ nữ tham gia họp nhóm tại Bản Lùn đã chia sẻ rằng mặc dù theo quy chế của bản, bản phải trích 30% tiền chi trả về cộng đồng để chuyển vào mô hình tạo quỹ tiết kiệm quay vòng cho phụ nữ. Tuy nhiên, do bối cảnh COVID, trường bản đã thuyết phục nhóm phụ nữ nhận ít hơn so với quy định để bản có kinh phí sửa chữa cơ sở hạ tầng và hỗ trợ các người dân bản khác trong giai đoạn COVID.

Kết luận

Tóm lược chính sách này chỉ ra rằng COVID đã có ảnh hưởng lớn tới phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu, đặc biệt là ảnh hưởng tới thu nhập, tiếp cận với tài nguyên đất đai và mạng lưới xã hội, sức khỏe tinh thần. Kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận PFES đã tạo ra tác động tích cực ở một số địa bàn nghiên cứu thông qua cơ chế chia sẻ lợi ích hỗ trợ nhóm phụ nữ tạo ra các quỹ tín dụng quy mô nhỏ cho vay quay vòng giữa các thành viên nữ trong nhóm và giúp phụ nữ chi trả các nhu cầu thiếu phẩm hàng ngày, giảm áp lực phải đi vay với lãi suất cao và chủ động tái đầu tư vào sản phẩm. Tuy nhiên, tác động và vai trò của PFES trong việc hỗ trợ phụ nữ đối mặt với COVID phụ thuộc vào mức chi trả của PFES và diện tích rừng họ đang có quyền quản lý. Với mức chi trả còn hạn chế và không ổn định cũng như khó khăn trong việc đảm bảo tiếp cận với tài nguyên, quyền sử dụng rừng và các thông tin chính sách là những thách thức chính để phụ nữ hưởng lợi từ PFES và từ đó có thêm nguồn lực để đối mặt với COVID. Để đảm bảo quyền tiếp cận và khả năng hưởng lợi từ PFES, cần đảm bảo phụ nữ được tiếp cận với tài nguyên thiên nhiên và cơ chế chia sẻ lợi ích cần phải được xem xét tới nhu cầu nguyện vọng cũng như gỡ bỏ các rào cản và khó khăn cản trở phụ nữ tiếp cận và hưởng lợi từ PFES. Tác động của COVID và PFES lên cả đời sống của người dân, chất lượng và diện tích rừng không thể đánh giá hoặc nhìn nhận trong một khoảng thời gian ngắn mà cần phải được đánh giá trong một thời gian dài. Do vậy cần có nhiều nghiên cứu khoa học đánh giá tác động ngắn hạn và dài hạn của COVID và vai trò của PFES trong việc hỗ trợ người dân trong giai đoạn khó khăn này.

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới IFPRI và Quỹ CGIAR Gender COVID Hub đã tài trợ cho nghiên cứu này. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Sơn La và trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam đã hỗ trợ chúng tôi thực hiện nghiên cứu này.



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”



Tài liệu tham khảo

[FAO] Food and Agriculture Organization of the United Nations. 2021. Question and Answer: The impacts of COVID-19 on the forest sector - how to respond?. Accessed 15 October 2021. <https://www.fao.org/2019-ncov/q-and-a/impacts-on-the-forest-sector/en/>

Phạm TT, Bùi Thị MN, Đào Thị LC, Hoàng TL, Phạm HL và Nguyễn VD. 2018. Vai trò của chi trả dịch vụ môi trường rừng trong hỗ trợ tài chính cho ngành lâm nghiệp Việt Nam. Infobrief 228. Bogor, Indonesia: CIFOR.

Phạm TT, Đào TLC, Nguyễn TL, Hoàng TL, Nguyễn ĐT và Phạm HL. 2020. Tác động kinh tế và xã hội của chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Vườn Quốc Gia Cát Tiên. Báo cáo chuyên đề 215. Bogor, Indonesia: CIFOR.

Quốc Hội Việt Nam. 2017. Luật Lâm Nghiệp: Điều 61. Thư viện Pháp luật. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-lam-nghiep-367277.aspx>

RECOFTC. 2020. New research shows community forests help people cope with COVID-19. Accessed 15 October 2021. <https://www.recoftc.org/news/new-research-shows-community-forests-help-people-cope-covid-19>

Triệu VH, Phạm TT và Đào TLC. 2020. Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006–2020 và đề xuất nội dung Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050. Báo cáo chuyên đề 209. Bogor, Indonesia: CIFOR.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La. 2015. Quyết định 1853/QĐ-UBND. Thư viện Pháp luật. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Quyết-dinh-1853-QĐ-UBND-co-che-quan-ly-su-dung-tien-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-Son-La-289670.aspx>



GENDER
Platform

Báo cáo này được thực hiện dựa trên nền tảng CGIAR GENDER, được hỗ trợ bởi Quỹ đối tác CGIAR.
www.cgiar.org/funders



RESEARCH
PROGRAM ON
Forests, Trees and
Agroforestry

Chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA) là chương trình phát triển nghiên cứu lớn nhất thế giới nhằm nâng cao vai trò của rừng, cây gỗ và nông lâm kết hợp với mục tiêu phát triển bền vững và đảm bảo lương thực để ứng phó với biến đổi khí hậu. CIFOR chủ trì các nghiên cứu FTA trong mối quan hệ đối tác chiến lược với Bioversity International, CATIE, CIRAD, INBAR, ICRAF và TBI.

Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi Quỹ đối tác CGIAR: cgiar.org/funders/



cifor-icraf.org

cifor.org | worldagroforestry.org

CIFOR-ICRAF

The Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry (ICRAF) envision a more equitable world where trees in all landscapes, from drylands to the humid tropics, enhance the environment and well-being for all. CIFOR and ICRAF are CGIAR Research Centers.



TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU LÂM NGHIỆP QUỐC TẾ (CIFOR)



GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM

**Phạm Thu Thủy¹, Trần Yến Ly², Nguyễn Thị Kiều Nương³,
Tăng Thị Kim Hồng³ và Đặng Hải Phương³**

brief
info

Bản tin Tóm tắt của CIFOR cung cấp các thông tin cô đọng, chính xác, có bình duyệt về các chủ đề nghiên cứu lâm nghiệp hiện tại



No. 335, Tháng 7 2021

DOI: 10.17528/cifor/008093 | cifor.org

Giá trị kinh tế của hoạt động thương mại liên quan đến động vật hoang dã tại Việt Nam

Phạm Thu Thủy¹, Trần Yến Ly², Nguyễn Thị Kiều Nương³, Tăng Thị Kim Hồng³ và Đặng Hải Phương³

Thông điệp chính

- Hoạt động gây nuôi động vật hoang dã mang lại giá trị về kinh tế lớn đối với nhiều địa phương và hộ gia đình, đồng thời tạo ra các cơ hội về việc làm cho lực lượng lao động ở nông thôn.
- Tuy nhiên, việc nhiều hộ gia đình và địa phương phụ thuộc vào hoạt động gây nuôi động vật hoang dã như nguồn thu nhập chính cũng tạo ra những thách thức lớn trong công tác quản lý và bảo tồn động vật hoang dã.
- Để có thể thực hiện công tác quản lý và bảo tồn động vật hoang dã hiệu quả, cần xây dựng các mô hình kinh tế thay thế bền vững, đảm bảo an sinh xã hội và sự phát triển chung của địa phương. Ngoài ra cần có các giải pháp tổng thể, không chỉ tập trung vào hoạt động gây nuôi trang trại mà cũng nên tập trung vào giải quyết các nguyên nhân dẫn đến thương mại động vật hoang dã bất hợp pháp.
- Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu và nỗ lực trong việc ghi nhận và phân tích giá trị kinh tế của việc gây nuôi và thương mại động vật hoang dã, các số liệu hiện có thường không cập nhật và dựa trên số lượng mẫu nhỏ tại một số địa phương. Một hệ thống theo dõi và giám sát hiệu quả và hỗ trợ tài chính cho những nghiên cứu trong về buôn bán động vật hoang dã tại Việt Nam, bao gồm cả hoạt động hợp pháp và bất hợp pháp, đặc biệt trong bối cảnh COVID là rất cần thiết.

Giới thiệu tổng quan

Mặc dù buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp đang được coi là một vấn nạn trên toàn cầu, lợi nhuận lớn thu được từ việc này đang tạo ra rào cản kinh tế cho việc giải quyết vấn đề này. Trên thế giới, vào năm 2000, buôn bán động vật hoang dã ước tính trị giá hơn 8 tỷ đô la Mỹ, chỉ đứng sau buôn bán ma túy bất hợp pháp (Van and Daan 2016). Trong những năm gần đây, con số lợi nhuận này đã tăng từ 9 đến 20 tỷ đô la Mỹ hàng năm (Barber-Meyer 2010; Brack 2004; Broad và cộng sự 2003; Ferrier 2009; Wilson-Wilde 2010). Malaysia, Việt Nam, Indonesia và Trung Quốc là những nước xuất khẩu động vật hoang dã lớn và Liên minh châu Âu và Nhật Bản là những nhà nhập khẩu lớn nhất (Nijman 2010).

Tại Việt Nam, hoạt động buôn bán động vật hoang dã bắt đầu phát triển mạnh mẽ vào những năm 1980, khi Việt Nam bắt đầu mở cửa hội nhập quốc tế và việc giao lưu buôn bán trên thị trường quốc tế ngày càng thuận tiện hơn (Nguyễn và cộng sự 2008). Sự mở rộng và phát triển của các hoạt động buôn bán động vật hoang dã tại Việt Nam thể hiện qua số lượng giấy phép CITES tăng từ 594 giấy phép vào năm 1999 tới 2,367 giấy phép vào năm 2016 (CITES 1999; CITES 2016) và số lượng trang trại cũng tăng kể từ năm 1980 trở lại đây (WCS 2008). Mặc dù có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự mở rộng và phát triển của thị trường buôn bán động vật hoang dã, cả hợp pháp và bất hợp pháp, có rất ít các nghiên cứu ghi nhận và phân tích giá trị kinh tế của các hoạt động này tại Việt Nam. Dựa trên tài liệu thứ cấp, báo cáo này rà soát số liệu sẵn có về đóng góp kinh tế của buôn bán động vật hoang dã với nền kinh tế quốc gia, địa phương và người dân, đồng thời thảo luận cơ hội và thách thức trong việc quản lý các hoạt động này tại Việt Nam.

1 Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)
2 Đại học Quốc gia Hà Nội
3 Đại học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh





Tổng quan tình hình buôn bán động vật hoang dã tại Việt Nam

Theo CITES (2017), Bạc Liêu, Nghệ An và Đồng Nai là các tỉnh có số lượng cơ sở gây nuôi cao nhất trên cả nước với lần lượt là 2.211; 2.130 và 956 cơ sở. Các tỉnh có số loài nuôi nhiều nhất là TP. Hồ Chí Minh (171 loài), Bình Dương (84 loài) và Nghệ An (73 loài) chủ yếu phục vụ cho các hoạt động tham quan và du lịch (Trung tâm con người và thiên nhiên 2020). Nhìn chung, các cơ sở nuôi động vật hoang dã đều vì mục đích thương mại với các loài phổ biến bao gồm báo, rắn, cá sấu, tắc kè (thằn lằn), động vật gặm nhấm, linh trưởng, cây hương, lợn rừng, rắn chuột phương Đông, hươu, cá sấu và rùa vỏ sò. Có khoảng 44% tổng số loài đang được mua bán trên thị trường có trong danh sách CITES (FAO 2015).

Một số loài bò sát như cá sấu, rắn và chuột cống phương Đông rất dễ nuôi trong điều kiện nuôi nhốt, với tổng số 716.892 con sinh sản trong năm 2013 (FAO 2015). Trong khi đó, một số động vật có vú (như hổ, linh miêu, gấu) cũng có thể được sinh sản, nhưng rất khó để có được thông tin chi tiết về số cá thể mới sinh ra (Nguyễn và cộng sự 2008). Các trang trại này bán cho các nhà hàng thịt thú rừng ở đô thị phục vụ những tầng lớp dân cư ngày càng giàu có trên khắp đất nước và cũng cung cấp thịt thú rừng cho các thị trường quốc tế (Robertson và Trần 2003). Thị trường chính của Việt Nam trong lĩnh vực này là Trung Quốc, với 25 chợ biên giới được kết nối bằng đường bộ đến các cảng thương mại lớn nhất (Zhang và cộng sự 2008).

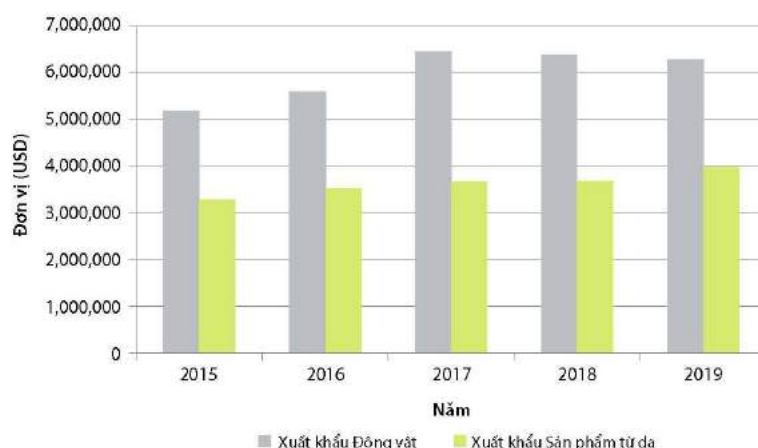
Tổng khối lượng ước tính của thịt sống và động vật hoang dã trong và ngoài Việt Nam là khoảng 3.050 tấn mỗi năm, trong đó khoảng một nửa được tiêu thụ trong nước (Nguyễn 2003). Giao dịch thịt động vật hoang dã chiếm

80% tổng số và tập trung tại các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (Nguyễn 2003). Tổng lợi nhuận của buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp khoảng 5,3 triệu USD mỗi năm, lớn hơn 8 lần so với chi phí hiện tại dành cho việc giám sát và thực thi pháp luật mà Chỉ cục Kiểm lâm và các nhà tài trợ khác trong cả nước đang có (TRAFFIC 2014).

Đóng góp của buôn bán động vật hoang dã trong nền kinh tế quốc gia

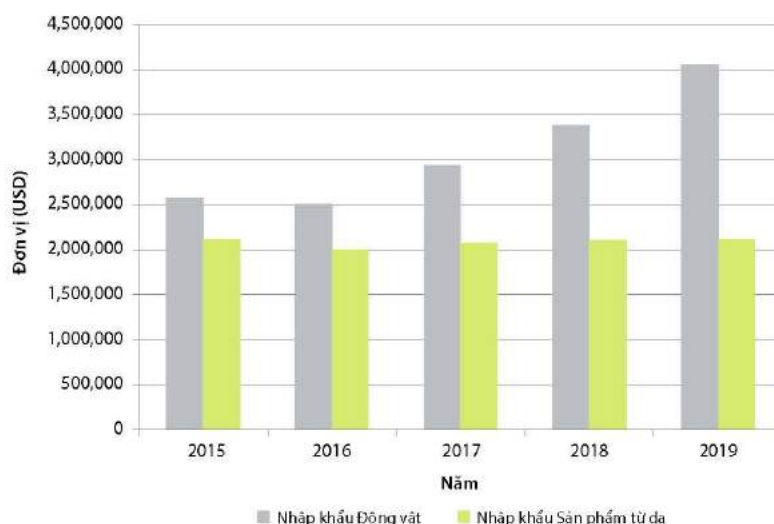
Tổng lợi nhuận và doanh thu từ buôn bán trái phép động vật hoang dã ở Việt Nam là ước tính lần lượt là 66,5 triệu USD và 21 triệu USD / năm. Tính chung cả nước, tổng lợi nhuận ước tính cao gấp 31 lần chi tiêu (634.000 USD đến 700.000 USD); hơn ba lần tổng ngân sách dành cho cán bộ Cục Kiểm lâm (khoảng 6,5 triệu USD), gấp 4 lần tổng số tiền phạt thu được (5,5 triệu USD) mỗi năm (Nguyễn 2003). Tổng doanh thu ước tính từ buôn bán (66,5 triệu USD) gấp 12 lần tổng doanh thu từ buôn bán động vật hoang dã buôn bán bất hợp pháp (5,2 triệu USD) mỗi năm. Ước tính giá trị tịch thu chính thức của buôn bán trái phép động vật hoang dã chỉ chiếm khoảng 3,1% tổng giá trị thương mại (Nguyễn 2003). Vào năm 2014, dự kiến trên cả nước, tổng doanh thu và lợi nhuận từ động vật hoang dã bất hợp pháp tại Việt Nam là hơn 43 triệu USD. (TRAFFIC 2014).

Hình 1 và Hình 2 thể hiện giá trị thị trường xuất nhập khẩu động vật của Việt Nam. Tuy chưa có sự ghi nhận hay số liệu thống kê cụ thể về tỉ trọng và giá trị xuất nhập khẩu động vật hoang dã trong tổng giá trị này, nhiều học giả cho rằng đây cũng là bức tranh thực tại của thị trường buôn bán động vật hoang dã.



Hình 1. Thị trường xuất khẩu động vật của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2019

Nguồn: WITS 2021



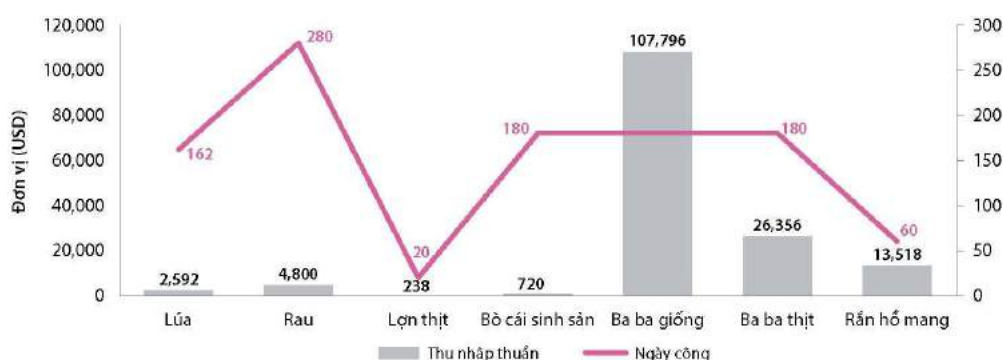
Hình 2. Giá trị kinh tế từ thị trường nhập khẩu động vật và sản phẩm từ da động vật của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2019

Nguồn: WITS 2021

Đóng góp của động vật hoang dã vào nền kinh tế cấp tỉnh

Theo TRAFFIC (2014), trong năm 2014, một số lượng lớn lao động nông nhân đã tham gia vào các hoạt động nuôi trồng ĐTVHD tại tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Bình, Kon Tum và Gia Lai. Trong thực tế, nuôi động vật hoang dã mang lại thu nhập thuần cao hơn gấp nhiều lần so với từ các hoạt động chăn nuôi gia cầm và trồng hoa màu trong khi thời gian lao động dành cho việc này lại ít hơn nhiều so với các hoạt động nông nghiệp (Hình 3, Hình 4, Hình 5).

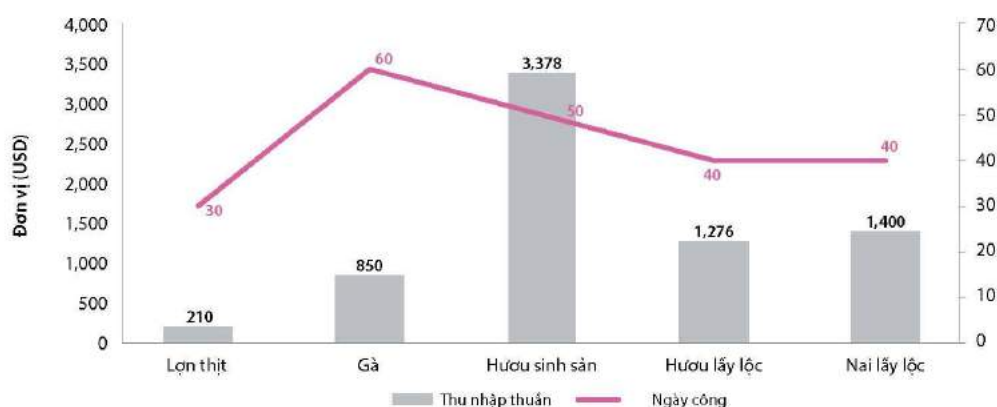
Ví dụ, tại các tỉnh An Giang, Cà Mau năm 2003, Cá sấu đem lại nguồn thu cao hơn 15 lần so với trồng lúa trong khi số ngày nếu hộ dân chọn trồng lúa sẽ gấp 2 lần so với nuôi Cá sấu (Hình 5). Nhiều nghiên cứu với các hộ gia đình gây nuôi ĐTVHD tại các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ cũng có những kết luận tương tự. Ví dụ, tại vùng đồng bằng sông Hồng, thu nhập từ nuôi rắn cao hơn 5 lần so với nguồn thu từ việc trồng lúa và hoa màu và thu nhập từ việc nuôi hươu, nai sinh sản và lấy nhung cũng đem lại giá trị kinh tế cao hơn 5-10 lần so với nuôi gà và lợn (Nguyễn và cộng sự 2008).



Hình 3. Thu nhập và số ngày lao động của một số mô hình trang trại nuôi động vật hoang dã tại tỉnh Hải Dương, Hà Tây, Bắc Giang, Vĩnh Phúc năm 2003 (Đơn vị: Nghìn đồng)

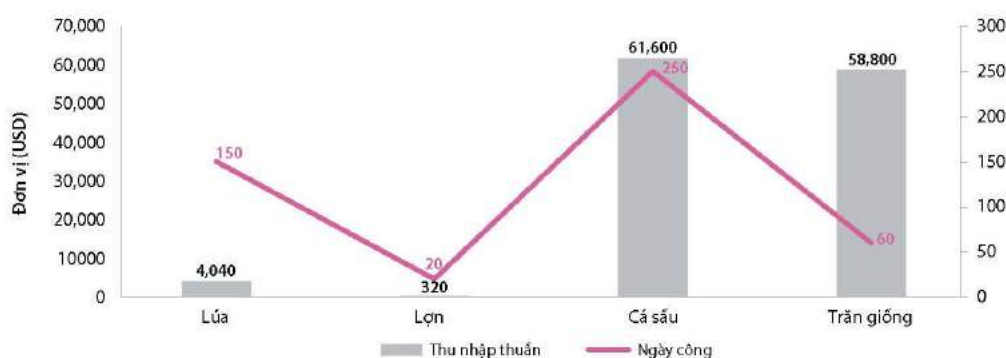
Nguồn: Đỗ và cộng sự 2003

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”



Hình 4. Thu nhập và số ngày lao động của một số mô hình trang trại nuôi động vật hoang dã tại Nghệ An, Hà Tĩnh năm 2003 (Đơn vị: Nghìn đồng)

Nguồn: Đỗ và cộng sự 2003



Hình 5. Thu nhập và số ngày lao động của một số mô hình trang trại nuôi động vật hoang dã tại tỉnh An Giang, Cà Mau năm 2003 (Đơn vị: Nghìn đồng)

Nguồn: Đỗ và cộng sự 2003

Theo chỉ cục kiểm lâm Vĩnh Phúc (2006), tại xã Vĩnh Sơn năm 2006 doanh thu từ sản phẩm đạt khoảng 465,000 USD với lãi suất đạt tới 20%. Lãi suất này cao gấp 20 lần so với trồng các cây nông nghiệp như lúa. Theo thống kê ngành nông nghiệp huyện Quỳnh Lưu (2016), tổng số lượng hươu đang được nuôi trên địa bàn này dao động từ 3.380 - 15,000 con, tạo ra giá trị kinh tế lên tới 696,900 - 1,306,689 USD/năm (Cổng thông tin điện tử Sở khoa học và công nghệ tỉnh nghệ an, 2017; Báo Nghệ An điện tử 2016).

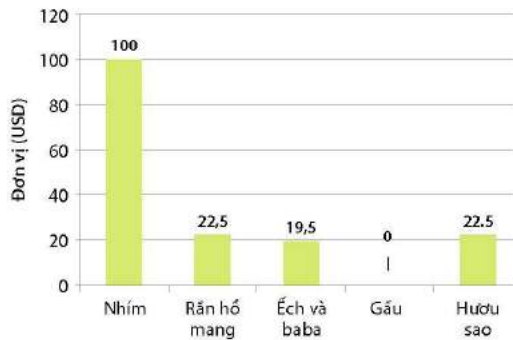
Đóng góp của động vật hoang dã vào kinh tế hộ gia đình

Hiện tại ở Việt Nam khoảng 25 triệu người sống phụ thuộc vào tài nguyên rừng (World Bank 2005). Các hoạt

động gây nuôi động vật hoang dã với nhiều dịch vụ đi kèm đã góp phần giải quyết một lượng lớn lao động dôi dư trong xã hội, và góp phần tăng thu nhập cho nhiều hộ gia đình ở vùng nông thôn. Ví dụ, hoạt động nuôi rắn đã mang lại thu nhập bình quân cho mỗi người dân tham gia lao động là 93USD/tháng, điều này đã góp phần tăng chất lượng cuộc sống người dân và góp phần vào công tác xóa đói giảm nghèo tại các địa phương (Nguyễn và cộng sự 2008). Ngoài ra, với các hoạt động gây nuôi động vật hoang dã ở một số địa phương, doanh thu của việc nuôi động vật hoang dã trừ toàn bộ chi phí vật chất, thuế, khấu hao và chưa trừ công lao động đem lại thu nhập bình quân từ 87 USD đến 168 USD/tháng tính theo đầu người, chiếm khoảng 35% - 37% tổng thu nhập bình quân của hộ gia đình, tùy vào loại hình nuôi (Nguyễn và cộng sự 2008). Việc gây nuôi động vật hoang dã cũng đem lại lợi nhuận lớn (Hình 6).



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”



Hình 6. Mức lãi/vốn đầu tư (%) về gây nuôi một số loài ĐTVHD tại Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Hà Nội, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Sơn La năm 2007

Nguyễn và cộng sự 2008

Thảo luận và kết luận

Tóm lược chính sách này chỉ ra rằng việc gây nuôi động vật hoang dã mang lại giá trị về kinh tế lớn đối với nhiều địa phương và hộ gia đình, đồng thời tạo ra các cơ hội về việc làm cho người dân lao động ở nông thôn. Trong khi rất nhiều các tổ chức bảo tồn kì vọng vào việc đóng cửa các trang trại nuôi động vật hoang dã sẽ được thực hiện tại Việt Nam (Eurogroup for animals 2020; Trung tâm con người và thiên nhiên 2020), các giá trị lợi ích mang lại từ hoạt động này có thể là trở ngại và thách thức lớn trong việc thực hiện hóa kì vọng này. Xây dựng và đa dạng hóa các loại hình sinh kế cho người dân, đảm bảo các hoạt động bảo tồn không ảnh hưởng tới đời sống của người dân cần được xem xét kĩ lưỡng. Ngoài ra, báo cáo này cũng cho thấy, các hoạt động buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp mang lại doanh thu và lợi nhuận cao hơn rất nhiều so với các hoạt động hợp pháp thu được từ các trang trại nuôi động vật hoang dã. Điều này đồng nghĩa với việc giải quyết và nâng cao hiệu quả bảo tồn động vật hoang dã cần có các giải pháp tổng thể, không chỉ tập trung vào hoạt động gây nuôi trang trại mà cũng nên tập trung vào giải quyết các nguyên nhân dẫn đến thương mại động vật hoang dã bất hợp pháp.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu và nỗ lực trong việc ghi nhận và phân tích giá trị kinh tế của việc gây nuôi và thương mại động vật hoang dã, các số liệu hiện có thường không cập nhật và dựa trên số lượng mẫu nhỏ tại một số địa phương. Với cam kết của Việt Nam về công ước CITES, thiết lập một hệ thống theo dõi và giám sát hiệu quả và hỗ trợ tài chính cho những nghiên cứu về buôn bán động vật hoang dã tại Việt Nam, bao gồm cả hoạt động hợp pháp và bất hợp pháp là rất cần thiết. Ngoài ra, đại dịch COVID xảy ra đã ảnh hưởng không nhỏ tới các hoạt động kinh tế, trong đó có các hoạt động gây nuôi động vật hoang dã, đồng thời thay đổi về nhận thức

và quan điểm của các bên có liên quan tới động vật hoang dã cũng sẽ có ảnh hưởng tới hoạt động thương mại trong lĩnh vực này. Việc ghi nhận và phân tích các sự thay đổi này rất cần thiết trong quá trình thực hiện chính sách bảo tồn động vật hoang dã tại Việt Nam.

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới CGIAR-COVID Hub, Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA) đã hỗ trợ thực hiện nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Barber-Meyer SM. 2010. Dealing with the Clandestine Nature of Wildlife-Trade Market Surveys. *Conservation Biology*, 24(4), 918–23. Ngày truy cập: 11/07/2021. <http://www.jstor.org/stable/40864190>
- Báo Nghệ An điện tử. 2016. Khai thác ‘mỏ’ nhưng hươu hơn 4 tấn ở Quỳnh Lưu. Ngày truy cập: 11/07/2021. Khai thác ‘mỏ’ nhưng hươu hơn 4 tấn ở Quỳnh Lưu | Kinh tế | Báo Nghệ An điện tử (baonghean.vn)
- Brack D. 2004. The growth and control of international environmental crime. *Environmental health perspectives*, 112(2), A80–A81. Ngày truy cập: 11/07/2021. <https://doi.org/10.1289/ehp.112-1241850>
- Broad S, Mulliken T, Roe D. 2003. *The Nature and Extent of Legal and Illegal Trade in Wildlife*. The Trade in Wildlife, Regulation for Conservation. Earthscan. Ngày truy cập: 11/07/2021. <https://doi.org/10.4324/9781849773935>
- [CITES] Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora. 1999. *Annual report of CITES export, import and re-export of 1999*. Hanoi, Vietnam. Ngày truy cập: 11/07/2021. https://ec.europa.eu/environment/cites/pdf/reports/1999_annual.pdf
- [CITES] Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora. 2016. *Annual report of CITES export, import and re-export of 2016*. Hanoi, Vietnam. Ngày truy cập: 11/07/2021. https://ec.europa.eu/environment/cites/pdf/reports/2016_annual.pdf
- Cổng thông tin điện tử, Sở khoa học và công nghệ tỉnh Nghệ An. 2017. *Quỳnh lưu ứng dụng tiến bộ KHCN trên tất cả các lĩnh vực phát triển kinh tế*. Ngày truy cập: 11/07/2021. Quỳnh Lưu ứng dụng tiến bộ KHCN trên tất cả các lĩnh vực phát triển kinh tế | Nghiên cứu KH | Sở Khoa học và Công nghệ (ngheandost.do.vn)
- Đỗ KC, Vũ VD, Nguyễn TT. 2003. *Economic incentive as a solution to strengthen wildlife trade management in Vietnam*. Report to FPD, MARD and TRAFFIC Southeast Asia, Hanoi, Vietnam.
- Eurogroup for animals. 2020. *Coronavirus: NGOs ask governments to shut down wildlife markets and work to reduce demand*. Ngày truy cập: 11/07/2021. <https://www.eurogroupforanimals.org/news/coronavirus-ngos-ask-governments-shut-down-wildlife-markets-and-work-reduce-demand>.



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”



- [FAO] Food and Agriculture Organization of the United Nations. 2015. *GÂY NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ Ở VIỆT NAM: Báo cáo sơ lược về thí điểm cập nhật dữ liệu các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã ở miền Nam Việt Nam*. Ngày truy cập: 11/07/2021. http://www.fao.org/fileadmin/user_upload/FAO-countries/Vietnam/docs/Pdf_files/FINAL_wildlife_farm_factsheet_VN.pdf
- Nguyễn MH, Vũ VD, Nguyễn VS, Hoàng VT, Nguyễn HD, Phạm NT, Trần TH, Hoàng C. 2008. *Báo cáo về đánh giá một số tác động về môi trường, kinh tế và xã hội của các chính sách quốc gia về buôn bán động vật, thực vật hoang dã ở Việt Nam*. CRES/FPD/UNEP/CITES/IUED. Ngày truy cập: 11/07/2021. https://cites.org/sites/default/files/common/prog/policy/Vietnam_wildlife_trade_policy_review_vn.pdf
- Nguyễn VS. 2003. *Wildlife trading in Vietnam: Why it flourishes. Research Report. Economics and Rural Development Faculty, Hanoi Agricultural University, Vietnam*. Ngày truy cập: 11/07/2021. <http://hdl.handle.net/10625/46082>
- Nijman V. 2010. An overview of international wildlife trade from Southeast Asia. *Biodivers Conserv*, 19, 1101–1114. Ngày truy cập: 11/07/2021 <https://doi.org/10.1007/s10531-009-9758-4>
- Robertson SI, Tran T, Mornberg F. 2003. *Hunting and Trading Wildlife: An Investigation into the Wildlife Trade in and around the Pu Mat National Park, Nghe An Province, Vietnam*. Nghe An: SFNC Project Management Unit. Ngày truy cập: 11/07/2021. <https://cres.vnu.edu.vn/lu-tra-tinh-hinh-khai-thac-va-buon-ban-ng-vt-hoang-da-ti-vi-quc-gia-pu-mat-nghe-an/>
- TRAFFIC. 2014. Ngày truy cập: 11/07/2021 <http://www.traffic.org/campaigns/>
- Trung tâm con người và thiên nhiên. 2020. *Vietnam considers wildlife trade ban in response to coronavirus pandemic*. Ngày truy cập: 12/07/2021. <https://www.nature.org.vn/en/2020/03/vietnam-considers-wildlife-trade-ban-in-response-to-coronavirus-pandemic/>
- [WCS] Wildlife Conservation Society. 2008. *Commercial wildlife farms in Vietnam: A problem or solution for conservation*. Wildlife Conservation Society. Ngày truy cập: 11/07/2021. <https://programs.wcs.org/beta/Resources/Publications/Publications-Search-1/ct/view/mid/13340/pubid/DMX332960000.aspx>
- Wilson-Wilde L. 2010. *Wildlife crime: A Global Problem*. Forensic Sci Med Pathol, 6(3), 221–222. Ngày truy cập: 11/07/2021. <https://doi.org/10.1007/s12024-010-9167-8>
- World Bank. 2005. *Vietnam Environment Monitor*. Ngày truy cập: 11/07/2021/ <https://www.worldbank.org/en/home>
- WITS (World Integrated Trade Solution). 2021. Ngày truy cập: 11/07/2021. <https://wits.worldbank.org/>
- Zhang L, Hua N, Sun S. 2008. Wildlife trade, consumption and conservation awareness in southwest China. *Biodivers Conserv* 17, 1493–1516. Ngày truy cập: 11/07/2021. <https://doi.org/10.1007/s10531-008-9358-8>



**RESEARCH PROGRAM ON
Forests, Trees and
Agroforestry**

Chương trình nghiên cứu CGIAR về Rừng, Cây và Nông lâm kết hợp (FTA) là chương trình nghiên cứu phát triển lớn nhất trên toàn cầu nhằm nâng cao vai trò của rừng, cây, và nông lâm kết hợp trong phát triển bền vững, đảm bảo an ninh lương thực và thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. CIFOR điều phối FTA và hợp tác với ICRAF, Liên minh đa dạng sinh học quốc tế, CIAT, CATIE, CIRAD, INBAR và TBI. Các nghiên cứu của FTA cũng nhận được sự tài trợ của Quỹ Ủy thác CGIAR: cgiar.org/funders/



USAID
FROM THE AMERICAN PEOPLE

cifor.org

blog.cifor.org



Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

CIFOR thúc đẩy sự phồn vinh của nhân loại, cải thiện bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự bình đẳng thông qua tiến hành các nghiên cứu sáng tạo, nâng cao năng lực của các bên đối tác, tích cực tham gia đối thoại với các bên liên quan để hỗ trợ định hình chính sách và thực tiễn tác động tới rừng và con người. CIFOR là tổ chức nghiên cứu thuộc liên minh CGIAR và chủ trì các chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA). Trụ sở chính của CIFOR đặt tại Bogor, Indonesia và các văn phòng của CIFOR có mặt tại Nairobi, Kenya; Yaounde, Cameroon; Lima, Peru và Bonn, Germany.



TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU LÂM NGHIỆP QUỐC TẾ (CIFOR)
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

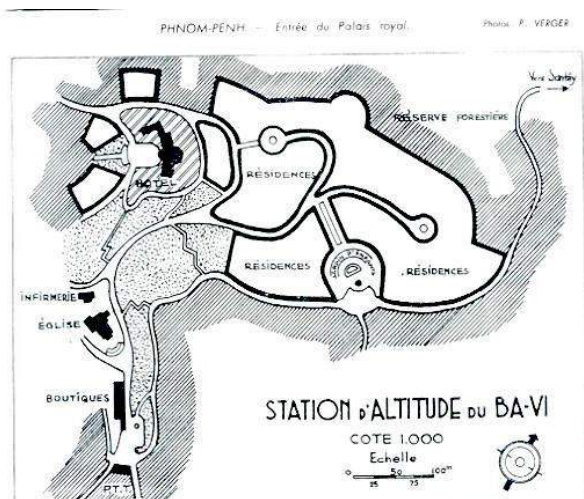


GIẢI PHÁP NÂNG CAO ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ

Vườn Quốc gia Ba Vì

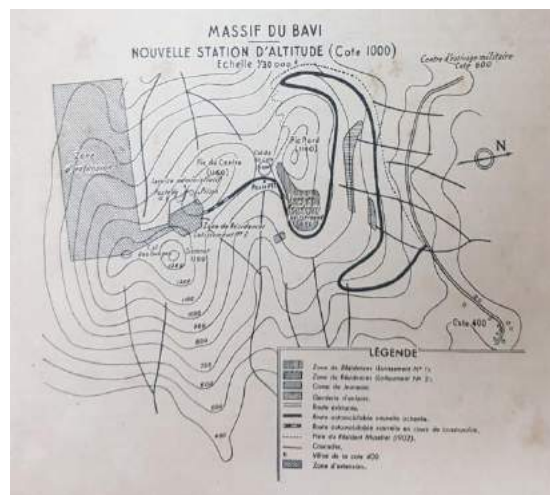
I. TỔNG QUAN VỀ VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ

Vườn quốc gia (VQG) Ba Vì là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tiền thân là Rừng cấm quốc gia Ba Vì được thành lập theo quyết định số 17/CT ngày 16/01/1991 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ), cách Thủ đô Hà Nội khoảng 60 km về phía Tây. Hiện nay Vườn có tổng diện tích là 9.702,41 ha (bao gồm 3 phân khu: Bảo vệ nghiêm ngặt 1.648,60 ha; Phục hồi sinh thái 7.713,31 ha; Dịch vụ hành chính 340,50 ha) thuộc địa giới hành chính của hai tỉnh, thành phố là Hà Nội và Hòa Bình. VQG Ba Vì có vùng đệm gồm 15 xã, thuộc 3 huyện, 1 thành phố trực thuộc tỉnh (các xã Tản Lĩnh, Ba Trại, Ba Vì, Yên Bái, Vân Hoà, Minh Quang, Khánh Thượng thuộc huyện Ba Vì - Hà Nội; các xã Tiên Xuân, Yên Bình, Yên Trung, thuộc huyện Thạch Thất - Hà Nội; xã Đông Xuân thuộc huyện Quốc Oai - Hà Nội; xã Lâm Sơn thuộc huyện Lương Sơn - Hoà Bình; các xã Mông Hóa, Quang Tiến, Thịnh Minh, thuộc TP. Hoà Bình).



Sơ đồ khu nghỉ mát Ba Vì

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia I



Sơ đồ khu nghỉ mát Ba Vì mới (Cote 1.000)

Nguồn: Suur tầm

VQG Ba Vì là một trong sáu VQG trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có giá trị cao về đa dạng sinh học và tiềm năng đặc biệt về du lịch. Được coi là “lá phổi xanh” của thành phố Hà Nội, Vườn Quốc gia Ba Vì có 2.181 loài thực vật, 341 loài động vật trong đó có nhiều loài quý, hiếm, đặc hữu có giá trị rất cao về bảo tồn. Do yếu tố địa hình phong phú, tham gia thảm thực vật ở VQG Ba Vì có đủ 03 kiểu rừng chính

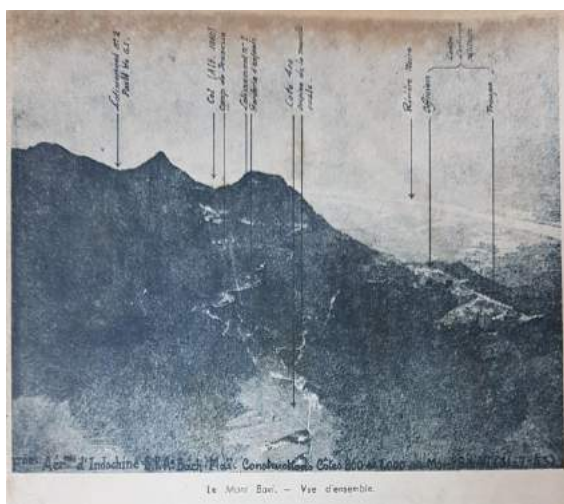
Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

theo đai cao là: Rừng kim là rộng thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp; Rừng kín thường xanh hỗn hợp cây lá rộng, cây lá kim á nhiệt đới núi thấp và Rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi thấp. Khu hệ VQG Ba Vì thực sự là một diễn thể sinh đặc trưng cho khu vực Bắc bộ. Ba vì đã từng là địa điểm thu mẫu chính cho các tài liệu về thực vật chí Đông dương, từng là Trung tâm nghỉ dưỡng của quân đội Pháp với quy hoạch chi tiết nhất trong các khu nghỉ dưỡng thời Pháp thuộc tại Việt Nam.

II. VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ

1. Các yếu tố đặc trưng riêng biệt của vùng đệm của VQG Ba Vì

Hình thành từ lâu đời, là nơi giao thoa giữa các yếu tố văn hóa người kinh và đồng bào thiểu số sống du cư, khu vực xung quanh chân núi Ba Vì từ lâu được đánh giá là một vùng “đậm đặc, đa dạng về văn hóa”. Người dân tộc Dao cư trú tại Ba Vì có từ rất lâu đời, cùng với các dân tộc khác sinh sống trên địa bàn đã tạo nên nhiều yếu tố văn hóa riêng biệt.



Toàn cảnh núi Ba Vì thời Pháp thuộc

Nguồn: Suru tầm



Người Mán trên núi Ba Vì

Nguồn: Trang Gallica của Thư viện Quốc gia Pháp

2. Kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê năm 2019 tổng số dân trong khu vực các xã vùng đệm VQG Ba Vì là: 127.163 người, với 30.264 hộ, mật độ dân số là 305 người/km². Trên địa bàn có 4 dân tộc cùng sinh sống gồm: Mường, Kinh, Dao và Thái; trong đó: Người Kinh chiếm 51% (64.508 người), dân tộc Mường chiếm 45,6% (57.000 người); dân tộc Dao 2,15% và dân tộc thái 0,15%. Tỷ lệ tăng dân số trung bình toàn vùng đệm là 1,38%. Trong khu vực có 3.120 hộ nghèo, chiếm 10,31% số hộ trong vùng, xã Khánh Thượng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất: 323 hộ chiếm 16%, xã Đông Xuân là xã có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất: 28 hộ,

chiếm 2,16% số hộ. Lực lượng lao động là 77.493 người chiếm 57,3% tổng dân số toàn khu vực. Trong đó, lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp: 69.976 người chiếm 90,3% số lao động với đặc thù năng xuất thấp do phụ thuộc nhiều và thời tiết, dẫn đến phần lớn dân cư trong vùng chỉ có mức sống trung bình đến thấp. Các lĩnh vực khác chiếm 9,6%, chủ yếu là dịch vụ buôn bán nhỏ, làm thủ công như nghề làm chổi đót thu nhập không cao, chỉ đảm bảo đời sống thường ngày của gia đình.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM

Từ khi thành lập, Vườn đã rất trú trọng phát triển kinh tế vùng đệm để an sinh xã hội, tránh tác động tiêu cực lên công tác bảo tồn tài nguyên rừng. Tính đến thời điểm hiện tại, Vườn đã triển khai 5, dự án lớn về vùng đệm, cụ thể:

- Năm 1991-1993, Vườn đã xây dựng và triển khai dự án định cư cho 80 hộ dân người dao tại thôn Sỏ xã Hợp Sơn Để ổn định đời sống người Dao Ba vì;
- Từ 1994-1996 phối hợp với viện kinh tế sinh thái xây dựng làng kinh tế sinh thái người Dao tại thôn Sỏ;
- Từ 1994-1995, xây dựng mô hình vườn quả (Vải + Na) cho hai xã Vân Hòa, Tân Lĩnh;
- Từ 1999-2003, triển khai Dự án xây dựng mô hình phát triển vườn hộ với các loài cây ăn quả (Vải +Nhãn+Xoài xen cây dược liệu) và vườn rừng với các loài cây (Măng bương + Trám, Sấu) tại xã Ba Vì;
- Từ 2021, Vườn được Trung tâm khuyến nông quốc gia đầu tư dự án và phát triển mô hình Bương mọc gắn với tiêu thụ sản phẩm tại Hà Nội và Hòa Bình, dự án sẽ đặc biệt trú trọng đến tính liên kết trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Xây dựng thương hiệu sản phẩm.

IV. TÁC ĐỘNG QUA LẠI CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VÀ CƯ DÂN VÙNG ĐỆM

1. Tác động tích cực

- *Du lịch làm thay đổi đời sống cư dân vùng đệm:* Hoạt động du lịch tại VQG Ba Vì đã thực sự mang lại lợi ích rất lớn cho người dân vùng đệm, góp phần chuyển đổi cơ cấu, phát huy truyền thống văn hóa, nâng tầm hiểu biết của người dân. Thông qua tiềm năng về du lịch, hạ tầng cơ sở của địa phương cũng được cải thiện tốt lên, do được đầu tư.

- *Hoạt động du lịch thu hút nhiều lao động trực tiếp:* Tại các khu du lịch nghỉ dưỡng trong Vườn quốc gia Ba Vì, người dân cũng được tham gia vào các hoạt động kinh doanh tại đây. Công việc tham gia chủ yếu trong các hoạt động có yêu cầu trình độ lao động thấp, như: bảo vệ, nhân viên vệ sinh, phục vụ, lễ tân, và các hoạt động có tính chất mùa vụ khác.

- *Người dân tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho du lịch:* Ngoài các thu hút trực tiếp, hoạt động sản xuất phục vụ khách du lịch cũng là một trong những nội dung

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

thu hút gián tiếp từ du lịch cho cộng đồng địa phương. Nông thôn, sản có cơ hội được phát huy và trở thành sản phẩm hàng hóa. Các hoạt động như: trông giữ xe, sửa xe, bán đồ lưu niệm, đồ ăn, đồ lễ, phục vụ cho việc cắm trại, pic- nic, cũng đã bắt đầu phát triển với quy mô ngày càng tăng.

- *Thông qua du lịch cộng đồng địa phương có cơ hội quảng bá văn hóa bản địa:* Một hoạt động khá đặc biệt là tham gia giới thiệu văn hóa và kiến thức bản địa. Đồng bào dân tộc thiểu số (đặc biệt là dân tộc Dao) trình diễn các lễ hội, trang phục và các bài thuốc cổ truyền chữa bệnh cũng như chăm sóc sức khỏe cho khách du lịch. Thông qua các hoạt động trao đổi qua lại trong hợp tác phát triển du lịch, Vườn đã lồng ghép các chương trình tuyên truyền để nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ rừng và du lịch bền vững. Nguồn lợi từ hoạt động kinh doanh phụ trợ làm cải thiện, thúc đẩy tư duy kinh tế, các loại hình kinh doanh được mở rộng và đa dạng. Du lịch mang lại hướng đi mới để cải thiện thu nhập của người dân vùng đệm. Thúc đẩy hoạt động sáng tạo trong kinh doanh và lao động của người dân địa phương.

2. Tác động không mong muốn

Bên cạnh các ưu điểm, hoạt động du lịch cũng mang đến những vấn đề bất cập khác. Lạm phát địa phương tăng vượt so với trước, phân hóa giàu nghèo tăng, nhiều người không được hưởng lợi từ du lịch sẽ bị bất lợi, do giá cả tăng hơn trước, trong khi thu nhập của họ giữ nguyên. Việc chú trọng hoạt động trong lĩnh vực du lịch khiến người dân đôi khi quên đi các công việc chính ban đầu, đồng hóa về văn hóa, phong cách hiện đại khiến các cộng đồng địa phương mất đi bản sắc riêng, làm giảm tính hấp dẫn trong yếu tố văn hóa bản địa. Ngoài ra, đi cùng với sự phát triển, nhiều tệ nạn cũng theo đó xâm lấn, ô nhiễm môi trường tăng....

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐÃ THỰC HIỆN NHẪM NÂNG CAO ĐỜI SỐNG CƯ DÂN VÙNG ĐỆM CỦA VƯỜN

Xác định vùng đệm là một yếu tố quan trọng trong công tác bảo tồn, VQG Ba Vì đã vận dụng nguyên tắc phát triển bền vững trên nền tảng của 3 yếu tố chính là: Môi trường bền vững, kinh tế bền vững và xã hội bền vững. Các yếu tố này có mối liên hệ với nhau một cách chặt chẽ. Dựa vào sự phân tích về các ưu nhược điểm và các tác nhân ảnh hưởng, thời gian qua, Vườn đã tích cực thực hiện có hiệu quả một số giải pháp tổng hợp sau:

1. Hỗ trợ cộng đồng thôn/bản vùng đệm phát triển kinh tế nông hộ

Từ năm 2013 đến nay, Vườn đã thực hiện Quyết định số 24/2012/QĐ - TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng. Tổng



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

kinh phí thực hiện đầu tư hỗ trợ là 10.120.000.000 đồng cho 253 lượt thôn, với định mức đầu tư 40.000.000 đồng/thôn/năm gồm:

- Cấp là: 141.296 cây ăn quả (Bưởi diều, Bưởi da xanh, Ôi, Xoài, Nhãn, Hồng Xiêm, Chanh đào...) cho nhân dân trồng;
- Cấp 236 con Bò cái giống lai Zebu (Laisind, Brahman), đến nay đàn bò đã sinh sản ra những con bê phục vụ phát triển kinh tế gia đình;
- Đầu tư sửa chữa toàn bộ các nhà văn hóa thôn với diện tích 75m² để phục vụ nhân dân.

2. Khoán bảo vệ rừng

Hàng năm Vườn ký hợp đồng khoán bảo vệ rừng với nhân dân địa phương, gắn trách nhiệm của người dân trong công tác BVR, PCCCR. Tạo sự phối hợp đồng bộ, thống nhất quản lý giữa Vườn, địa phương và người dân.

3. Tham gia đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực tại địa phương về du lịch

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho du lịch tại địa phương thông qua các lớp tập huấn, các lớp kỹ năng, các chương trình đào tạo, mở rộng kiến thức về du lịch. Thành lập cụm liên kết phát triển sinh thái với các Công ty, đơn vị du lịch trong khu vực, tạo mối liên hệ mật thiết, gắn bó, bổ sung lẫn nhau trong các dịch vụ du lịch phục vụ du khách.

4. Phối hợp đảm bảo về an ninh trật tự

Vườn đã ký Quy chế phối hợp an ninh trật tự với Công an của 15 xã vùng đệm của Vườn; Cụm an ninh Yên - Tiến - Phú; Cụm liên kết Yên Bài nhằm đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho du khách đến tham quan cũng như tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

5. Tăng cường tuyên truyền, kiên trì thuyết phục

Tuyên truyền giáo dục pháp luật cho nhân dân vùng đệm có vai trò quan trọng, Vườn quốc gia Ba Vì đã phối hợp với chính quyền địa phương tích cực tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng với nhiều hình thức như tổ chức sinh hoạt cộng đồng thôn, bản, mở các lớp tập huấn, hướng dẫn tuyên truyền BVR, PCCCR; tổ chức các buổi giảng ngoại khóa cho học sinh trung học cơ sở, tiểu học, tổ chức hoạt động hè cho các cháu thanh, thiếu niên... Vào dịp tết Trung thu, ngày Quốc tế Thiếu nhi 01/6 hay khai giảng năm học mới, Vườn quốc gia Ba Vì đã tặng nhiều suất quà và hỗ trợ kinh phí qua quỹ khuyến học của địa phương. Cùng với đó, thành lập các cụm liên kết và tổ đội bảo vệ rừng nắm vững hiện trạng tài nguyên rừng, ngăn chặn kịp thời các vụ việc xâm phạm tài nguyên rừng. Cụm liên kết bao gồm 15 xã vùng đệm, 4 đơn vị quân đội và 18 đơn vị, doanh nghiệp hoạt động khá hiệu quả, góp phần tích cực vào công tác quản lý và phòng cháy chữa cháy rừng...



6. Bảo vệ môi trường

Song song với phát triển kinh tế thì môi trường đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc thu hút du khách cũng như chất lượng cuộc sống của người dân địa phương trong khu vực. Vườn cùng các đơn vị Công ty du lịch, đơn vị liên kết, thuê môi trường rừng, các đơn vị khác đóng quân trên địa bàn cùng ký cam kết về bảo vệ môi trường. Ký hợp đồng thu dọn rác thải với đơn vị môi trường đô thị. Hàng tháng, hàng quý tổ chức các chương trình hoạt động, lao động vệ sinh trong địa bàn kết hợp tuyên truyền, vận động người dân chung tay bảo vệ môi trường.

VI. KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Tiếp tục kiên trì thực hiện có hiệu quả các giải pháp hữu hiệu, đồng thời chuyển hướng trọng việc phối hợp xây dựng nông thôn mới cho các xã vùng đệm; góp phần hình thành một cộng đồng du lịch hoàn chỉnh, hướng tới sự chuyên nghiệp hóa thông qua việc thúc đẩy ứng dụng 4.0 để tạo ra các sản phẩm thể mạnh cho các xã vùng đệm, thông qua các giải pháp cụ thể sau:

1. Kiên trì tuyên truyền góp phần làm thay đổi tập quán sản xuất từ lạc hậu, thô sơ; đến lấy đích là sản phẩm thị trường cần, tạo ra hướng đi mới trong sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống có lợi thế ở địa phương, góp phần tái cơ cấu kinh tế phục vụ du lịch;

2. Thông qua thúc đẩy du lịch, kêu gọi đầu tư, đổi mới công nghệ, góp phần đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển một cách bền vững kinh tế nông nghiệp hướng tới mục tiêu công nghệ cao theo từng thế mạnh của từng xã, thôn trong vùng đệm;

3. Góp phần hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm VQG Ba Vì tạo ra các sản phẩm dịch vụ, du lịch có chất lượng cao, phục vụ chiến lược phát triển kinh tế vùng phía Tây Hà Nội;

4. Thông qua hợp đồng liên kết chuỗi, hỗ trợ thực hiện có hiệu quả nhóm tiêu chí “Kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất” đối với các xã vùng đệm./.

VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ

CHIA SẺ LỢI ÍCH KHAI THÁC THỦY SẢN DƯỚI TÁN RỪNG NGẬP MẶN TẠI VƯỜN QUỐC GIA XUÂN THỦY

KS. Phạm Vũ Ánh và ThS. Trần Thị Hồng Hạnh
Vườn Quốc gia Xuân Thủy

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vườn quốc gia Xuân Thủy (VQG Xuân Thủy) là một vùng bãi bồi ngập nước có giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH) cao. Đặc biệt VQG Xuân Thủy còn là nơi sinh sống, điểm dừng chân của 219 loài chim thuộc 41 họ và 13 bộ, trong đó có 09 loài đã được ghi nhận là loài có nguy cơ tuyệt chủng nằm trong Sách Đỏ Quốc tế. Trong mùa di cư cao điểm, VQG Xuân Thủy có thể thu hút tới 30-40 nghìn cá thể chim nước và hàng trăm ngàn người quan sát chim từ khắp nơi trên thế giới đến với khu vực. Tại đây, cộng đồng địa phương đã bao đời nay sống gắn bó và sống phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên của đất ngập nước (ĐNN).

Với nhu cầu phát triển, cùng với mức độ khai thác tài nguyên tự nhiên như hiện tại của cộng đồng địa phương thì nguồn tài nguyên ĐNN sẽ ngày càng bị suy giảm và có nguy cơ bị đe dọa về tính đa dạng và cân bằng môi sinh.

Do những bất cập về chính sách của Nhà nước về quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, sự thiếu hiểu biết của cộng đồng về quyền và trách nhiệm đối với tài nguyên tự nhiên dẫn đến việc người dân tự do vào rừng đặc dụng tự do khai thác bất kể thứ gì họ cần để họ có thể bán hoặc sử dụng. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc khai thác tài nguyên không bền vững tại VQG Xuân Thủy. Mặc dù VQG Xuân Thủy đã tham gia công ước RAMSAR - Công ước về các vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là nơi cư trú của nhiều loài chim nước, nhưng chính sách của Nhà nước vẫn còn hạn chế trong lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên đất ngập nước, việc chia sẻ lợi ích trong việc khai thác các tài nguyên trong VQG giữa các bên liên quan vẫn chưa được đề cập đến một cách thỏa đáng.

Vùng đệm VQG Xuân Thủy có 05 xã với khoảng 50% số hộ gia đình có sinh kế phụ thuộc trực tiếp và gián tiếp vào tài nguyên trong và quanh khu vực VQG Xuân Thủy, với đại đa số là tham gia khai thác trực tiếp và phụ thuộc trực tiếp vào nguồn lợi thủy sản [2]. Vấn đề đặt ra là làm thế nào lôi kéo được cộng đồng địa phương tham gia công tác quản lý bảo vệ tài nguyên để bảo tồn được giá trị ĐDSH của VQG Xuân Thủy đồng thời đảm bảo sự phát triển của cộng đồng.

Nhận thức được điều đó, Ban quản lý VQG Xuân Thủy đã xây dựng đề án cộng đồng quản lý rừng ngập mặn cho các xã vùng đệm nhằm hỗ trợ địa phương xây dựng

khung pháp lý về chính sách chia sẻ lợi ích, quyền và nghĩa vụ của cộng đồng địa phương theo nguyên tắc đồng quản lý nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống của người dân sống tại vùng đệm của VQG Xuân Thủy.

II. THỰC TRẠNG RỪNG NGẬP MẶN TẠI XÃ GIAO AN - VÙNG ĐỆM VQG XUÂN THỦY

Xã Giao An, huyện Giao Thủy là một trong số 5 xã vùng đệm của VQG Xuân Thủy, là xã có diện tích rừng ngập mặn (RNM) lớn nhất, với tổng diện tích là gần 400 ha. Toàn bộ diện tích này là rừng được trồng từ năm 1997 đến 2005.

Khi rừng mới được trồng, địa phương đã thành lập tổ bảo vệ rừng và có nhận được hỗ trợ công chăm sóc, bảo vệ từ dự án. Rừng phát triển tốt đã phát huy tốt vai trò phòng hộ và hỗ trợ công tác quản lý bảo tồn đa dạng sinh học ở khu vực, tính đa dạng sinh học trong khu vực rừng trồng này cũng được tăng cao với rất nhiều loài thủy sản có giá trị kinh tế cao như cá bớp, tôm, ốc, hến, hà, cáy...

Tổ bảo vệ rừng đã tiếp tục bảo vệ rừng đồng thời khai thác các loài thủy sản dưới tán rừng. Bên cạnh đó, nhiều người dân cũng khai thác ở đây bằng cách mò mẫm hoặc dùng các phương tiện thủ công như cào, cuốc, thuổng. Ở vùng đệm của VQG Xuân Thủy, thu nhập của người dân sống ở đây khoảng gần 50% phụ thuộc vào các hoạt động liên quan tới đất ngập nước, có những hộ 100% phụ thuộc vào các hoạt động khai thác, làm thuê ngoài các bãi, đầm đày hay nuôi trồng thủy sản [1].

Khi dự án đã kết thúc từ năm 2005, chính quyền địa phương vẫn còn lúng túng trong quản lý hiệu quả và bền vững diện tích RNM trồng được. Kinh phí dành cho hoạt động quản lý RNM này còn rất hạn chế, một số nơi, RNM gần như ở trong tình trạng vô chủ, thậm chí bị xâm hại, chặt phá làm đầm tôm, vây vạng hoặc khai thác lấy củi, khiến cho RNM nơi đây bị suy giảm cả về diện tích và chất lượng. Tổ bảo vệ rừng vẫn duy trì nhưng hầu như không có quyền lợi cũng như không có ràng buộc trách nhiệm. Về lâu dài, nếu không có giải pháp quản lý hữu hiệu, dải RNM quý giá nói trên sẽ bị phá hủy, tác động tiêu cực đến mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên môi trường ở khu vực VQG Xuân Thủy.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Đề án cộng đồng quản lý RNM cho xã Giao An được triển khai nhằm bảo tồn lâu dài hệ sinh thái rừng quý giá đồng thời đảm bảo sinh kế cho nhóm cộng đồng địa phương. Năm 2009, nhận được sự hỗ trợ của Chương trình liên minh đất ngập nước quốc tế (WAP), VQG Xuân Thủy đã tiến hành khảo sát lập đề án. Khi đề án được triển khai, vai trò của các bên liên quan rất rõ ràng:

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

- Chính quyền địa phương đóng vai trò đơn đốc giám sát và hỗ trợ Ban quản lý rừng cộng đồng thực hiện việc quản lý bảo vệ rừng mà không cần phải huy động lực lượng chức năng (công an) cùng với kinh phí lớn như trước.

- Cộng đồng tham gia quản lý RNM sẽ đảm nhiệm vai trò làm chủ rừng, chủ động thực hiện các công việc về tuần tra kiểm soát để bảo vệ toàn vẹn tài nguyên rừng như đã cam kết trong hợp đồng. Về quyền lợi: họ được sử dụng hợp pháp và khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản (NLTS) ở dưới tán rừng đã được giao khoán.

- VQG Xuân Thủy: hỗ trợ, tư vấn thực hiện và hỗ trợ một phần kinh phí triển khai ban đầu; tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng về vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của cộng đồng đối với RNM.

Tiếp nối kết quả đó, VQG Xuân Thủy tiếp tục tìm kiếm các nguồn hỗ trợ để duy trì mô hình trong khu vực: dự án VCF (2012-2013), MCD (2014), RRC-AE (2021-2022).

IV. KẾT QUẢ

1. Phát huy được sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan, đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn tài nguyên và phát triển cộng đồng

Thứ nhất là: - 8 nhóm cộng đồng tham gia ký kết, nhận trông coi, chăm sóc và bảo vệ 08 lô rừng trồng thuộc địa phận xã Giao An quản lý với tổng diện tích 347,1ha.

- 6 nhóm cộng đồng tham gia ký kết, nhận trông coi, chăm sóc và bảo vệ 06 lô rừng trồng nằm trong vùng lõi, do VQG Xuân Thủy quản lý, tổng diện tích là 220,1ha.

- Nhóm cộng đồng không ký kết hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng nhưng vẫn tích cực chung tay bảo vệ rừng ngập mặn và được phép khai thác thủ công các loài thủy sản dưới tán rừng [3].

Thứ hai là: Hợp pháp hóa cơ chế đồng quản lý sẽ giúp giải quyết xung đột giữa các nhóm cộng đồng địa phương đang sử dụng tài nguyên rừng ngập mặn.

2. Sự thay đổi về thể chế

- Ở cấp độ khu vực, thông qua dự án các cơ quan chức năng, chính quyền và cộng đồng địa phương cùng hợp tác chặt chẽ trong việc xây dựng và thực thi các quy chế nhằm hạn chế việc khai thác không bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên dưới tán rừng ngập mặn.

- Ở cấp quốc gia, thành công trong thí điểm đồng quản lý tại VQG XT sẽ là một cơ sở vững chắc cho các Khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn quốc gia xem xét ứng dụng một mô hình đồng quản lý dựa vào cộng đồng một cách khôn ngoan. Thực hiện thí điểm Mô hình tại VQG Xuân Thủy cũng sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam phát triển các hướng dẫn thực tế hơn để bảo vệ hiệu quả tài nguyên rừng ngập mặn.



3. Sự thay đổi trong nhận thức và hành động

Các hoạt động truyền thông thông qua hệ thống phát thanh địa phương, các lớp tập huấn về kỹ năng khai thác bền vững đã góp phần thay đổi đáng kể nhận thức của cộng đồng trực tiếp khai thác NLTS tự nhiên.

4. Sự tiếp nối từ các tổ chức

Đề án vẫn được duy trì, hỗ trợ từ các nguồn lực khác. Chứng tỏ sự hiệu quả của mô hình trong công tác quản lý bảo tồn cũng như sự nghiệp phát triển cộng đồng.

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Cách tiếp cận và giải quyết các vấn đề liên quan một cách hợp lý và hiệu quả, đồng thời gắn với việc giải quyết các vấn đề mang tính tổng thể ở khu vực về chia sẻ lợi ích và đồng quản lý, sử dụng khôn khéo & bền vững tài nguyên tự nhiên trong khu vực VQG - Khu Ramsar quốc tế Xuân Thủy.
- Công tác bảo tồn không thể tách rời lợi ích của cộng đồng. Khi lợi ích của cộng đồng được đảm bảo tương đương ban đầu thì sẽ nhận được sự ủng hộ của cộng đồng và chắc chắn sẽ thành công./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huy Phúc (2009), Báo cáo kinh tế xã hội- Điều tra đánh giá thực trạng phát triển sinh kế hộ của người dân 5 xã vùng đệm VQG Xuân Thủy. Dự án WAP.
2. Nguyễn Viết Cách và Trần Thị Hồng Hạnh (2013), Phương án chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên tại VQG Xuân Thủy. Dự án VCF.
3. UBND xã Giao A (2014), Báo cáo đồng quản lý tại xã Giao An.

VƯỜN QUỐC GIA XUÂN THỦY

TỪNG BƯỚC CẢI THIẾN SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN SỐNG TẠI VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN, VƯỜN QUỐC GIA

Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau được thành lập theo Quyết định số 142/2003/QĐ-TTg ngày 14/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển khu bảo tồn thiên nhiên Đất Mũi thành Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Tổng diện tích tự nhiên 41.862 ha.

+ Phần đất liền có diện tích là 15.262 ha. Trong đó: Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt: 12.203 ha; Phân khu phục hồi sinh thái: 2.859 ha; Phân khu hành chính dịch vụ: 200 ha.

+ Phân khu chức năng phần trên biển là 26.600 ha.

VQG Mũi Cà Mau có vị trí địa lý là 3 mặt giáp biển, nơi giao thoa giữa biển đông và biển tây, chịu ảnh hưởng cả hai chế độ thủy triều: bán nhật triều biển đông và nhật triều biển tây. Với đặc điểm vùng ven biển thấp, nóng ẩm, mưa nhiều, hệ thống kênh rạch nội đồng chằng chịt và chế độ thủy triều - dòng chảy pha trộn phức tạp tạo cho Mũi Cà Mau có một hệ sinh thái ngập mặn độc đáo, quy tụ nhiều sinh vật đặc thù và mang tính đa dạng sinh học cao.

VQG Mũi Cà Mau được Tổ chức Giáo dục và Văn hóa của Liên hiệp quốc UNESCO đã chính thức công nhận khu dự trữ sinh quyển thế giới Mũi Cà Mau vào ngày 26/5/2009 đến ngày 13/12/2012 Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau chính thức được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là khu Ramsar thứ 05 của Việt Nam và thứ 2.088 thế giới.

Hệ sinh thái rừng ngập mặn VQG Mũi Cà Mau có tính đa dạng sinh học cao, với quần thể thực vật gồm rừng tái sinh tự nhiên hỗn giao giữa cây đước, vẹt, mắm và ghi nhận nhiều loài động vật, trong đó: lớp chim ghi nhận 101 loài, thuộc 36 họ và 11 bộ (có 11 loài chim quý hiếm, 7 loài đang bị đe dọa cấp quốc gia, 7 loài bị đe dọa cấp toàn cầu); Lớp thú có 28 loài thuộc 11 họ và 8 bộ (có 11 loài thuộc diện quý hiếm, 6 loài đang bị đe dọa cấp toàn cầu, 6 loài đang bị đe dọa cấp quốc gia); Lưỡng cư bò sát phát hiện 43 loài bò sát thuộc 12 họ và 2 bộ (có 16 loài đang bị đe dọa, 13 loài bị đe dọa cấp quốc gia và 6 loài bị đe dọa cấp toàn cầu), nhiều loài nguy cấp quý hiếm, có trong sách đỏ như: Khỉ đuôi dài (*Macaca fasciculalis*), Cà khu (*Trachypithecus cristatus*), Bò Nông chân xám (*Pelecanus philippinensis*), Cốc đế (*Pharacrocorax carbo*), Choắt chân màng lớn (*Limnodromus semipalmatus*), Giang sen (*Mycteria leucocephala*), Cò nhạn (*Anastomus oscitans*), Hạc cổ trắng (*Ciconia episcopus*), Sả mỏ rộng (*Pelargopsis capensis*),... Thủy sản đã xác định được 139 loài cá, thuộc 21 bộ, 55 họ, 89 giống với nhiều loài quý hiếm và có giá trị kinh tế cao.



Địa phận của VQG Mũi Cà Mau rộng, nằm trên địa giới hành chính 05 xã của 02 huyện: xã Đất Mũi, Viên An huyện Ngọc Hiển, xã Lâm Hải, Đất Mới huyện Năm Căn và xã Nguyễn Việt Khái huyện Phú Tân, chịu áp lực rất lớn từ phía cộng đồng dân cư do nơi đây có tài nguyên rừng, biển phong phú nên đã thu hút khá lớn một bộ phận dân di cư từ các địa phương khác đến tạm trú, sinh sống.

Nhìn chung cuộc sống người dân sống trên và xung quanh lâm phần VQG Mũi Cà Mau còn nhiều khó khăn, thu nhập chủ yếu bằng nghề khai thác thủy sản dưới tán rừng, vùng bãi bồi... Vấn đề này gây khó khăn nhất định đến công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học của Vườn Quốc gia, do quy chế quản lý chặt chẽ rừng đặc dụng, khu bãi bồi để bảo vệ tính đa dạng sinh học, nơi sinh sản, sinh trưởng của một số giống loài thủy sản.

II. CÔNG TÁC CẢI THIỆN SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN SỐNG TRÊN LÂM PHẦN VƯỜN QUỐC GIA MŨI CÀ MAU

Nhiệm vụ VQG Mũi Cà Mau là bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, xây dựng và thực nghiệm các mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên rừng ngập mặn, phát huy giá trị và chức năng kinh tế của hệ sinh thái vùng đất ngập nước.

VQG Mũi Cà Mau được nhận định không chỉ cung cấp tiềm năng to lớn để xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế nông thôn mà còn hỗ trợ tốt mục tiêu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Việc ngăn cấm người dân địa phương thâm nhập, tiếp cận nguồn tài nguyên trong Vườn Quốc gia sẽ làm nảy sinh mâu thuẫn giữa người dân địa phương và Vườn.

Vùng đệm bên ngoài của VQG Mũi Cà Mau thuộc phạm vi quản lý của các Ban Quản lý rừng phòng hộ, VQG Mũi Cà Mau chưa thành lập vùng đệm bên trong. Đặc thù trước khi thành lập Vườn đã có 1985 hộ với 8079 nhân khẩu sinh sống trên lâm phần Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau. Bao gồm 221 hộ nhận thuê, khoán bảo vệ rừng với diện tích 931,97 ha tại phân khu Phục hồi sinh thái, các hộ dân nhận thuê, khoán quản lý bảo vệ rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, với một số mô hình nuôi như: mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến; mô hình nuôi ốc len; mô hình nuôi cá mú, cá chẻm; mô hình nuôi sò huyết,...

Các hộ dân sinh sống trong và ven VQG phần lớn là những hộ không có đất sản xuất, nên thu nhập chủ yếu dựa vào làm thuê và khai thác thủy sản dưới tán rừng, bãi bồi ven biển. Để ổn định dân cư, từng bước nâng cao sinh kế người dân, cải thiện thu nhập, giảm áp lực khai thác tài nguyên thiên nhiên, trong những năm qua, VQG Mũi Cà Mau chủ động triển khai nhiều hoạt động tuyên truyền thông qua các kênh truyền thông địa phương, các bảng quảng cáo, các buổi tập huấn, tuyên truyền trực tiếp, các ấn phẩm..., Đồng thời, phối hợp với các tổ chức trong và ngoài nước triển khai thực hiện nhiều dự án, chương trình cải thiện sinh kế cho người dân như:

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

- Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau phối hợp với Tổ chức SIDA - Thụy Điển và tổ chức Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF), ngân hàng HSBC hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng mô hình thí điểm phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng từ 05 hộ hiện nay tăng lên 10 hộ với hiệu quả kinh tế cao như: bố trí dịch vụ lưu trú bằng vật liệu cây gỗ địa phương (nhà nghỉ), tháp quan sát chim, phương tiện vận chuyển khách, bảng hiệu, tờ rơi, đào tạo tập huấn về du lịch trang thiết bị phục vụ quan sát chim, hỗ trợ con giống thủy sản, cây trồng nông nghiệp. Ngoài ra, các tổ chức còn hỗ trợ kinh phí xây dựng thương hiệu, quảng bá hình ảnh Khu Ramsar Mũi Cà Mau trên các thông tin trong nước và quốc tế.

- Xây dựng và triển khai thực hiện một số phương án nuôi nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thủy sản và làm điểm nhấn cho các du khách thăm quan du lịch trên các tuyến biển như: Phương án nuôi sò huyết thực nghiệm tại phân khu chức năng phần trên biển; Phương án nuôi nghêu thực nghiệm tại phân khu chức năng phần trên biển VQG Mũi Cà Mau; Phương án nuôi hàu thực nghiệm trên địa phận Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau.

- Phối hợp với các tổ chức, chương trình GIZ, UN-REDD, ICMP thực hiện thí điểm mô hình Đồng quản lý ở kênh Hai Thiện thuộc Phân khu phục hồi sinh thái Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau nhằm hỗ trợ người dân trong phát triển sinh kế, cung cấp con giống, xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng, tập huấn nâng cao năng lực góp phần quản lý bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau.

- Phối hợp với Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên Gaia thực hiện Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên.

- Ngoài ra, Đơn vị phối hợp với Tổ chức WWF Việt Nam thực hiện Dự án Phục hồi rừng ngập mặn, tăng cường khả năng tích tụ carbon ở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau với mục tiêu là (1) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 150 ha rừng tự nhiên trên vùng bãi bồi; (2) Thực hiện chương trình giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, giảm thiểu rác thải đại dương; (3) Đề xuất giải pháp cải thiện sinh kế cho người dân trên lâm phần Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau.

- Phối hợp với Tổ chức Bánh Mỳ Thế giới triển khai thực hiện Dự án Bảo vệ khí hậu và rừng ngập mặn, kết hợp với cải thiện thu nhập cho các cộng đồng dễ bị tổn thương hướng tới việc tăng cường tích lũy Carbon của rừng ngập mặn thông qua các nỗ lực bảo tồn chung của Chính phủ và cộng đồng địa phương, như một phần của cách tiếp cận đồng quản lý, sinh kế của cộng đồng người nghèo và dễ bị tổn thương sống ở vùng rừng ngập mặn được nâng cao mà không ảnh hưởng đến bảo vệ môi trường và khí hậu; xây dựng các phương pháp đồng phát triển vừa bảo tồn, vừa phát triển sinh kế trong rừng ngập mặn được nhân rộng, lồng ghép trong các chính sách cấp quốc gia và cấp tỉnh để tăng cường bảo vệ khí hậu trong các hệ sinh thái độc đáo nhưng dễ bị tổn thương.

- Phối hợp với Trung tâm Phát triển nông thôn bền vững, tổ chức tập huấn trực tuyến cho 140 hộ nhận thuê khoán, quản lý, bảo vệ rừng với VQG Mũi Cà Mau về nội dung tăng cường sự tham gia của người dân đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn,



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

thành lập Tổ tự quản lâm nghiệp và xây dựng mô hình nuôi thủy sản kết hợp dưới tán rừng để tối đa hóa năng suất, hiệu quả, nhằm cải thiện thu nhập cho các hộ nhận giao khoán quản lý bảo vệ rừng.

*** Đánh giá:**

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của các ngành chức năng, sự hỗ trợ của một số tổ chức phi Chính phủ, sinh kế của người dân từng bước được cải thiện, góp phần giảm thiểu tác động của người dân vào tài nguyên rừng, từ đó công tác quản lý, bảo vệ rừng được tốt hơn. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

Do đất rừng, nên diện tích mặt nước nuôi thủy sản dưới tán rừng phải đảm bảo đúng quy định, tỉ lệ diện tích mặt nước nhỏ;

Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt của VQG Mũi Cà Mau khá lớn so với các VQG khác trên cả nước, nên việc thực hiện đề án, dự án, phương án,... gặp khó khăn về cơ chế, gây khó khăn cho việc đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, làm ảnh hưởng đến sinh kế người dân;

Rào cản pháp luật về xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, phát triển kinh tế xã hội quy định về quản lý phân khu phục hồi sinh thái và bảo vệ nghiêm ngặt trong rừng đặc dụng;

Nguồn lợi thủy sản ngày càng bị suy giảm do khai thác quá mức;

Biến đổi khí hậu, nước biển dâng gây ảnh hưởng đến các mô hình nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, ảnh hưởng đến thu nhập của người dân.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Do quy định, quy chế quản lý chặt chẽ của rừng đặc dụng, nên công tác phát triển du lịch sinh thái chưa được đầu tư đúng với tiềm năng của nguồn tài nguyên, rào cản về xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Do đó, cần có cơ chế chính sách về sử dụng đất rừng đặc dụng để phù hợp từng điều kiện cụ thể ở địa phương, như đặc thù Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau Trung tâm hành chính và dân cư sống trong vùng lõi rừng đặc dụng đã có từ trước.

Việc khai thác tài nguyên của cộng đồng địa phương ở mọi khía cạnh cũng đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu bảo tồn thiên nhiên, như tác động gây ô nhiễm môi trường, làm suy giảm tài nguyên môi trường, đặc biệt là tài nguyên về nguồn lợi thủy sản. Chính vì thế cần phải có những điều chỉnh hợp lý, đặc biệt là phải đưa ra được các quy định về quản lý sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất ngập nước, xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích đảm bảo hài hòa giữa quản lý bảo vệ và khai thác sử dụng, có sự đồng thuận và ủng hộ cao của chính quyền địa phương và cộng đồng địa phương tạo thành một cơ chế đồng quản lý bao gồm Vườn quốc gia, chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư sinh sống trên và ven lâm phần Vườn Quốc gia./.

VƯỜN QUỐC GIA MŨI CÀ MAU



THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

I. THÔNG TIN CHUNG

Vườn quốc gia Cát Tiên có tọa độ từ 11°20'50" tới 11°50'20" vĩ bắc, và từ 107°09'05" tới 107°35'20" kinh đông. VQG Cát Tiên đang quản lý diện tích 82.597,4 ha nằm trên địa bàn 7 huyện thuộc 3 tỉnh: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu (Đồng Nai), Cát Tiên, Đạ Tẻh, Bảo Lâm (Lâm Đồng) và Bù Đăng (Bình Phước). VQG Cát Tiên được thành lập theo quyết định số 01/CT ngày 13/01/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng chính phủ) trên cơ sở kết nối khu rừng cấm Nam Cát Tiên (được thành lập theo quyết định số 360/TTg, ngày 07/7/1978 của Thủ tướng chính phủ) và khu bảo tồn thiên nhiên Tây Cát Tiên (được thành lập theo quyết định số 194/CT, ngày 09/8/1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng).

Vườn quốc gia Cát Tiên là khu rừng đặc dụng có một hệ sinh thái điển hình cho khu vực Đông Nam Bộ với hệ động thực vật phong phú và đa dạng; được đánh giá cao về tiềm năng đa dạng sinh học, giữ vững nhiều danh hiệu lớn: Khu dự trữ sinh quyển Thế giới (năm 2001, 2011), Khu đất ngập nước - Ramsar (năm 2005), Khu di tích Quốc gia đặc biệt (năm 2012), nên thường xuyên nhận được sự quan tâm của nhiều tổ chức trong và ngoài nước đối với công tác bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên quý giá.

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CHI TRẢ DVMTR

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) là chính sách mang tính đột phá, có tính lan tỏa đối với ngành Lâm nghiệp nhằm xã hội hóa việc huy động nguồn tài chính, tạo động lực kinh tế cho các chủ rừng, góp phần cải thiện sinh kế, ổn định đời sống của người dân và cộng đồng tham gia quản lý, bảo vệ, phát triển rừng bền vững trên phạm vi cả nước nói chung và tại Vườn quốc gia Cát Tiên nói riêng.

Ngay từ năm 2010, thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 của Chính phủ, hằng năm Vườn quốc gia Cát Tiên thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng theo chương trình chi trả DVMTR 03 tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng và Bình Phước. Vườn xây dựng hồ sơ thuyết minh, bản cam kết bảo vệ rừng với cộng đồng dân cư nhận khoán BVR trình Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng và Bình Phước đồng thời, triển khai ký hợp đồng với các tổ nhận khoán để thực hiện công tác bảo vệ rừng.

Về đối tượng nhận khoán: thực hiện việc quản lý hộ tên hộ nhận khoán bằng chứng minh nhân dân, ngoài ra phối hợp chặt chẽ với UBND các xã tổ chức họp thôn

bản thường xuyên rà soát danh sách các hộ đủ tiêu chí theo quy định, ưu tiên các hộ đồng bào dân tộc, hộ nghèo, hộ có sức khỏe, nhiệt tình... để tham gia vào tổ cộng đồng nhận khoán.

Theo số liệu báo cáo diễn biến rừng hàng năm của VQG Cát Tiên, diện tích rừng của VQG Cát Tiên phân chia thành 2 giai đoạn và tương đối ổn định qua các năm trong mỗi giai đoạn. Từ năm 2008 đến 2016, diện tích rừng tăng từ 71.187 ha đến 72.606 ha và từ 2017 đến 2019, diện tích rừng tăng nhẹ đến 82.597,4 ha (do thời điểm 2016 sang 2017, VGQ tiếp nhận thêm khoảng 10 nghìn diện tích rừng trước đây thuộc quyền quản lý của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà).

So sánh với tổng diện tích VQG Cát Tiên quản lý thì diện tích cung ứng DVMTR từ năm 2010 đến năm 2013 chỉ chiếm 38% nhưng từ 2014 trở đi do DVMTR bắt đầu triển khai thêm ở 2 tỉnh là Đồng Nai và Bình Phước vì vậy mà diện tích cung ứng DVMTR chiếm đến hơn 80% tổng diện tích rừng mà VQG Cát Tiên quản lý.

Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng có sự biến động hàng năm nhưng xu thế chung là tăng từ 2010 cho đến 2019, từ 27.008ha lên đến 78.477ha. Tuy nhiên, diện tích cung ứng dịch vụ môi trường tăng cũng là phần đáng kể do diện tích rừng do VQG quản lý tăng, chứ không phải do sự gia tăng tự nhiên của rừng. Diện tích cung ứng chỉ trả DVMTR tại VQG Cát Tiên trải rộng trên 3 tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai và Bình Phước; từ năm 2010 đến 2013 thì diện tích cung ứng chỉ thuộc diện tích của tỉnh Lâm Đồng và thời điểm đó diện tích cung ứng DVMTR giao khoán hết cho người dân bảo vệ. Đến 2014 trở đi, chương trình DVMTR tiến hành triển khai tại 2 tỉnh còn lại, diện tích cung ứng tăng lên hơn gấp đôi so với thời điểm trước.

Hiện nay, Vườn quốc gia Cát Tiên thực hiện khoán bảo vệ rừng theo chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng với tổng diện tích 31.604,65 ha cho 45 cộng đồng với tổng số 1.246 hộ và 02 đơn vị tập thể (Công an, Ban chỉ huy quân sự huyện Cát Tiên). Phần diện tích còn lại, VQG tự quản lý, bảo vệ.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Một diện tích rừng lớn đã được đông đảo người dân địa phương tham gia bảo vệ, gắn quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng người dân trong công tác bảo vệ rừng, do đó giảm áp lực vi phạm lên tài nguyên Vườn quốc gia Cát Tiên. Công tác PCCCR được thực hiện tốt hơn, do có lực lượng của các cộng đồng nhận khoán tham gia trực phòng cháy và chữa cháy rừng vào mùa khô. Các thông tin vi phạm được cung cấp tương đối chính xác và kịp thời, giúp công tác quản lý bảo vệ rừng của Vườn ngày càng hiệu quả hơn. Số vụ vi phạm, thiệt hại tài nguyên rừng năm sau giảm sâu so với năm trước.

Công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ phát triển rừng nói chung và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng nói riêng được thực hiện

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

liên tục, góp phần nâng cao ý thức bảo vệ, phát triển rừng và tạo niềm tin trong nhân dân, người dân đã tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Thu nhập bình quân của người dân mỗi năm tăng, đời sống ngày càng được cải thiện, góp phần cùng chính quyền địa phương giảm tỷ lệ hộ nghèo trong xã hội.

Theo một nghiên cứu của CIFOR (2019), tại các thôn có PFES, số lượng hộ nghèo được tham gia DVMTR trên tổng số hộ nghèo trong thôn chiếm tỷ lệ từ 45% và cao nhất là 88%. Điều này cho thấy, ở địa bàn có PFES, người nghèo có thêm thu nhập từ bảo vệ rừng trong khi các hộ nghèo ở các địa bàn không có PFES không có điều kiện để nâng cao sinh kế này. Tính trung bình, PFES đóng góp từ 16% cho tới 74% trong tổng thu nhập của hộ gia đình tại các thôn có PFES vào năm 2019.

PFES đã có tác động kinh tế và xã hội tích cực đối với nhiều hộ gia đình, với nguồn thu ổn định và tăng đều qua hàng năm, PFES đã giúp xóa đói giảm nghèo, tăng thêm thu nhập và tạo công ăn việc làm cho nhiều hộ gia đình. Người dân tham gia vào PFES đã được hướng dẫn và đào tạo trong việc tuần tra rừng, xác định trữ lượng Carbon và đánh giá đa dạng sinh học. Tuy nhiên, cho tới nay mới chỉ có một nhóm nhỏ các hộ dân và hộ gia đình được tiếp cận với những hỗ trợ này.

- Nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng tạo thêm nguồn thu cho Vườn trong việc mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ công tác QLBRV& PCCCR, từ đó giảm được nguồn Ngân sách Nhà nước cấp cho Vườn hằng năm.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương đối với công tác quản lý bảo vệ rừng.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức chấp hành Luật Lâm nghiệp, thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát các hộ nhận khoán tuần tra bảo vệ rừng.

3. Kịp thời chấn chỉnh các sai sót trong công tác khoán bảo vệ rừng, kiên quyết đưa ra khỏi danh sách những hộ nhận khoán vi phạm Luật Lâm nghiệp, những hộ không tích cực tham gia.

4. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, cập nhật diện tích rừng cung ứng, đảm bảo diện tích rừng chi trả đúng tiêu chí theo quy định.

V. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

Đề đóng góp vào việc cải thiện và hoàn chỉnh chính sách, VQG Cát Tiên đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác chi trả DVMTR đối với khu vực vùng đệm của Vườn nói riêng và các đơn vị chủ rừng trên cả nước nói chung, cụ thể như sau:



1. Giải pháp thể chế và chính sách

Tăng cường thực thi pháp luật. Việc thực thi pháp luật này không thể chỉ phụ thuộc vào cán bộ kiểm lâm mà còn cần sự phối hợp của người dân và cộng đồng địa phương. Hơn nữa, việc thực thi pháp luật đối với lực lượng kiểm lâm cũng đòi hỏi phải có các hỗ trợ và cơ chế thu hút nguồn lực cho các hạt kiểm lâm rừng đặc dụng, đồng thời giúp cán bộ kiểm lâm an tâm làm việc. Chính bởi vậy, cần có các cơ chế đồng bộ đảm bảo thu hút nguồn nhân lực cho lực lượng kiểm lâm rừng đặc dụng, đảm bảo tăng cường công tác bảo vệ rừng tại gốc.

Cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp và dựa trên sự đồng thuận của người dân. Điều này đòi hỏi phải có các cơ chế giám sát và đánh giá phù hợp đảm bảo việc chia sẻ lợi ích có sự tham gia của các bên, đặc biệt là người dân. Việc rà soát và điều chỉnh cơ chế chia sẻ lợi ích hiện nay, xác định các tồn tại và thách thức dựa trên góc nhìn của người dân sẽ giúp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả và tính công bằng của chính sách.

Hoàn thiện cơ chế khoán bảo vệ rừng. Mặc dù, chính sách của Đảng và Nhà nước có định hướng rõ ràng trong Luật Lâm Nghiệp 2017 và Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050 về việc khuyến khích sự tham gia của người dân vào công tác bảo tồn và phát triển rừng, việc hiện nay phần lớn các diện tích rừng đang do VQG tự quản lý chưa thể hiện rõ nét quan điểm này của Chính phủ. Mặc dù, các diện tích VQG đã tự quản lý là các vùng trọng yếu có giá trị đa dạng sinh học cao và trước đó người dân quản lý không hiệu quả, việc thiếu hụt về nguồn nhân lực như đã thảo luận ở trên không đảm bảo được tính hiệu quả của công tác này. Xây dựng các mô hình đồng quản lý giữa VQG và người dân trong tương lai là hết sức cần thiết.

Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá có sự tham gia của người dân. Giám sát và đánh giá là một trong những yếu tố cốt lõi của PFES để chứng minh tính điều kiện, bổ sung và hiệu quả của chính sách. Tuy nhiên, như các phần trên của báo cáo đã trình bày, hiện nay sự sẵn có của số liệu cũng như nguồn lực và năng lực của VQG trong việc thu thập, lưu trữ và phân tích số liệu liên quan đến đánh giá tác động của PFES đối với sinh kế của người dân là rất hạn chế. Điều này đặt ra những thay đổi cả về chính sách ưu tiên và đầu tư dành cho xây dựng cơ sở dữ liệu và nâng cao năng lực của VQG trong công tác giám sát và đánh giá. Ngoài ra, cần đẩy mạnh hơn các hoạt động giám sát và đánh giá quá trình thực hiện chi trả. Nhiều hộ dân tham gia phỏng vấn đã chia sẻ những bất cập trong việc theo dõi và giám sát chi trả. Tại cấp thôn, việc chấm công còn được coi là chưa hợp lý và minh bạch. Theo kết quả phỏng vấn với người dân tại Tà Lài chỉ ra sự cần thiết trong việc giám sát để đảm bảo các chương trình thực hiện phải đúng đối tượng chính sách chưa được thực hiện đầy đủ. Xây dựng hệ thống phản hồi ý kiến như xây dựng đường hotline, hòm thư góp ý kiến và thuê giám sát độc lập cũng sẽ nâng cao hiệu quả thực hiện và tác động của PFES.

Thiết lập quy định liên quan đến việc lưu trữ thông tin, số liệu. Mỗi đơn vị bầu ra đầu mối chuyên trách việc lưu trữ những số liệu và có quy định về việc chuyển giao số liệu một cách bài bản. Xây dựng quy chế phối hợp trong trao đổi thông tin, dữ liệu.

2. Giải pháp hỗ trợ nguồn vốn xã hội

Hài hòa hóa giữa chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số với chính sách PFES hướng tới hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng. Cần có sự hài hòa giữa chính sách xã hội và chính sách PFES bởi hoạt động bảo vệ và phát triển rừng cần huy động nguồn lực của mọi thành viên trong cộng đồng và việc chỉ tập trung vào một nhóm người yếu thế có thể làm suy giảm động lực cho các nhóm xã hội khác tham gia vào PFES.

Kết hợp PFES với các chính sách hỗ trợ người nghèo. Theo kết quả nghiên cứu, tiêu chí hộ nghèo được coi là một trong những tiêu chí chính trong việc VQG và cộng đồng đề xuất và lựa chọn tham gia hưởng lợi từ PFES. Cùng một lúc tại địa bàn nghiên cứu cũng có nhiều chương trình và dự án xóa đói giảm nghèo. Việc kết hợp PFES với các chương trình hỗ trợ người nghèo khác có thể tránh đầu tư dàn trải và kém hiệu quả đồng thời tạo ra động lực lớn hơn cho người nghèo tham gia vào công tác bảo vệ rừng.

3. Giải pháp hỗ trợ nguồn vốn tài chính

Đa dạng hóa sinh kế cho người dân. Việc đa dạng sinh kế cho người dân mở rộng các nguồn thu phi nông nghiệp là hết sức cần thiết tại địa bàn này. Nguồn thu từ PFES có thể được xem xét và gợi ý cho việc xây dựng các mô hình sản xuất hiệu quả, kết nối thông tin và chia sẻ kinh nghiệm giữa các vùng đệm về các mô hình phát triển kinh tế hiệu quả và tổ chức đào tạo những kỹ năng cho người dân.

Nâng cao mức chi trả của PFES. Với cơ chế thị trường mà PFES đang hướng tới (người mua trả tiền cho dịch vụ họ cần) và quy định và mức thu đã được quy định trong Luật Lâm Nghiệp 2017, việc nâng cao mức chi trả PFES sẽ không thể diễn ra trong tương lai gần. Tuy nhiên, hiện nay việc mở rộng và kết hợp nguồn thu PFES áp dụng với các dịch vụ môi trường khác đang được đề cập trong quy định hiện hành sẽ gia tăng nguồn thu để chi trả cho người dân. Cụ thể, hiện nay ở PFES chi trả cho dịch vụ môi trường Cát Tiên tập trung vào dịch vụ rừng đầu nguồn và cung cấp nước sạch. Nhiều dịch vụ môi trường Cát Tiên chưa được chi trả bao gồm dịch vụ hấp thụ các-bon và đa dạng sinh học và còn rất nhiều tiềm năng để khai thác và mở rộng nguồn thu. Bên cạnh đó, để góp phần nâng cao mức chi trả cho người dân tham gia BVR thì VQG nên tăng cường nghiên cứu và trình đề xuất các dự án mới cho các DVMTR mới như hấp thụ lưu trữ các-bon, du lịch...để tăng nguồn thu ngân sách.

Sử dụng PFES để tạo ra các quỹ tín dụng quy mô nhỏ. Tại nhiều địa phương trên cả nước (bao gồm Sơn La và Quảng Nam), tiền PFES trả về cộng đồng đã được sử dụng để xây dựng các mô hình tài chính và quỹ tín dụng quy mô nhỏ để cho các thành viên

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

trong cộng đồng được vay vốn và được coi là một trong những mô hình hiệu quả thúc đẩy sự tham gia của người dân. Tại VQG Cát Tiên, cho tới nay số tiền chủ yếu được chia đều cho người dân; vì vậy, việc xây dựng phương án sử dụng tiền PFES phù hợp để tạo ra các quỹ tín dụng quy mô sẽ nâng cao được tính hiệu quả của chính sách trong việc cải thiện sinh kế của người dân.

Xem xét lồng ghép PFES với bảo hiểm nông nghiệp để phòng tránh và giảm thiểu các rủi ro. Người dân địa phương chịu nhiều rủi ro về thiên tai, mất mùa và thị trường bấp bênh nên đời sống rất bấp bênh. Hiện nay, trên thế giới và tại Việt Nam, nhiều mô hình bảo hiểm nông nghiệp hỗ trợ người dân trong quá trình phòng tránh và giảm thiểu rủi ro đã được thực hiện (Baoviet, 2020; Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam, 2020; BaohiemBaoMinh, 2020). Hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin với các chế này và khả năng sử dụng tiền nhận được từ PFES để tiếp cận các mô hình bảo hiểm này có thể giúp người dân đảm bảo nguồn sinh kế bền vững hơn.

Kết hợp giữa chi trả bằng tiền mặt và phi tiền mặt. Hiện nay, phương thức chi trả từ PFES chủ yếu được thực hiện chi trả bằng tiền mặt tại Cát Tiên. Tuy nhiên, Pham et al. (2013) khi nghiên cứu các mô hình chi trả PES trên toàn cầu và PFES tại Việt Nam đã nhận thấy sự kết hợp chi trả bằng tiền mặt và phi tiền mặt sẽ đem đến hiệu quả kinh tế và sinh kế lớn nhất. Các hộ dân ở Tiên Hoàng phỏng vấn cũng chỉ ra rằng số tiền PFES rất thấp nên không tạo được động lực kinh tế để tham gia vào bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, họ cho rằng nếu nhận được PFES thông qua qua hình thức cây giống chất lượng cao thì sẽ tạo động lực với họ lớn hơn bởi với điều kiện tiếp cận thông tin và nguồn lực tài chính, người dân hiện khó có thể mua được các loại giống cây trồng đảm bảo./.

VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN



**MÔ HÌNH CHĂN NUÔI CÁI THIỆN SINH KẾ
CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG
“Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi
hươu sao sinh sản tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình”**

Vườn Quốc gia Cúc Phương

I. MỤC TIÊU

Ứng dụng thành công tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi hươu sao sinh sản góp phần tăng thu nhập cho người chăn nuôi.

II. NỘI DUNG

1. Chuyển giao và tiếp nhận các quy trình chăn nuôi hươu sao

- Quy trình kỹ thuật chọn giống hươu sao.
- Quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng hươu sao.
- Quy trình kỹ thuật thu hoạch, bảo quản và chế biến nhung hươu.
- Quy trình kỹ thuật phòng và điều trị bệnh hươu sao.
- Quy trình trồng cây thức ăn thô xanh.
- Quy trình xử lý chất thải.

2. Đào tạo cán bộ kỹ thuật và tập huấn kỹ thuật cho người dân

Chăn nuôi hươu sao sinh sản, bao gồm các quy trình kỹ thuật: Chọn giống, chăm sóc nuôi dưỡng, khai thác nhung hươu và phòng trị bệnh.

- Trồng cây thức ăn thô xanh, bao gồm các quy trình kỹ thuật: Trồng cỏ voi và cây keo dậu.
- Quy trình xử lý chất thải chăn nuôi bằng bể biogas.

3. Xây dựng mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản

Mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản, quy mô: 35 con (10 đực và 25 cái) tại 5 hộ gia đình. Theo dõi một số chỉ tiêu sinh trưởng, sinh sản, thức ăn, thú y và đánh giá hiệu quả kinh tế khi ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật để chăn nuôi hươu sinh sản tại vùng dự án.

4. Xây dựng mô hình trồng cây thức ăn thô xanh

Mô hình trồng cây thức ăn thô xanh, quy mô: 03 ha trong đó có 1.5 ha cây cỏ voi và 1.5 ha cây keo dậu.

5. Xây dựng mô hình xử lý chất thải.

Mô hình xử lý chất thải bằng bể biogas, quy mô: 05 bể biogas (01 bể /hộ gia đình).



III. SẢN PHẨM

Các sản phẩm và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, chất lượng, quy mô theo hợp đồng và thuyết minh dự án đã được phê duyệt.

TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu
1	Mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản	01 mô hình	Thực hiện chăn nuôi hươu sao sinh sản tại 5 hộ gia đình với tổng số 35 con hươu bố mẹ (10 đực và 25 cái), cho sinh sản được 35 hươu con dưới 1 năm tuổi đủ tiêu chuẩn làm giống và 12 kg nhung hươu các loại.
2	Mô hình trồng cây thức ăn thô xanh	01 mô hình	Thực hiện được mô hình trồng cây thức ăn thô xanh, trong đó: 1,5 ha Cỏ voi/mô hình và 1,5 ha Cây keo dậu/mô hình.
3	Mô hình xử lý chất thải trong chăn nuôi	01 mô hình	Thực hiện xây dựng và vận hành 05 bể biogas, quy mô 01 bể/hộ chăn nuôi.
4	Đào tạo đội ngũ cán bộ cơ sở	06 người	Nắm được các kiến thức cơ bản trong chăn nuôi hươu sao sinh sản.
5	Đào tạo cho nông dân trong vùng thực hiện dự án.	100 người	Nắm được các kiến thức cơ bản trong chăn nuôi hươu sao.

Phần II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH

I. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HƯƠU SAO SINH SẢN

1. Cơ sở xây dựng

Từ kết quả điều tra tình hình kinh tế xã hội nói chung, đặc biệt là tình hình chăn nuôi hươu sao trên địa bàn xã Cúc Phương nói riêng cho thấy người dân ở đây đã phát triển nghề nuôi hươu từ rất lâu, vì vậy đã có ít nhiều kinh nghiệm chăn nuôi về loài vật nuôi mới có giá trị kinh tế này, tuy nhiên.

- Phần lớn giống hươu được chăn nuôi trên địa bàn không có sổ tai và theo dõi lý lịch một cách bài bản, vì vậy vấn đề phối giống cận huyết là không tránh khỏi và dẫn đến việc suy thoái nguồn gen một cách trầm trọng.

- Chuồng trại chăn nuôi hươu phần lớn được xây dựng cấp 4, mái lợp ngói đỏ hoặc các tấm Brô xi măng. Chuồng thường có sân chơi, tường bao xung quanh bằng gạch bi cao khoảng 2-3m, nền chuồng được chặt bê tông, có rãnh thoát nước thải, diện tích từ 10-15 m²/con.

- Thức ăn thô xanh phần lớn là các loại cây lá rừng, người chăn nuôi thường thu hái tại các trảng rừng thứ sinh ven nương rẫy. Một số rất ít được tận dụng là các loại cây cỏ trong đời sống canh tác nông nghiệp.

- Nhung hươu thường được thu hoạch vào thời gian trước và sau dịp tết nguyên đán hàng năm (tháng 2-6 dương lịch). Nhung chủ yếu bán dạng tươi là chính, người mua và người bán hẹn nhau vào thời điểm thích hợp thì tiến hành cắt nhung.

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

Như vậy, để đảm bảo mô hình xây dựng được thành công, cần tiến hành đồng bộ các giải pháp về khoa học và công nghệ, như sau:

Địa điểm: Sau khi làm việc với UBND và Ban lập nghiệp xã Cúc Phương, Ban Chủ nhiệm dự án quyết định tổ chức tiến hành điều tra khảo sát và lựa chọn được 5 hộ gia đình trên địa bàn xã Cúc Phương có đủ điều kiện về cơ sở chuồng trại, nhân công lao động và diện tích đất canh tác để tham gia mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản, đó là các hộ:

- Đình Văn Tinh (Nga 1 - Cúc Phương), Lê Thị Thắm, Đình Thị Nhung, Nguyễn Văn Nam (Nga 3 - Cúc Phương) và Đình Văn Yêu (Bãi Cả - Cúc phương).

- Cử cán bộ kỹ thuật trực tiếp tổ chức hướng dẫn cho các hộ tu sửa nâng cấp chuồng trại chăn nuôi để đáp ứng đủ yêu cầu về kỹ thuật chuồng nuôi hươu sinh sản theo quy trình đã được chuyển giao và đào tạo về (diện tích, kích thước, sân chơi, máng ăn uống và hệ thống thoát nước, ủ phân).

Con giống: Để khắc phục sự đồng huyết trong chăn nuôi và tuyển chọn được các con giống đạt chất lượng cao, Ban chủ nhiệm dự án phối hợp với các cán bộ kỹ thuật của Viện chăn nuôi tổ chức tiến hành chọn hươu giống tại Công ty cổ phần giống hươu Hương Sơn làm 2 đợt (đợt 1 vào tháng 6/2013 và đợt 2 vào tháng 5/2014).

Hươu đực 4-5 năm tuổi, trọng lượng đạt (55-65 kg/con), hươu đực phối giống phân loại theo số hươu cái được phối chửa/năm (1 đực/5 cái), năng suất trung bình 800-900 g/cặp/năm.

Hươu cái 4-5 năm tuổi (45-50 kg/con), hươu đẻ lứa 1 theo tháng tuổi (19-23 tháng). Hươu đẻ lứa 2 trở đi (1 con/năm).

Tiến hành ký hợp với 5 hộ tham gia mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản trên địa bàn và tiến hành bàn giao hươu giống cho các hộ, tổng số là 35con (10 đực và 25 cái cơ bản).

Bảng 1. Địa điểm và quy mô triển khai mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản

TT	Địa điểm	Hộ chăn nuôi	Hươu giống	
			Đực	Cái
1	Thôn Nga 1	Đình Văn Tinh	2	6
2	Thôn Nga 3	Nguyễn Văn Nam	2	5
		Đình Thị Nhung	2	4
		Lê Thị Thắm	2	4
3	Thôn Bãi cả	Đình Văn Yêu	2	6
Tổng			10	25



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

Thức ăn: Khẩu phần thức ăn chăn nuôi được áp dụng tùy theo sự sinh trưởng, phát triển của hươu sao và mục đích khai thác sử dụng trong thực tế, các công thức thức ăn được áp dụng có sự thay đổi linh động phù hợp với tình hình nguồn cung sẵn có trên địa bàn.

Một số công thức thức ăn chủ yếu được áp dụng, như sau:

- **Khẩu phần ăn hươu đực giống:** (thóc mầm chỉ có trong mùa phối giống).

Thô xanh: 10-12 kg. Bột ngô: 0,3 kg. Cám gạo: 0,3 kg. Lạc củ: 0,2 kg. Thóc mầm: 0,2 kg. Muối: 15 gram.

- **Khẩu phần ăn hươu cái mang thai:** (thóc mầm chỉ có khi hươu chữa từ tháng thứ 5 trở đi).

Thô xanh: 8-10 kg. Bột ngô: 0,2 kg. Cám gạo: 0,2 kg. Lạc củ: 0,2 kg. Thóc mầm: 0,1 kg. Muối: 15 g.

- **Khẩu phần ăn hươu cái giai đoạn cho con bú:**

Thô xanh: 10-12 kg. Bột ngô: 0,2 kg. Cám gạo: 0,2 kg. Lạc củ: 0,2 kg. Muối: 15 g.

- **Khẩu phần ăn hươu sau cai sữa:**

Thô xanh: 5-7 kg. Bột ngô: 0,1 kg. Cám gạo: 0,1 kg. Lạc củ: 0,21 kg. Muối: 15 g.

Khai thác nhung: Tuổi cắt nhung là 45-55 ngày sau khi mọc, lúc này nhung có hình yên ngựa. Dụng cụ cần thiết đồng bộ là (cưa, kéo, thuốc sát trùng, thuốc cầm máu, bông băng).

Vệ sinh phòng bệnh: Với phương châm phòng bệnh là chính, chữa bệnh là quan trọng, do vậy trong quá trình chăn nuôi hươu dự án luôn cắt cử các cán bộ kỹ thuật bám sát thực tế, hướng dẫn cụ thể cho các hộ chăn nuôi về công tác vệ sinh chuồng trại, như:

- Tổ chức phun thuốc sát trùng 1 lần/tuần bằng thuốc Virkon.

- Phân hươu và các chất thải hữu cơ khác trong chăn nuôi được dọn và ủ theo phương pháp an toàn sinh học kết hợp với xử lý ô nhiễm bằng bể biogas.

2. Kết quả

Từ kết quả trình bày ở bảng 2 cho thấy: Việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi hươu sao sinh sản một cách bài bản, đã mang lại một số kết quả nhất định, đàn hươu sao giống sinh trưởng và phát triển tốt. Hươu đực cho thời gian khai thác nhung tập chung từ tháng 11 năm trước cho tới tháng 1 năm sau, sản lượng đạt 13,5 kg, nhưng to mập và đều được các chủ hộ bán dưới dạng tươi. Hươu cái sinh sản được 37 con và 100% đều đạt tiêu chuẩn giống về ngoại hình cũng như khối lượng sơ sinh.



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

Bảng 2. Sản phẩm mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	Tỷ lệ (%)
1	Nhung hươu	kg	12	13,5	0,9/con/năm	112,5
2	Hươu giống 4 tháng tuổi	con	35	37	1 con/lứa/năm	105,7

3. Đánh giá kết quả thực hiện mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản

Mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản được áp dụng trên địa bàn xã Cúc Phương tuy với quy mô còn khiêm tốn, chỉ có 5 hộ gia đình đủ các tiêu chuẩn về diện tích đất canh tác, nhân lực và điều kiện chuồng trại để tham gia mô hình.

Tuy nhiên với các giải pháp kỹ thuật đồng bộ từ khâu tập huấn kỹ thuật, chọn lọc được các con giống đạt chất lượng và có hệ phả rõ ràng, kết hợp với việc thực hiện nghiêm túc các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới nhất về thức ăn, vệ sinh phòng bệnh... đến nay có thể nói rằng mô hình bước đầu gặt hái được các kết quả thiết thực.

Các sản phẩm, như: Hươu giống sinh sản được 1 con/lứa/năm, nhung hươu 0,9 kg/con/năm, đạt vượt mức kế hoạch đề ra (105,7-112,5%). So sánh với chăn nuôi theo phương pháp truyền thống nhung hươu chỉ đạt trung bình 0,51 kg/con/năm và tỷ lệ sinh sản là 65,2% (theo số liệu điều tra năm 2013). Đây thực sự là một mô hình điểm và cũng là nơi có thể tiến hành tổ chức thăm quan học tập để nhân rộng.

II. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY THỨC ĂN THÔ XANH

1. Cơ sở xây dựng

Từ kết quả khảo sát cụ thể về điều kiện đất đai cho thấy, tiềm năng đất nông nghiệp ở xã Cúc phương rất đa dạng và phong phú, nhưng việc sử dụng còn mang tính chất tạp canh, quy mô nhỏ, không mang tính chất sản xuất hàng hoá và chỉ phục vụ tiêu dùng nội địa.

Về cơ cấu cây trồng chủ yếu là cây lúa, ngô, mía và một số cây trồng nông nghiệp ngắn ngày khác. Người dân chưa chủ động trồng các loại giống cỏ cao sản như: Cỏ voi, cỏ sả, cây keo dậu... để phục vụ chăn nuôi.

Nguồn thức ăn thô xanh cho gia súc hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên, hoặc được sử dụng một phần là các sản phẩm phụ có được từ đời sống cánh tác nông nghiệp. Vì vậy nghề chăn nuôi trâu, bò, dê nói chung và đặc biệt là chăn nuôi hươu sao tuy có phát triển nhưng không đồng bộ, hiệu quả kinh tế thấp. Đặc biệt trong giai đoạn mùa Đông nguồn thức ăn thô xanh thường không đáp ứng đủ cho nhu cầu tại chỗ.



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

Như vậy, để chủ động được nguồn thức ăn cho nhu cầu chăn nuôi hươu sao, cần thiết phải tăng cường chủ động trồng được các loại cây cỏ có năng suất cao theo hướng chuyên canh.

- **Địa điểm:** Tại 3 thôn: Nga 1, Nga 3 và Bãi cả trên địa bàn xã Cúc Phương.
- **Diện tích:** 3 ha (gồm, 1.5 ha cây keo dậu và 1.5 ha cây cỏ voi).
- **Số hộ tham gia:** 5 hộ.
- **Thời gian trồng:** Đợt 1 (Tháng 5/2013), Đợt 2 (Tháng 6/2014).
- **Về giống:** Xử dụng hom cây cỏ voi và hạt giống cây keo dậu do Trung tâm giống bò và đồng cỏ Ba Vì cấp.
- **Quy trình kỹ thuật:** Áp dụng các bước gieo trồng về cây cỏ voi và cây keo dậu đã được chuyển giao.

2. Kết quả

Sau khi triển khai tập huấn, xác định địa điểm và diện tích đến nay toàn bộ mô hình đã được triển khai gieo trồng theo đúng kế hoạch, gồm 2 đợt:

- Đợt một trồng được 0.5 ha cây cỏ voi và 0.5 ha cây keo dậu.
- Đợt hai trồng được 1 ha cỏ voi và 1 ha cây keo dậu.

Bảng 3. Sản phẩm mô hình trồng cây thức ăn

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	Tỷ lệ (%)
1	Cây cỏ voi	ha	1,5	1,5	135 tấn/ha/năm	135
2	Cây keo dậu	ha	1,5	1,5	55 tấn/ha /năm	110

Do phần lớn diện tích trồng cỏ trong mô hình có thời gian trồng và khai thác từ 1-2 năm trong chu kỳ khai thác từ 5-6 năm vì vậy chưa đánh giá được chính xác hiệu quả của mô hình thông qua sản lượng năng suất/ha diện tích gieo trồng.

Tuy nhiên, giống cỏ voi và cây keo dậu trong mô hình sinh trưởng, phát triển rất tốt đạt trung bình 135 tấn/ha/năm và 55 tấn/ha/năm, theo nhận xét của các chuyên gia cũng như kinh nghiệm của người dân địa phương thì mô hình rất có triển vọng.

3. Đánh giá kết quả thực hiện mô hình trồng cây thức ăn

Mặc dù, thời gian trồng các giống cây cỏ voi và keo dậu đến nay mới chỉ được gần 02 năm, nhưng với khả năng sinh trưởng và điều kiện thâm canh chăm sóc theo đúng quy trình hướng dẫn, cho phép bước đầu khẳng định mô hình sẽ cho kết quả tốt.

Việc đưa giống cây cỏ voi và cây keo dậu làm nhân tố cây trồng dài ngày để sản xuất thức ăn thô xanh cho hươu sao tại xã Cúc Phương là một hướng đi đột phá, đã phát huy được hiệu quả thiết thực, qua đó giúp người chăn nuôi hươu chủ động được nguồn thức ăn, đặc biệt trong những tháng mùa Đông khô hanh.



III. MÔ HÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

1. Cơ sở xây dựng

Từ kết quả khảo sát về tình hình xử lý chất thải trong chăn nuôi hươu sao trên địa bàn xã Cúc Phương cho thấy, cơ bản người dân cũng đã có ý thức về bảo vệ môi trường nhưng không triệt để và bài bản.

Chất thải trong chăn nuôi hươu, bao gồm: Lá và cọng thức ăn thô xanh còn sót lại (người dân thường gom thành đống chờ khô rồi đốt đi) và phần chất thải hữu cơ của hươu (chủ yếu là phân được gom trong hố phân được đào bên ngoài khu chuồng để dùng làm phân bón trong nông nghiệp), hầu như chưa có gia đình nào áp dụng xử lý chất thải theo các phương pháp sinh học để giảm thiểu sự ô nhiễm cho nguồn nước, không khí và đất đai.

Như vậy, việc xử lý nguồn chất thải này thông qua các giải pháp, trong đó có giải pháp xử dụng bể biogas có vai trò rất quan trọng.

- **Địa điểm:** Tại 3 thôn: Nga 1, Nga 3 và Bãi cả trên địa bàn xã Cúc Phương.
- **Quy mô:** 05 bể biogas.
- **Số hộ tham gia:** 05 hộ chăn nuôi hươu sao sinh sản đã được Ban chủ nhiệm dự án ký kết hợp đồng.
- **Thời gian tiến hành:** Tháng 6/2014.
- **Về loại bể biogas:** Bể biogas cố định vòm cầu bao gồm bể chứa dịch phân huỷ gắn liền với vòm chứa gas theo nguyên tắc bể điều áp, thể tích chung của bể là 10m³.
- **Quy trình kỹ thuật:** Áp dụng các bước về thu gom chất thải trong chăn nuôi và vận hành bể biogas đã được chuyển giao.

2. Kết quả

Mô hình xử lý chất thải trong chăn nuôi hươu đến nay đã triển khai và trang bị được 5 bể biogas cho 5 hộ gia đình, đây cũng là các hộ đang tham gia triển khai mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản trên địa bàn xã Cúc Phương.

Với lượng thức ăn thô xanh đầu vào từ 10-15 kg/ hươu trưởng thành và 6-8 kg/ hươu con trên dưới 1 năm tuổi, trong quá trình chăn nuôi lượng chất thải chủ yếu là phân hươu được ước tính trên dưới 2 kg/con/ ngày của 35 hươu bố mẹ và 37 hươu con thải ra, mô hình đã thu gom được khoảng 52.560 kg/năm.

Với 65% chất thải được xử lý, chỉ số nén đồng hồ khí đo được trung bình đạt số 12, đây là chỉ số áp suất cao nhất của bếp khí gas, với lượng khí này đủ dùng làm chất đốt cho sinh hoạt hàng ngày của các hộ tham gia dự án (theo tính toán mỗi gia đình xử dụng hết trung bình 1 bình gas 12 kg/tháng với giá 300.000 đ/bình). Như vậy với 5 gia đình tham gia dự án sẽ tiết kiệm được số tiền là 18.000.000 đ/năm. Còn 35% chất thải khác

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

không xử lý được qua bể biogas được ủ bằng phương pháp sinh học compost để làm phân bón cho cây trồng đạt 18.396 kg/năm.

Bảng 4. Sản phẩm mô hình xử lý chất thải

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	Tỷ lệ (%)
1	Chất thải hữu cơ	kg	0,0	18.396	Dùng làm phân bón cho cây trồng	100
2	Khí sinh học		0,0		Sử dụng làm chất đốt	100

3. Đánh giá kết quả thực hiện mô hình xử lý chất thải

Xử lý chất thải trong chăn nuôi là một quá trình thu gom, xử lý, tái sử dụng chất thải thành nguồn năng lượng tái tạo (khí sinh học và phân bón hữu cơ). Trong chăn nuôi nói đến xử lý chất thải là nói đến việc xử lý phân, nước tiểu và nước rửa chuồng bằng các công nghệ khác nhau, quy mô khác nhau, tùy thuộc vào tình hình và điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng vùng.

Tuy nhiên việc lựa chọn giải pháp xử lý chất thải trong chăn nuôi hươu sao tại xã Cúc Phương với quy mô vừa phải 10 m³/bể, đã hạn chế được nhiều các chi phí phát sinh, thời gian triển khai mô hình nhanh.

Việc vận hành bể khí mới thực hiện được trên dưới 1 năm, song hiệu quả mà nó mang lại thì rất thiết thực, vấn đề ô nhiễm không khí cơ bản đã được giải quyết hoàn toàn, nguồn khí sinh học thu được dùng làm chất đốt và thắp sáng đã góp phần làm tăng thu nhập của người dân.

IV. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ

1. Sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách TW, địa phương và các nguồn vốn khác đến ngày nghiệm thu.

Bảng 5. Tình hình sử dụng ngân sách

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn tự có và vốn khác	
A	Tổng số kinh phí phê duyệt theo thuyết minh dự án	2.425,0	1.425,0	500,0	500,0	
B	Tổng số đầu tư vào dự án đến ngày nghiệm thu	2.425,0	1.425,0	500,0	500,0	
C	Số thực hiện đến ngày báo cáo	2.425,0	1.425,0	500,0	500,0	
D	Chênh lệch (C-A) hoặc (B-A)	0,0	0,0	0,0	0,0	



2. Doanh thu và lợi nhuận dòng hàng năm

Bảng 6. Tính toán doanh thu và lợi nhuận ròng hàng năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi cho chăn nuôi hươu bố mẹ				967.1
1.1	Khấu hao 10% con giống				130.0
1.2	Khấu hao 10% thiết bị máy móc				2.0
1.3	Khấu hao 10% tài sản cố định				14.5
1.4	Công lao động				477.0
1.5	Vật tư, công cụ, thú y, thức ăn				343.6
II	Tổng doanh thu				1.120.4
2.1	Hươu giống	con	37	22.0	814.0
2.2	Nhung hươu	kg	13.5	20.0	270.0
2.3	Chất thải hữu cơ làm phân bón	kg	18.396	0.001	18.4
2.4	Khí sinh học (ước đạt giá trị)				18.0
III	Tổng lợi nhuận thu được				153.3
IV	Lợi nhuận ròng hàng năm				76.7
V	Lợi nhuận thu được/1 hươu bố mẹ				4.4

V. HIỆU QUẢ CỦA CÁC MÔ HÌNH

1. Hiệu quả về kinh tế

1.1. Mô hình chăn nuôi hươu sinh sản

- Mô hình đã xây dựng được 35 hươu giống bố, mẹ đạt tiêu chuẩn cấp 1.
- Cho sinh sản 37 hươu con, đáp ứng phần nào nhu cầu về giống hươu chất lượng cao cho thị trường tại chỗ, với giá trung bình 22 triệu đồng/con = 814.000.000 đ.
- Khai thác nhung hươu được 13.5 kg giá bán 20 triệu/kg = 270.000.000 đ.
- Phân bón hữu cơ ước đạt 18.396 kg = 18.400.000 đ.

Sau khi trừ các chi phí về thức ăn, thuốc thú y, khấu hao con giống cơ bản, công lao động, mô hình đã cho lợi nhuận ròng hàng năm đạt 76.700.000 đ và lợi nhuận thu được/1 hươu bố mẹ là 4.400.000 đ. Như vậy với chu kỳ khai thác là 13 năm /1 đời hươu bố, mẹ sẽ cho lợi nhuận kinh tế ước đạt của mô hình là trên **2 tỷ đồng**, đây là một số tiền tích lũy không hề nhỏ để phát triển kinh tế đối với các hộ trực tiếp tham gia dự án.

1.2. Mô hình trồng cây thức ăn thô xanh

- Mô hình đã triển khai và trồng mới được 1,5 ha cây cỏ voi và 1,5 ha cây keo dậu.



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

- Sản lượng đạt 190.000 kg thức ăn thô xanh cho hươu hàng năm, trong đó (cỏ voi ước đạt 135.000 kg và cây keo đậu đạt 55.000 kg), với giá 500 đ/1 kg thì hàng năm mô hình cho tổng doanh thu giá trị về thức ăn ước đạt 95.000.000 đ. Nếu tính theo cả một chu kỳ khai thác là 5 năm thì lợi nhuận thu được ước đạt **475.000.000 đồng**.

Việc chủ động được nguồn thức ăn thô xanh tại chỗ bằng cách trồng và phát triển các giống cây thức ăn xanh cao sản như: Cỏ voi và cây keo đậu, đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi, khuyến khích các hộ gia đình phát triển chăn nuôi hươu sao sinh sản, lấy nhung, góp phần vào sự thành công của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Cúc Phương.

1.3. Mô hình xử lý chất thải

- Mô hình đã trang bị được 5 bể biogas cho 5 hộ tham gia chăn nuôi hươu sao sinh sản.

- Sản lượng khí sinh học xử dụng làm chất đốt ước đạt 18.000.000 đ/năm. Như vậy với khả năng vận hành và khai thác trong 10 năm, lợi nhuận kinh tế thu được vào khoảng **180.000.000 đ**. Về cơ bản các hộ tham gia dự án đã chủ động được nguồn chất đốt trong sinh hoạt hàng ngày, góp phần giảm thiểu sự tác động tiêu cực tới nguồn tài nguyên rừng Cúc Phương. Bên cạnh đó, phần lớn nguồn chất thải của hươu trong quá trình chăn nuôi đã được xử lý triệt để, cũng góp phần làm giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường.

2. Hiệu quả về xã hội và môi trường

Mô hình là động lực để tạo ra sự phát triển của một ngành nghề mới (với hiệu quả không thể tính bằng tiền thông qua việc đào tạo và tập huấn nghề cho 100 nông dân) trên miền đất đồi núi vùng cao Ninh Bình, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho số lao động dôi dư tại địa phương.

Nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật cho một số cán bộ về lĩnh vực chăn nuôi hươu sao, tạo tiền đề tốt cho sự phát triển đàn hươu trên địa bàn. Làm thay đổi nếp tư duy cũ, cách làm ăn cũ sang hình thức mới theo hướng sản xuất cây con đặc sản có giá trị kinh tế cao gắn với kinh tế thị trường. Bên cạnh đó, dự án đã góp phần kích thích sản xuất, làm tăng sản phẩm xã hội, tham gia tích cực vào chương trình xóa đói giảm nghèo tại địa phương.

Phần III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Mô hình đã đạt và vượt mục tiêu đề ra, cụ thể như sau:

- Xây dựng thành công mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản: 35 hươu bố mẹ và 37 hươu con trên dưới 01 năm tuổi, sinh trưởng và phát triển tốt phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng vùng cao Cúc Phương.



***Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”***

- Xây dựng được mô hình trồng cây thức ăn thô xanh, diện tích 3 ha trong đó có 1.5 ha cỏ voi và 1.5 ha cây keo dậu, góp phần hoàn toàn chủ động được nguồn thức ăn cho hươu sao, đặc biệt là các tháng mùa Đông khô hanh.
- Triển khai được mô hình xử lý chất thải với quy mô 05 bể biogas (1 bể/hộ chăn nuôi hươu) qua đó, cơ bản chất thải trong chăn nuôi hươu đã được xử lý triệt để, góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường.
- Đã đào tạo được 06 cán bộ kỹ thuật viên cơ sở và 100 người nông dân hiểu biết được các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới nhất trong chăn nuôi hươu sao.
- Đã tiếp nhận và áp dụng tốt 06 quy trình công nghệ về chọn giống, chăn nuôi, thu hoạch nhung, phòng trị bệnh, trồng cây thức ăn thô xanh và xử lý chất thải trong chăn nuôi.
- Qua việc triển khai mô hình với những kết quả rõ rệt trong việc nâng cao đời sống nhân dân, cho thấy vai trò quan trọng có tính quyết định của kỹ thuật mới và chuyển giao kỹ thuật đó vào trực tiếp sản xuất.
- Về vùng nông thôn xã Cúc Phương, qua dự án này đã có chuyển dịch tích cực hơn, mở ra khả năng nâng cao hiệu quả sản xuất, nhất là sản xuất trong ngành chăn nuôi hươu theo hướng thâm canh. Dự án đã được sự hưởng ứng nồng nhiệt của nhân dân ở hầu khắp địa bàn, cho thấy người nông dân luôn sẵn lòng tiếp thu cái mới, nhất là trong việc chọn giống và các giải pháp chăn nuôi, miễn sao các biện pháp đó phải thật ngắn gọn và dễ hiểu.

II. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Mô hình: “*Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi hươu sao sinh sản tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình*” có những mục tiêu và nội dung thiết thực đáp ứng được yêu cầu cấp bách của người dân vùng cao Cúc Phương. Kết quả các mô hình về sản xuất cũng như đào tạo, tập huấn đã giúp cho người chăn nuôi tiếp thu được những tiến bộ khoa học mới nhất và tự họ áp dụng tốt vào trong đời sống sản xuất góp phần mang lại những hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường nhất định. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả đòi hỏi cần có sự đầu tư nhất định và yêu cầu kỹ thuật cao. Vì vậy trong những năm tới đơn vị và địa phương vùng thực hiện dự án rất cần tiếp tục có được sự quan tâm giúp đỡ của Nhà Nước về mọi mặt, để mở rộng quy mô sản xuất.

Đối với UBND xã Cúc Phương, tiếp tục vận động người nông dân áp dụng tốt các quy trình kỹ thuật về chăn nuôi hươu sao trên địa bàn./.

VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG



GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG TẠI VÙNG ĐỆM MỘT SỐ KHU BẢO TỒN, VƯỜN QUỐC GIA

Công ty cổ phần Biopharm Hòa Bình

KINH NGHIỆM NHÂN GIỐNG, TRỒNG, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ MỘT SỐ LOẠI DƯỢC LIỆU LÀ LỢI THẾ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN

Trong nhiều năm vừa qua, công ty Biopharm Hòa Bình có hợp tác với một số đơn vị và người dân nhằm nhân giống, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ một số loại cây dược liệu và bước đầu thu được kết quả khả quan. Trong khuôn khổ hội thảo này công ty chúng tôi xin chia sẻ một số kinh nghiệm thực tiễn của đơn vị và một số những vấn đề phát sinh trong hoạt động liên quan.

Việc nhân giống, trồng, chế biến và tiêu thụ dược liệu (sản xuất dược liệu) thực tế là một chuỗi sản xuất khá hoàn chỉnh, đòi hỏi nhiều nguồn nội lực và ngoại lực của các thành viên tham gia. Trong chuỗi sản xuất dược liệu này không hoặc ít thấy sự tham gia của các nhà khoa học, nhà kỹ thuật, nhà quản lý nên thường thì sản phẩm có giá trị kinh tế không tương xứng, giá trị sử dụng thấp, tính pháp lý không đầy đủ. Diện tích rừng tự nhiên ngày một thu hẹp, ngày một nghèo đi...

Ngoài ra, sản xuất dược liệu có những khó khăn so với các loại hàng hóa khác như: các tiêu chuẩn riêng biệt của ngành dược, các quy định quản lý đặc thù của rừng đặc dụng, vườn bảo tồn, vườn quốc gia...

Tuy nhiên, việc sản xuất dược liệu lại là sinh kế của một bộ phận không nhỏ người dân sống dựa vào rừng và xuất hiện không ít các xung đột lợi ích giữa người dân với chính môi trường sống của họ.

Chính vì vậy nên chúng tôi thiết nghĩ: sản xuất dược liệu trở thành một thách thức không nhỏ và đòi hỏi một sự quan tâm của toàn xã hội. Việc đưa vấn đề sản xuất dược liệu của người dân vùng đệm vào nội dung hội thảo chúng tôi thấy vô cùng thiết thực và có ý nghĩa.

Chúng tôi xin chia sẻ một số kinh nghiệm của mình trong quá trình hoạt động vừa qua trong chuỗi sản xuất dược liệu như sau:

Trong việc nhân giống dược liệu: Ngay bước đầu tiên này chúng ta đã phải xác định phân khúc thị trường cuối chuỗi, yếu tố này xác định sự thành bại của quá trình sản xuất dược liệu (VD: nguyên liệu sản xuất, nguyên liệu cho hoạt động y học cổ truyền, sản phẩm thô...).



***Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”***

Công việc chọn giống nên tiến hành lựa chọn các giống bản địa. Định danh, phân tích thành phần hoạt chất, đánh giá hiệu quả (Hiện công việc này làm chưa tốt hoặc chưa làm). Sau khi lựa chọn được giống cần có ngay phương án lưu giữ giống gốc.

Chúng tôi cho rằng nên ưu tiên cho các phương pháp tự nhiên, truyền thống. Các phương pháp áp dụng kỹ thuật cao như nuôi cấy mô hoặc kỹ thuật khó... chỉ nên áp dụng khi các phương pháp truyền thống không phát huy hiệu quả.

Công việc này cần có sự tham gia của các chuyên gia và nguồn kinh phí hỗ trợ vì người dân không thể đầu tư được.

Trong việc trồng dược liệu:

Cần xây dựng quy trình trồng trọt chuẩn riêng cho từng đối tượng, mô hình, địa phương cụ thể. Công việc này có tính khác biệt so với các quy trình trồng trọt khác vì quy mô áp dụng và đối tượng áp dụng hẹp, đặc thù.

Cần xây dựng vườn (rừng) mẫu, đánh giá hiệu quả làm cơ sở để nhân rộng. Với dược liệu cần lưu ý đặc điểm: hầu hết là cây hoang dã chưa được thuần thực nên chưa đánh giá được tác động trong quá trình nuôi trồng.

Các hiểu biết về bệnh của cây dược liệu, các thiên địch của chúng cũng là mảng cần quan tâm (VD: Xuyên khung với tuyến trùng, tam thất với bệnh ghỉ sắt,...).

Trong việc thu hoạch, sơ chế:

Ngay khi triển khai sản xuất dược liệu cần phải triển khai đồng bộ cơ sở sơ chế, bảo quản dược liệu nhằm cho các sản phẩm sau thu hoạch đạt các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm. Khâu này phải bám sát đối tác tiêu thụ sản phẩm để có được sản phẩm phù hợp với yêu cầu thị trường. Có kế hoạch sử dụng chất đốt dùng trong sơ chế như để làm chín, sấy khô sản phẩm, tránh hiện tượng bị động trong khâu này sẽ gây hậu quả tiêu cực (VD: hiện tượng chặt cây lấy củi sấy thảo quả...).

Cần phải hướng dẫn người dân thay đổi tập quán cũ, thu hái theo phương pháp khoa học (Nhiều loại dược liệu hiện nay được thu hái khi thuận lợi nhất cho người dân, nhưng lại là thời điểm dược liệu có hoạt chất kém nhất VD Đảng sâm: khi mọc mầm sau đốt nương...).

Song song với việc trồng trọt cần hướng dẫn người dân thu hái đảm bảo tính bền vững, tránh hiện tượng tận thu, tận diệt.

Trong việc chế biến, tiêu thụ sản phẩm:

Thị trường tiêu thụ dược liệu khá phong phú:

- + Làm đồ ăn, gia vị cho nhân dân hàng ngày.
- + Dùng để tự chữa bệnh: lá tắm, lá xông, cầm máu, sát trùng, côn trùng cắn...



***Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”***

- + Dùng cho hoạt động y học gia truyền, y học cổ truyền.
- + Là đặc sản địa phương.
- + Nguyên liệu cung cấp cho sản xuất.

Với mỗi một thị trường thì yêu cầu chất lượng, hình thức rất khác nhau do đó việc xác định đối tác và thị trường là việc cần thiết.

Thị trường tiêu thụ lớn nhất là thị trường nguyên liệu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe nhưng thị trường này đòi hỏi tiêu chuẩn khắt khe hơn, chính vì thế việc ký kết hợp đồng tiêu thụ với nhà sản xuất là cần thiết. (Thực tế hiện nay, bên vi phạm hợp đồng thường lại là người dân vì một phần do các lý do kể trên)

Như vậy ta có thể thấy: với việc sản xuất dược liệu thì vai trò gắn kết hữu cơ của nhà khoa học, nhà quản lý, nông dân và doanh nghiệp mới có thể thành công.

Công ty chúng tôi đã tự xây dựng cho mình một hệ thống gồm:

- + Doanh nghiệp hoạt động khoa học công nghệ nhằm tìm kiếm, bảo tồn, nhân giống và chuyển giao quy trình nhân giống, nuôi trồng các cây dược liệu.
- + Hợp tác xã nông nghiệp chuyên về nuôi trồng và thu hái cây dược liệu.
- + Công ty sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe có nhà xưởng đạt tiêu chuẩn GMP về sản xuất thực phẩm.

Chúng tôi đã hợp tác với một số các đơn vị: vườn quốc gia Xuân Sơn, vườn quốc gia Cát Bà, vườn quốc gia Ba Vì... và đã triển khai thành công một số mô hình liên kết trồng dược liệu đạt hiệu quả: Vùng cà gai leo Yên Thủy. Tuy nhiên vẫn thấy rất cần có thêm các mối liên kết để hệ thống hoạt động hiệu quả hơn.../.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIOPHARM HÒA BÌNH

Số 187 - 195, Đường tiểu khu Mười, tổ 17, phường Tân Thịnh,
thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (Điện thoại: 0918.000.150;
Email: biopharmhb2013@gmail.com; Website: www.leadbio.vn)



GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÙNG ĐỆM TRONG VÙNG LỖI

Công ty TNHH Một thành viên Kim Hoàng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để phát triển kinh tế khu vực, nâng cao đời sống và sinh kế cho người dân, góp phần giảm áp lực và bảo vệ tài nguyên rừng, đa dạng sinh học vùng lõi Khu bảo tồn (KBT), thì nhân viên của KBT nên khuyến khích, thu hút người dân địa phương tham gia các hoạt động du lịch (làm bảo vệ, nhân viên thu vé, nhân viên vệ sinh,...) nhằm tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập. Việc kết hợp giữa ban quản lý KBT với các chính quyền địa phương cũng như vận động các già làng, già bản tham gia quy hoạch đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Điều này cần thực hiện mang tính nguyên tắc là gắn liền quyền lợi của người dân ở các khu vùng đệm với việc bảo tồn tài nguyên, bảo tồn hệ sinh thái, bảo tồn nền văn hóa của từng sắc tộc, làm cho người dân địa phương nhận rõ quyền lợi thực sự họ được hưởng, đồng thời nghĩa vụ cụ thể của họ đối với KBTTN.

II. GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG

- Vận dụng chính sách đầu tư phát triển kinh tế vùng đệm theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách Đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2012-2020. Theo đó, thực hiện đầu tư 40 triệu đồng/thôn, bản/năm để phát triển kinh tế cho người dân sống ở vùng đệm

- Giải quyết bằng những dự án nhỏ có nguồn tài trợ từ quốc gia, quốc tế như dự án đầu tư phát triển nuôi ong lấy mật, dự án trồng cây lâm sản ngoài gỗ (cây mây nếp), xây bếp đun cải tiến tiết kiệm củi, nhằm tăng cường sinh kế cho người dân đồng thời hạn chế áp lực của người dân địa phương vào khu bảo tồn.

- Huy động, vận dụng và lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn, chương trình dự án để đầu tư cho phát triển kinh tế vùng đệm như: Chương trình xây dựng nông thôn mới, dự án xóa đói giảm nghèo nhanh, bền vững, các dự án Khuyến nông-Khuyến lâm,...

- Xây dựng các cơ chế về chia sẻ lợi ích, hỗ trợ xây dựng các mô hình sinh kế bền vững cho nhóm cộng đồng.

- Hỗ trợ nhân dân đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người thay đổi hệ thống canh tác, hướng họ sang những hoạt động sản xuất khác, ít phụ thuộc vào tài nguyên rừng như: kinh doanh du lịch, làng nghề truyền thống,...

- Tổ chức những lớp tập huấn về kỹ thuật quản lý bảo vệ tài nguyên, kỹ thuật canh tác trên đất dốc, kỹ thuật nông lâm ngư nghiệp và thủy lợi tổng hợp, kỹ thuật quy hoạch sử dụng đất hay kỹ thuật chăn nuôi.



***Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”***

- Xây dựng mô hình trình diễn sản xuất nông - lâm nghiệp, nhấn mạnh việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào hoạt động sản xuất, lấy đơn vị hộ gia đình làm cơ sở để phát triển kinh tế.

1. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn

1.1. Nông nghiệp

- Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để tăng năng suất cây trồng, chất lượng sản phẩm, tăng doanh thu trên mỗi ha đất nông nghiệp; Xây dựng và triển khai các mô hình trình diễn về phát triển các loài cây đặc sản, lâm sản ngoài gỗ và chăn nuôi

- Xây dựng các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển kinh tế nông lâm nghiệp cho người dân sống trong vùng đệm, trong đó tập trung vào lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi.

- Hỗ trợ người dân về nguồn vốn cho sản xuất và các loài cây giống, con giống có chất lượng, giá trị kinh tế và phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

- Du nhập và mở mang ngành nghề mới sản xuất hàng thủ công, hàng mỹ nghệ, phục vụ tiêu dùng và tham gia xuất khẩu để giải quyết lao động nông nhàn, thu hút lao động nông thôn, thực hiện phân công lao động tại chỗ, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp.

- Hỗ trợ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi; áp dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch, tăng hiệu quả sản xuất cho các hộ nông dân. Phát triển mạng lưới dịch vụ thu - mua, chế biến - tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn nông thôn; mở rộng dịch vụ tài chính, tín dụng nông thôn, tạo điều kiện cho các hộ sản xuất tiếp cận, khai thác các nguồn vốn đầu tư phục vụ phát triển sản xuất.

- Thực hiện hỗ trợ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, giống mới cho các thôn, xã từng bước đầu tư hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật để đồng bào có điều kiện phát triển sản xuất thực hiện xóa đói giảm nghèo, từng bước vươn lên làm giàu, nâng dần độ đồng đều về mức sống giữa các vùng dân cư.

- Xây dựng các mô hình sản xuất theo nhóm sở thích nhằm khuyến khích sự tham gia của người dân, đặc biệt là nhóm đối tượng dự án vào phát triển sản xuất và sinh kế thông qua chuỗi giá trị; đẩy mạnh hành động tập thể và thúc đẩy chuyển giao trình độ sản xuất, kinh doanh góp phần phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo bền vững. Sản xuất theo nhóm sở thích còn giúp cho người dân có thể trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm cho nhau trong quá trình trồng trọt, chăn nuôi, nhất là đối với khâu chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh.

- Xây dựng các mô hình sản xuất ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng địa phương gắn với việc trình diễn, hướng dẫn kỹ thuật để triển khai nhân rộng trong nhân dân, đồng thời tăng cường công tác khuyến nông, khuyến



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
"Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia"

lâm, góp phần từng bước nâng cao nhận thức và cải thiện tập quán canh tác, phương thức tổ chức sản xuất của người dân trong vùng.

- Khuyến khích duy trì và sự phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn, xóa bỏ tư tưởng sống tự cung, tự cấp nhiều đời của người dân nơi đây bằng cách cung cấp vốn, kỹ thuật, con giống vào nuôi trồng có tính chất đặc sản, thích hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu, đất đai hiện đang trồng manh mún, nhỏ lẻ. Sau đó khuyến khích bà con trồng những loại cây nông sản có giá trị kinh tế cao, ổn định theo quy mô lớn như gừng đá, hồng không hạt, cam quýt, dong, đỗ tương, ngô lai và cây lâm nghiệp như mỡ, keo,... nhằm tạo ra nhiều việc làm và nâng cao thu nhập, giúp lao động ly nông nhưng không ly hương và cũng là giảm áp lực đến quỹ đất sản xuất;

- Thúc đẩy nghề làm miến dong và trồng gừng trên núi đá, hình thành các vùng trồng chuyên canh, đưa miến dong trở thành một nghề, chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ trên cả nước. Giải quyết một phần lao động nhàn rỗi và giảm áp lực về kinh tế lên rừng.

a) Trồng trọt

- Sản xuất lương thực: Ưu tiên diện tích có điều kiện canh tác cây lúa nước để sản xuất, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tiêu dùng tại chỗ cho người và phát triển chăn nuôi, góp phần thực hiện an toàn lương thực trên địa bàn, chuyển diện tích ở vùng thiếu nước sang trồng cây màu, cây công nghiệp,...

- Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây nguyên liệu giấy: Mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp ở những khó canh tác.

- Trồng cỏ chăn nuôi.

b) Chăn nuôi

Phát triển mạnh chăn nuôi theo hướng tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, vùng hàng hóa xuất khẩu, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường, tổ chức tốt dịch vụ thú y, phòng chống dịch bệnh đảm bảo an toàn chăn nuôi. Phát triển chăn nuôi trang trại, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, nuôi theo phương pháp chăn nuôi công nghiệp, tăng tỷ trọng chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp;

Một số khu vực khó canh tác có thể hỗ trợ người dân về vốn và giống để nuôi theo hình thức bán hoang dã như dê, lợn rừng, ong, ngựa, cải tạo giống trâu địa phương... Đồng thời hỗ trợ người dân về kỹ thuật chế biến thức ăn gia súc gia cầm, trồng cỏ, cải tạo chuồng trại,...

c) Tạo các hoạt động sinh kế thay thế cho người dân

Các hoạt động sinh kế thay thế phải đảm bảo sự liên kết hài hòa giữa các khâu quản lý - sản xuất - ứng dụng khoa học - tiêu thụ cũng như góp phần khắc phục những điểm



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

yếu của người dân từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ hàng hoá, đưa nông nghiệp của địa phương theo hướng bền vững.

Một số mô hình sản xuất thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của thôn:

(1) Trồng cỏ xen canh với cây lâm nghiệp hoặc dong

Hỗ trợ bà con về giống và phân bón để trồng cỏ xen canh cây lâm nghiệp (mỡ, keo,...) trên phần diện tích đất trống, đồi trọc được quy hoạch là đất lâm nghiệp. Ưu điểm:

- + Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi (cá, gia súc) đặc biệt là vào mùa đông;
- + Hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, lại cải thiện đất (ủ phân xanh cung cấp đạm, chất mùn, chất khoáng).
- + Tận dụng được khoảng trống dưới tán cây, khai thác triệt để tiềm năng của tài nguyên đất.
- + Tính khả thi: Số lượng gia súc của các hộ tăng thêm. Dự án 3 PAD đã hỗ trợ bà con mua giống cỏ Ghine, đồng thời mỗi thành viên được hỗ trợ giống và phân bón để trồng 1000 m² cỏ.

(2) Mô hình chăn nuôi động vật rừng theo hình thức bán hoang dã

Tập huấn cho người dân về kỹ thuật, quy trình chăn nuôi lợn thịt, lợn nái, dúi, cầy,... bán hoang dã, kỹ thuật nhân giống, phòng dịch bệnh, sử dụng các loại thuốc thú y, cách làm chuồng trại,...; Hỗ trợ bà con về giá con giống.

Ưu điểm:

- + Thức ăn đơn giản, dễ tìm, có thể tận dụng nguồn thức ăn sẵn có: Ngô, khoai, sắn, chuối, rau cỏ, bã dong,...
- + Dễ nuôi, ít bị bệnh, dễ bán

(3) Trồng gừng xen canh cây lâm nghiệp

Xây dựng nhóm sở thích trồng gừng, hỗ trợ người dân về vốn, giống đồng thời liên kết khâu tiêu thụ sản phẩm.

Ưu điểm:

- + Dễ trồng, dễ bán, đã có sự liên kết khâu tiêu thụ sản phẩm;
- + Tận dụng được khoảng trống dưới tán cây lâm nghiệp;

Ưu điểm cơ bản của các mô hình

- Tận dụng được mối quan hệ tương tác giữa các hệ sinh thái rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây nông nghiệp trên cạn với hệ sinh thái ao, chăn nuôi động vật và hệ sinh thái lúa nước.
- Mô hình này không chỉ có tác dụng chống xói mòn, bảo vệ đất mà còn nâng cao độ phì của đất thông qua trồng cây cải tạo đất nên có tính bền vững cao.



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

- Sản phẩm nông lâm sản của mô hình này rất đa dạng, không chỉ thỏa mãn nhu cầu đời sống hàng ngày trong gia đình mà còn có hàng hóa bán ra thị trường.
- Góp phần duy trì và bảo vệ được tính đa dạng sinh học, giảm sức ép của việc gia tăng dân số lên việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Tăng được sản phẩm cần dùng hàng ngày, đồ dùng, củ đun, thức ăn, sinh tố...
- Tạo thêm việc làm, tận dụng được mọi nguồn lao động của thôn.
- Tăng cường tiếp cận với kỹ thuật, thị trường, nâng cao trình độ hiểu biết của người dân.
- Tận dụng nguồn năng lượng mặt trời và đất đai, nâng cao được sinh khối trên đơn vị diện tích.
- Tận dụng nguồn năng lượng mặt trời và đất đai, nâng cao được sinh khối trên đơn vị diện tích.

1.2. Lâm nghiệp

- Rà soát lại diện tích vùng lõi và vùng đệm, trên cơ sở đó điều chỉnh cơ cấu rừng hợp lý và lựa chọn loại giống cây lâm nghiệp phù hợp để đảm bảo mục tiêu về cân bằng sinh thái vừa tham gia tích cực vào tăng trưởng kinh tế, thực hiện giao khoán rừng cho các thành phần kinh tế để rừng có chủ, thực hiện chăm sóc, bảo vệ và phát triển vốn rừng. Trồng lại các dải rừng hai bên đường, lập lại cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường, cảnh quan dọc tuyến đường. Nghiên cứu xây dựng khu vườn rừng đặc dụng trồng cây dược liệu kết hợp phát triển cây bản địa.

- Giao đất vùng đệm hoặc khoán bảo vệ cho nhân dân, xây dựng làng sinh thái, nâng cao đời sống cho người dân sống trên vùng đệm, giảm tác động của họ vào khu bảo tồn.

- Tổ chức những lớp tập huấn nâng cao năng lực cộng đồng, khoa học kỹ thuật về bảo vệ tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sản xuất nông lâm kết hợp, phương thức sử dụng vốn trong phát triển kinh tế hộ gia đình,...

- Tạo điều kiện cho người dân tham gia các công việc của KBT để tạo thu nhập ổn định cho người dân như: Bảo vệ rừng cộng đồng có sự tham gia của người dân, trong đó lấy lực lượng kiểm lâm KBT làm nòng cốt, trồng rừng, liên kết khai thác du lịch,...

- Xây dựng mô hình trồng rừng đa mục đích, trồng rừng bằng cây bản địa trên diện tích đất nương rẫy, đất trống đồi trọc và trên diện tích rừng nghèo kiệt của các hộ tại vùng đệm.

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng về công tác quản lý bảo vệ rừng, công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình,...

- Hỗ trợ và tạo điều kiện cho người dân tham gia công tác Bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng, thực hiện giao khoán bảo vệ rừng cho các tổ chức, hộ gia đình; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên; trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt; xây dựng hạ tầng lâm sinh.

- Khuyến khích người dân tham gia trồng rừng kinh tế, trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại những khu đất khó canh tác cây nông nghiệp. Đưa ra những phương thức trồng



mới trên núi đá (chọc lỗ tra hạt, giâm hom,...), hỗ trợ vốn, giống, phân bón, công trồng, chăm sóc. Đồng thời tiếp tục cấp kinh phí cho công tác giao khoán, quản lý bảo vệ rừng cho người dân.

1.3. Thủy sản

Tận dụng tối đa diện tích mặt nước để phát triển nuôi thả trực tiếp và nuôi lồng, bè; đưa các giống mới, chất lượng vào nuôi để tạo sản phẩm có giá trị cao.

2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Khai thác mọi lợi thế và cơ hội cho phép để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp; xây dựng công nghiệp trở thành ngành kinh tế động lực thúc đẩy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế miền núi với tỷ trọng công nghiệp chiếm ưu thế.

2.1. Phát triển công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu

Liên kết với khu vực, các cơ sở chế biến để tiêu thụ các sản phẩm người dân làm ra. Phát huy hết công suất các cơ sở chế biến hiện có. Xây dựng mới thêm các cơ sở sản xuất ván sàn từ luồng, gỗ ván ép, sơ chế bột giấy, chế biến măng, chế biến thức ăn gia súc, chế biến thịt gia súc gia cầm.

2.2. Phát triển các cụm công nghiệp

Trên địa bàn các huyện, xây dựng các cụm công nghiệp vừa và nhỏ, cơ sở chế biến nông - lâm sản để thu hút lao động trong vùng lõi tham gia, thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn; tập trung vào các lĩnh vực, chế biến nông - lâm sản quy mô nhỏ, sửa chữa cơ khí nhỏ, cải tiến máy công tác phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp, dịch vụ vận tải nội vùng, làm hàng thủ công, dệt - may, sơ chế nông sản sau thu hoạch, làm miến dong,...

3. Khôi ngành dịch vụ

3.1. Thương mại

- Tổ chức thu mua - tiêu thụ sản phẩm sau thu hoạch cho các hộ sản xuất, tạo đầu ra ổn định, kích thích sản xuất phát triển, tạo chuyển biến trong lưu thông hàng hóa thông qua các cửa hàng, đại lý, hình thành mạng lưới các cửa hàng mua bán tại các thôn bản, cụm dân cư.

- Quy hoạch phát triển vùng sản xuất các mặt hàng: làm miến, chế biến nông-lâm sản (đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ,...); tiếp cận thị trường lao động, lập kế hoạch đào tạo lao động.

3.2. Du lịch

Quy hoạch mở rộng hình thức phục vụ khu du lịch sinh thái, tạo các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa mang bản sắc các dân tộc, picnic, thể thao leo núi nhằm đem lại

lợi ích cho cộng đồng. Xây dựng các khu bảo tồn văn hóa, các lễ hội truyền thống của các dân tộc phục vụ khách du lịch tìm hiểu về cội nguồn các dân tộc cư trú.

Xây dựng và triển khai dự án phát triển KBT, xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ mát, nghỉ dưỡng. Tổ chức các lễ hội văn hóa vùng cao để thu hút du khách.

4. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

Hỗ trợ xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình cơ sở hạ tầng nông thôn như: đường giao thông, hệ thống điện, nhà văn hóa thôn bản,...

4.1. Giao thông

- Tập trung phát triển mạng lưới giao thông liên thôn, liên xã. Hoàn thành xây dựng các tuyến đường của các xã chưa có đường ô tô.
- Xây dựng hệ thống đường giao thông kết hợp với đường tuần tra

4.2. Thủy lợi - cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn

Đầu tư cải tạo, nâng cấp các hồ, đập nhỏ trong vùng, kiên cố hệ thống kênh mương nội đồng, liên xã nhằm chủ động nước tưới tiêu để thâm canh tăng vụ,.... Lồng ghép với các dự án cấp nước sạch.

4.3. Điện và viễn thông

Phủ sóng điện thoại di động tăng mật độ các trạm bu-đi-ên, điểm truy cập internet tại vùng lõi. Đảm bảo đáp ứng nhu cầu về thông tin liên lạc cho nhân dân trong mọi điều kiện thời tiết, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng.

5. Phát triển các lĩnh vực xã hội

5.1. Dân số, lao động, việc làm và xóa đói giảm nghèo

- Dân số và lao động: Thực hiện nghiêm ngặt mức giảm sinh đồng thời nâng thể lực, trí lực, tuổi thọ cho mọi người dân, nâng cao chất lượng dân số, nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn phát triển mới. Đào tạo và bồi dưỡng tay nghề, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, trình độ quản lý cho lực lượng lao động đủ năng lực làm việc trong các ngành kinh tế, quản lý Nhà nước. Cân đối lao động nội vùng, thu hút lao động kỹ thuật từ bên ngoài tham gia các làng nghề (làm miến dong) để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế và quốc phòng an ninh.

- Giải quyết việc làm: Hỗ trợ xây dựng các mô hình kinh tế hiệu quả. Khuyến khích phát triển mạnh kinh tế trang trại nhất là trang trại đa ngành, sử dụng nhiều lao động tạo việc, tăng thời gian sử dụng lao động ở nông thôn.

- Nâng cao mức sống, thực hiện xóa đói, giảm nghèo: Cần tiếp tục cho các hộ nghèo được vay vốn với lãi suất thấp dài hạn để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất.

Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
"Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia"

Phát triển dịch vụ tiêu thụ sản phẩm cho những hộ nông dân nghèo, có chính sách hỗ trợ các hộ nghèo về học hành, khám chữa bệnh, giống, thuốc phòng chống dịch bệnh,... và giúp họ tiếp cận thị trường. Bên cạnh đó tiếp tục thực hiện có kết quả các chương trình xóa đói, giảm nghèo của Trung ương và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng.

- Khoanh vùng nhằm ổn định đời sống và thu hút người dân tham gia vào các hoạt động của Khu bảo tồn.

- Hỗ trợ và hướng dẫn nhân dân xây dựng bếp tiết kiệm củi, vừa là để nhân dân tiết kiệm thời gian đi lấy củi để tập trung vào sản xuất, vừa là để giảm áp lực đối với KBT.

- Tạo mối quan hệ bình đẳng và thân thiện: Phát triển sinh kế từ rừng tự nhiên dựa trên cơ sở xây dựng cơ chế *chia sẻ lợi ích dựa vào cộng đồng* là cách tìm kiếm và phát hiện những giải pháp thúc đẩy phong tục tập quán của cộng đồng dân tộc, hướng tới quản lý và sử dụng lâm sản ngoài gỗ bền vững trong tương lai. Trước mắt, người dân được hưởng lợi chủ yếu từ lâm sản ngoài gỗ, nếu sau một thời gian thực hiện, dự án xét thấy ý thức trách nhiệm trong khai thác, quản lý của cộng đồng đạt được quy trình kiểm soát thì sẽ tiến đến đề xuất cho phép khai thác gỗ theo đúng hiện trạng quy định. Cơ chế này là một phương thức quản lý khai thác, tiêu thụ và phân phối lợi ích và trách nhiệm hợp lý, bền vững và thân thiện giữa cộng đồng địa phương với lực lượng kiểm lâm, chính quyền các cấp, tạo cơ sở pháp lý, giúp tháo gỡ khó khăn trong việc quản lý tài nguyên rừng bền vững, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường ngay tại địa phương.

- Nghiên cứu cơ chế giao đất giao rừng cho người dân ở những khu vực gần thôn bản để người dân cùng thực hiện mô hình đồng sử hữu rừng.

5.2. Giáo dục - đào tạo

- Nâng cấp, xây dựng mới các phòng học, phấn đấu nâng tỷ lệ số phòng học kiên cố.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đủ năng lực đảm bảo việc đào tạo nghề và nâng cao tay nghề cho người lao động, đáp ứng yêu cầu lao động kỹ thuật cho khu vực.

- Duy trì, vận động tăng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến lớp.

- Đào tạo và chuyển giao công nghệ, có chính sách thu hút lao động có tay nghề cao. Tích cực đào tạo các ngành nghề mới, chuyển dần số lượng lao động giản đơn (lao động thủ công) sang lao động có tay nghề cao. Đào tạo nghề gắn với yêu cầu phát triển của địa phương, thực hiện sự liên kết giữa các địa phương.

- Tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức trong công tác bảo tồn: Các hộ dân trong thôn chủ yếu là người dân tộc thiểu số nên đều có luật tục, văn hóa làng bản do đó



Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”

lợi dụng điều này, đối tượng nhắm đến để quản lý, vận động, tuyên truyền người dân nâng cao nhận thức trong quản lý, khai thác rừng bền vững là cán bộ xã, kiểm lâm địa bàn, các trưởng thôn, già làng, trưởng bản, các hội (hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, đoàn thanh niên,...)

- Thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho nông thôn, chú trọng phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, không nên đào tạo theo kiểu tổng hợp, không phân biệt độ tuổi, điều kiện; đào tạo phải gắn với giải quyết việc làm và giảm nghèo. Nâng cao chất lượng lao động và tăng số lượng lao động ở các xã nghèo tham gia xuất khẩu lao động, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và thực hiện giảm nghèo bền vững. Khuyến khích học sinh tham gia các lớp cử tuyển

5.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Đào tạo bổ sung cán bộ, xây dựng lực lượng y tế dự phòng đủ mạnh để thực hiện công tác vệ sinh, phòng chống dịch bệnh; đẩy mạnh công tác xã hội hóa công tác y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ cho các trung tâm y tế huyện, xã. Đẩy mạnh công tác khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, cấp thẻ miễn phí cho các hộ khó khăn, đảm bảo chế độ trợ cấp cho cán bộ y tế thôn, bản.

5.4. Văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao

- Vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho mọi người dân tương xứng với trình độ phát triển kinh tế. Xây dựng các làng bản đủ tiêu chuẩn làng văn hóa, gia đình văn hóa.

5.5. Bảo vệ môi trường

- Xây dựng kế hoạch quản lý và khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên đất, rừng, nguồn nước, có biện pháp kết hợp giữa khai thác và đầu tư tái tạo làm giàu tài nguyên phục vụ khai thác lâu dài, phát triển bền vững.

- Bảo vệ, chăn nuôi diện tích rừng đặc dụng, đẩy mạnh công tác trồng rừng đặc dụng

- Nâng cao năng lực, trách nhiệm các lực lượng quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường ở các địa phương để thực hiện tốt các nhiệm vụ về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

5.6. Kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh. Xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng thế trận lòng dân, nền quốc phòng toàn dân, tăng cường công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách của đảng, nhà nước, giác ngộ



***Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”***

quản chúng và giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức cảnh giác cho mọi người dân, chủ động phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn kịp thời mọi thủ đoạn tuyên truyền phản động của các thế lực thù địch và tuyên đạo trái phép trong đồng bào dân tộc ít người, tăng cường sức mạnh bảo vệ an ninh biên giới.

- Xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh trên cơ sở nâng cao năng lực công tác và chỉ đạo điều hành của đội ngũ cán bộ xã, thôn bản.

- Làm tốt công tác định canh, định cư, giảm dân số di cư tự do, tạo mọi điều kiện cho nhân dân ổn định đời sống lâu dài.

5.7. Các chương trình, dự án ưu tiên

- Ưu tiên các dự án xây dựng mô hình RVAC (rừng, vườn, ao, chuồng) và các mô hình kinh tế Nông Lâm kết hợp

- Chương trình đầu tư xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng: Giao thông, thủy lợi, cấp điện

- Chương trình phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp;

- Chương trình phát triển du lịch - dịch vụ gắn với trùng tu tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa, các khu bảo tồn thiên nhiên.

III. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ

- Hỗ trợ cho những gia đình vùng đệm, vùng lõi KBT bị thiệt hại do thiên tai, bệnh dịch, đồng thời tiến hành bổ sung và hoàn thiện cơ chế chia sẻ lợi ích cộng đồng địa phương, tăng cường tuần tra bảo vệ rừng và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm lên KBT.

- Phát huy vai trò và năng lực cán bộ KBT, đẩy mạnh công tác bồi dưỡng quản lý Nhà nước, bồi dưỡng lý luận chính trị, trình độ chuyên môn kỹ thuật, đào tạo bổ sung đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao. Xây dựng chính sách, chế độ đãi ngộ, điều động cán bộ (kể cả điều động theo nghĩa vụ) để tăng cường cho cơ sở ở các thôn, xã.

- Quản lý và bảo tồn ĐDSH dựa vào cộng đồng (Cộng đồng đóng vai trò chủ chốt trong hoạt động quản lý bảo vệ các khu rừng của thôn bản): Là hình thức bảo tồn đa dạng sinh học dựa trên quan điểm sinh thái nhân văn, mang tính chất xã hội hóa cao nhằm giải quyết các mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên bao gồm cả ĐDSH; quản lý và sử dụng ổn định, bền vững TNTN, hạn chế mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế xã hội và BTTN; Giảm thiểu các tác động của người dân đến ĐDSH và môi trường sống tự nhiên;



giảm mức đầu tư cho công tác BTTN,... Công tác này chủ yếu dựa trên các kiến thức bản địa của đồng bào các dân tộc như các tập tục, luật tục đã có từ lâu đời (rừng thiêng, rừng ma,...), thông qua vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng tuyên truyền giáo dục trong, nâng cao ý thức và tự giác của cộng đồng tham gia các hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Một số chương trình mà Chính phủ, các tổ chức quốc tế đã quản lý và phát triển rừng dựa vào cộng đồng: Chương trình 327, 661,...

- Quản lý, bảo tồn dựa trên hệ sinh thái: Là con người tìm cách để tổ chức việc sử dụng HST nhằm đạt được sự hài hòa giữa lợi ích thu được từ TNTN của các thành phần và quá trình của HST trong khi duy trì được khả năng của HST để cung cấp những lợi ích đó ở mức bền vững. Có 3 khía cạnh quan trọng quản lý dựa trên HST liên quan đến các thành phần nhân văn của HST: mục đích, ranh giới, hoạt động của HST. Mục tiêu là sử dụng mà không làm mất HST.

IV. GIẢI PHÁP VỀ NÂNG CAO NHẬN THỨC TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN CHO NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG

- Phổ biến qui chế bảo vệ rừng và quy ước thôn, bản, giáo dục môi trường,... Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành, các hội (hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, đoàn viên thanh niên...), kiểm lâm địa bàn, cán bộ khu bảo tồn trong công tác bảo tồn.

- Đẩy mạnh hình thức đào tạo tại chỗ thông qua các lớp học bổ túc văn hóa, dạy nghề các huyện, nâng cao tay nghề cho người lao động, tăng tỷ lệ lao động được qua đào tạo, tuyển chọn, đào tạo bổ sung đội

- Khuyến khích chế độ cử tuyển có cam kết để thu hút học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, lao động trẻ tốt nghiệp trung học là con em của đồng bào các dân tộc trên địa bàn được cử đi đào tạo Đại học, Cao đẳng trở về công tác tại địa phương nhằm tăng cường và ổn định lâu dài nguồn lao động kỹ thuật, cán bộ quản lý cơ sở.

V. GIẢI PHÁP VỀ VỐN

Để đáp ứng nhu cầu đầu tư, cần khai thác và sử dụng triệt để các nguồn vốn:

- Tập trung cao độ nguồn ngân sách tỉnh (kể cả ngân sách huyện), tranh thủ tối đa các nguồn đầu tư của Trung ương (bằng nguồn hỗ trợ đầu tư, các chương trình, các dự án đầu tư, các chương trình Quốc gia thực hiện trên địa bàn), để thực hiện đầu tư phát triển, giải quyết dứt điểm các công trình hạ tầng quan trọng trong đó ưu tiên các công trình giao thông, các công trình thủy lợi trọng yếu, một số công trình hạ tầng xã hội, khắc phục sự yếu kém hiện tại, tạo thuận lợi cho việc kêu gọi đầu tư phát triển các ngành sản xuất để đạt tăng trưởng cao, tạo sức bật mới.

***Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp trực tuyến:
“Giải pháp phát triển sinh kế bền vững tại vùng đệm một số khu bảo tồn, vườn quốc gia”***

- Đề xuất và phân bổ nguồn ngân sách từ cấp huyện, tỉnh hoặc từ nguồn hỗ trợ bên ngoài để có kinh phí thực hiện các hoạt động trong kế hoạch đã được phê duyệt.
- Huy động vốn doanh nghiệp, nguồn tự có của nhân dân: Đẩy mạnh việc thực hiện luật đầu tư, tạo sự thông thoáng để hấp dẫn, thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư phát triển vào các ngành sản xuất, dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng quy mô lớn.
- Phát triển mạnh kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ, dịch vụ thương mại, thực hiện giao đất, giao rừng, để khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển.
- Kết hợp giữa huy động nguồn vốn đầu tư Nhà nước với sức đóng góp của nhân dân, giữa đầu tư tài chính với đóng góp sức lao động để thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, trồng rừng sản xuất,... tạo điều kiện huy động tổng hợp nguồn lực cho đầu tư phát triển.
- Khuyến khích thu hút đầu tư vào khu vực miền núi, phát triển chăn nuôi và kinh tế trang trại. Xây dựng các mô hình sản xuất tiên tiến, áp dụng vào thực tế của vùng, đánh giá, tổng kết để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng.
- Tạo cơ chế thông thoáng hơn đối với những dự án được đầu tư tại thôn như triển khai và áp dụng chính sách chi trả DVMTR, tín chỉ các bon, tặng nguồn thu cho người dân sống bằng nghề rừng; Dự án 3PAD, Dự án 30A,...

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Tập trung sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền với các tổ chức chính trị động viên toàn dân thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội đề ra
- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tăng cường việc phân công, phân cấp cho chính quyền địa phương các cấp đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo điều hành, tập trung mọi nguồn lực cho phát triển
- Thành lập Ban chỉ đạo bao gồm lãnh đạo một số ngành và Chủ tịch UBND các huyện miền núi do đồng chí Chủ tịch (Phó chủ tịch) UBND tỉnh phụ trách để chỉ đạo thực hiện quy hoạch
- Các Sở, Ban, ngành trong tỉnh căn cứ Quy hoạch được duyệt và theo chức năng của mình, xây dựng các chương trình, dự án đầu tư, đầu mối với các Bộ, Ban, Ngành trung ương để xúc tiến đầu tư, phát triển chăn nuôi; phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng - an ninh vùng miền núi; đào tạo nguồn nhân lực và xã hội hóa các hoạt động văn hóa - xã hội



VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Bản *Quy hoạch vùng đệm trong vùng lõi tại khu BTTN Kim Hỷ* được xây dựng trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá đầy đủ và toàn diện về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan du lịch và nhân văn của khu vực và căn cứ vào chiến lược chung phát triển kinh tế - xã hội và định hướng quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng của tỉnh Bắc Kạn, dự án đã xác định được tiềm năng và định hướng phát triển tại vùng đệm trong vùng lõi nên đảm bảo tính khoa học và khả thi.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các thôn, xã sẽ góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của các xã trong vùng. Việc thực thi quy hoạch giúp tăng độ che phủ của rừng đặc dụng, góp phần phòng hộ đầu nguồn, điều tiết nguồn nước, phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và cải thiện điều kiện kinh tế xã hội của nhân dân trong khu vực.

Trên cơ sở lồng ghép các ưu tiên về bảo tồn thiên nhiên vào quy trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhằm đảm bảo mối liên kết giữa các mục tiêu bảo tồn thiên nhiên với nhu cầu phát triển các hoạt động đề xuất trong kế hoạch, giúp rừng đặc dụng Kim Hỷ trong tương lai sẽ trở thành nơi cảnh quan nổi tiếng, có môi trường trong lành và tính đa dạng sinh học cao, tạo cơ hội phát triển du lịch sinh thái, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh.

2. Kiến nghị

Đề nghị UBND tỉnh Bắc Kạn chỉ đạo các địa phương, ngành chức năng phối hợp thực hiện công tác Quy hoạch vùng đệm trong vùng lõi tại KBTTN Kim Hỷ, đồng thời nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù tạo điều kiện cho người dân sinh sống trong khu vực phát triển kinh tế - xã hội bền vững./.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM HOÀNG